

NGHỊ LUẬN XÃ HỘI- NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG ĐẠO LÍ; NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

PHẦN 1: Kiến thức lí thuyết

1. Phân loại.

- a. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí: loại đề này thường là một câu danh ngôn, một nhận định, một đánh giá nào đó đề yêu cầu người viết bàn luận và thể hiện tư tưởng, quan điểm của mình.
- b. Nghị luận về một hiện tượng đời sống: Loại đề này thường nêu lên một hiện tượng, một vấn đề có tính chất thời sự được dư luận trong nước cũng như cộng đồng quốc tế quan tâm.

2. Các bước làm bài nghị luận xã hội

2.1. Đối với loại đề nghị luận về một tư tưởng, đạo lí:

A. Mở bài: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận, trích dẫn nguyên văn câu nói, câu danh ngôn...

B. Thân bài:

Ý 1: Giải thích rõ nội dung tư tưởng, đạo lí (giải thích các từ ngữ, khái niệm).

Ý 2: Phân tích các mặt đúng của tư tưởng đạo lí (dùng dẫn chứng trong lịch sử, văn học, cuộc sống để chứng minh).

Ý 3: Bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến tư tưởng đạo lí (dùng dẫn chứng trong lịch sử, văn học, cuộc sống để chứng minh).

Ý 4: Đánh giá ý nghĩa tư tưởng đạo lí (ngợi ca, phê phán)

C. Kết bài:

- Khái quát lại vấn đề NL.
- Rút ra bài học nhận thức, hành động cho bản thân, cho mọi người.

2.2. Đối với loại đề nghị luận về một hiện tượng đời sống.

A. Mở bài: Giới thiệu hiện tượng cần nghị luận.

B. Thân bài

- Ý 1: Nêu rõ hiện tượng.
- Ý 2: Phân tích các mặt đúng-sai, lợi hại (thực trạng của vấn đề cần bàn luận, chứng minh bằng các dẫn chứng)
- Ý 3: Chỉ ra nguyên nhân – hậu quả/ hiều quả.
- Ý 4: Bày tỏ thái độ, ý kiến của bản thân về hiện tượng xã hội đó (đồng tình, không đồng tình, cần có biện pháp như thế nào).

C. Kết bài:

- Khái quát lại một lần nữa vấn đề vừa bàn luận.
- Bài học rút ra cho bản thân.

2. Phần 2: Luyện tập

Câu 1 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) phát biểu ý kiến của anh (chị) về câu nói sau: *Tình thương là hạnh phúc của con người.*

Câu 2 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) phát biểu ý kiến của anh (chị) về mục đích học tập do UNESCO đề xướng: *“Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình”.*

Câu 3 (3 điểm):

*“Sống đẹp” đâu phải là những từ trống rỗng
Chỉ có ai bằng đấu tranh, lao động
Nhân lên vẻ đẹp cuộc đời
Mới là người sống cuộc sống đẹp tươi.*

Những vần thơ trên của thi hào người Đức G.Bê-khe gợi cho anh (chị) những suy nghĩ gì về sự phấn đấu của tuổi trẻ học đường hiện nay. Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị).

Câu 4 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về truyền thống tôn sư trọng đạo trong nhà trường và xã hội hiện nay

Hướng dẫn ôn thi tốt nghiệp Ngữ văn 12- năm học 2012-2013

Câu 5 (3 điểm): “Giá trị của con người không ở chân lí người đó sở hữu hoặc cho rằng mình sở hữu, mà ở nỗ lực gian khó chân thành người đó nhận lãnh trong khi đi tìm chân lí” (Lét-xinh). Từ câu nói trên, anh (chị) suy nghĩ gì về thành công và thất bại trong hành trình tìm kiếm những giá trị cao đẹp của đời sống con người. Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị).

Câu 6 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về câu nói: “Đường đi khó không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông” (Nguyễn Bá Học).

Câu 7 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về câu danh ngôn : “Bạn là người đến với ta khi mọi người đã bỏ ta đi”.

Câu 8 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về hiện tượng vô cảm trong một bộ phận thanh niên, học sinh hiện nay.

Câu 9 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về hiện tượng hút thuốc lá trong học sinh hiện nay.

Câu 10 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về hiện tượng vi phạm giao thông của một số học sinh hiện nay.

Câu 11 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về hiện tượng nghiện Ka-ra-ô-kê và In-tơ-nét trong nhiều bạn trẻ hiện nay.

Câu 12. (3 điểm): Mặc dù biết là sai, song nhiều học sinh vẫn học “tủ” dẫn đến những kết quả không mong muốn trong các kì thi. Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về hiện tượng đó.

Câu 13. (3 điểm): Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) bàn về lòng dũng cảm.

Câu 14. (3 điểm): Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) bàn về lòng tự trọng

Câu 15. (3 điểm): Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) bàn về sự tự tin

Câu 16. (3 điểm): Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) bàn về lòng nhân ái

Câu 17. (3 điểm): Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) bàn về tinh thần trách nhiệm.

...

Hướng dẫn lập dàn ý chi tiết một số câu:

Câu 1

A. Mở bài

- Bắt đầu bằng một câu chuyện bạn gặp trên đường phố (hành động không đẹp của một cô cậu thanh niên đối với người già)

- Nhìn cảnh ấy tôi chợt hỏi phải chăng các bạn ấy không biết “Tình thương là hạnh phúc của con người”.

B. Thân bài

Ý 1: Thế nào là tình thương? Tình thương là tình cảm cao quý nhất giữa con người với con người trong cuộc sống. Là sự bảo ban, chăm sóc khen ngợi kịp thời; là sự sẻ chia động viên giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn. Tình thương phải bắt đầu từ trái tim chứ không phải là sự thương hại, sự thương hại không bắt nguồn từ sự yêu mến mà nó nảy sinh từ cái nhìn của một người có thể đứng cao hơn.

Ý 2: (biểu hiện)

+ Đã là con người ai cũng muốn được yêu thương, để được sống vui vẻ, hạnh phúc, có nghị lực để vượt qua những khó khăn trong cuộc đời. Yêu thương sẽ giúp con người tự tin hơn trong cuộc sống.

+ Không chỉ được người khác yêu thương mà còn cần phải biết yêu thương người khác, nếu bản thân không dành tình yêu thương cho mọi người thì cũng sẽ khó nhận được tình yêu thương lâu dài từ người khác.

+ Yêu thương và được yêu thương dường như là tất cả ý nghĩa của cuộc sống. Con người sẽ cảm thấy mình là người có ích khi đem lại niềm vui và hạnh phúc cho mọi người.

+ Bác Hồ của chúng ta đã dành cả tình yêu thương bao la của mình cho nhân loại, điều ấy được nhà thơ Tố Hữu viết:

*Ôi lòng Bác vậy cứ thương ta
Thương cuộc đời chung, thương cỏ hoa*

*Chỉ biết quên mình cho hết thấy
Như dòng sông chảy nặng phù sa*

+ Chúng ta luôn nhận được tình yêu thương từ cha, mẹ, thầy cô ngược lại chúng ta cần đáp lại tình yêu thương ấy bằng chính những lời nói lễ phép, những hành động có ý nghĩa nhất là trong học tập

+ Tấm gương Nguyễn Hữu Ân

Ý 3: phê phán những người sống thiếu tình thương. VD : Có một bộ phận các cá nhân ngày nay đang quay lưng lại với những người mang di chứng chất độc màu da cam...

Ý 4: Tình yêu thương là tình cảm hồn nhiên, nguyên thủy nhất của con người. Tình cảm ấy là cội nguồn cho mọi lễ sống. Nhờ nó nhân loại vượt qua được những định kiến xấu xa trên đời, để con người thực sự “người” hơn.

C. Kết bài

M. Gorki nói “Nơi lạnh nhất không phải là Bắc cực mà là nơi thiếu tình thương”. Đừng bao giờ biến trái tim mình trở thành một Bắc cực thứ 2, tình yêu thương luôn có trong mỗi con người, mỗi người cần có ý thức vun đắp và phát huy trong những tình huống cụ thể. Tình yêu thương chỉ có giá trị trong hành động, chỉ khi ấy con người mới thực sự hạnh phúc và xã hội, cuộc sống của mỗi cá nhân sẽ trở nên tốt đẹp hơn.

Câu 2:

A. Mở bài:

- Vấn đề học tập và mục đích của việc học từ xưa đến nay luôn được mọi cá nhân và xã hội đề cao, quan tâm.
- Học để làm gì? Mục đích của việc học ra sao? Xưa nay đã có nhiều cách cắt nghĩa: “Học đi đôi với hành”, “Học, học nữa, học mãi”...
- Ý kiến do UNESCO đề xướng có ý nghĩa khái quát cao nhấn mạnh được mối quan hệ giữa học và hành, đúc kết được nhiều quan điểm về giáo dục của nhân loại.

B. Thân bài

Ý 1: Giải thích ngắn gọn nội dung nhận định

- Học để biết, tức là hiểu, nắm vững tri thức của nhân loại.
- Học để làm : Vận dụng những kiến thức đã học vào trong cuộc sống.
- Học để chung sống: Mục đích cuối cùng của mọi hoạt động học tập rèn luyện của con người là để vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn cho mình và cho xã hội.
- Học để tự khẳng định mình: qua quá trình học tập, con người tự hoàn thiện nhân cách, khẳng định sự tồn tại, ý nghĩa của mình trong cuộc sống, trong lòng mọi người.

Ý 2: Phân tích mặt đúng nhận định.

- Có thể thấy rất rõ 2 vẻ của nhận định: vẻ 1- học để biết, nhấn mạnh đến tính lí thuyết. Mỗi người cần phải học để tiếp thu tri, lĩnh hội tri thức của nhân loại. Tri thức về khoa học tự nhiên và tri thức về khoa học xã hội. Các tri thức này có vai trò quan trọng cho việc hình thành nên nhân cách và trí tuệ cho con người. Còn vẻ thứ 2 của nhận định: học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình nhấn mạnh đến tính thực hành của việc học. Mỗi người cần phải ý thức rất rõ học đi đôi với hành, phải biết vận dụng những điều mình học để giải quyết tốt những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Mặt khác, học để chung sống với mọi người, không chỉ học kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp mà còn là vấn đề văn hóa, ứng xử, khả năng giao tiếp... Nếu không học thì con người sẽ không có những tri thức tối thiểu để hòa nhập với cộng đồng. Chẳng hạn, trong thời đại nền kinh tế tri thức, nếu không học chúng ta khó có thể tiến kịp với các nước trên thế giới. Và đối với bản thân mỗi người, học chính là cách để khẳng định sự tồn tại, sự có mặt của mình trong cuộc sống.

- Trong lịch sử đã có những tấm gương: Bác Hồ, Nguyễn Ngọc Ký...

Ý3: Bác bỏ những biểu hiện sai lệch

Trong cuộc sống có không ít kẻ học chỉ nhằm mục đích vinh thân, phì gia. Học chỉ là để có bằng cấp mong có cơ hội thăng quan tiến chức, đâu biết rằng quá trình học tập là quá trình tự hoàn thiện nhân cách của mình.

Ý 4: Quá trình học tập là con đường tích lũy kiến thức, rèn luyện, tu dưỡng, biến tri thức nhân loại thành tri thức, vốn sống, kĩ năng sống của mình. Mục đích của học tập không dừng lại ở tri thức khoa học, kĩ năng, kĩ xảo nghề nghiệp mà điều quan trọng hơn nữa đó là quá trình rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất đạo đức, lối sống. Có như vậy mới có thể chung sống tốt với mọi người, trở thành người có ích.

C. Kết bài:- Câu nói có ý nghĩa sâu sắc và thiết thực; Liên hệ bản thân.

KHÁI QUÁT VHVN TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN HẾT TK XX

A. Giai đoạn 1945-1975

1. Vài nét về hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa

- Đường lối văn nghệ của Đảng cộng sản đã tạo ra ở đất nước ta một nền văn học thống nhất.
- Văn học phát triển trong một hoàn cảnh đặc biệt : 30 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

- Nền kinh tế còn nghèo nàn và chậm phát triển.
- Về văn hóa, điều kiện giao lưu bị hạn chế, nước ta chủ yếu tiếp xúc và chịu ảnh hưởng của văn hóa các nước XHCN (Liên Xô, Trung Quốc...).

2. Quá trình phát triển và các thành tựu chủ yếu

a. Chặng đường 1945-1954

- 1945-1946 : văn học phản ánh được không khí hồ hởi, vui sướng của nhân dân khi đất nước ta vừa giành được độc lập.

- Từ cuối năm 1946 : văn học tập trung phản ánh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

- Một số thể loại và tác phẩm tiêu biểu :

+ Truyện và kí: “Một lần tới thủ đô” (Trần Đăng); “Đôi mắt” (Nam Cao)...

+ Thơ ca: “Bên kia sông Đuống” (Hoàng Cầm); “Việt Bắc” (Tố Hữu)...

+ Kịch “Bắc sơn” (Nguyễn Huy Tưởng); “Chị Hòa” (Học Phi)...

b. Chặng đường 1945-1964

- Văn xuôi mở rộng đề tài, bao quát được khá nhiều vấn đề của hiện thực đời sống: “Sống mãi với thủ đô” (Nguyễn Huy Tưởng); “Sông Đà” (Nguyễn Tuân);

- Thơ ca phát triển mạnh mẽ: “Gió lộng” (Tố Hữu); “Ánh sáng và phù sa” (Chế Lan Viên)...

- Kịch: “Đảng viên” (Học Phi)...

c. Chặng đường 1965- 1975

Chủ đề bao trùm của văn học là đề cao tinh thần yêu nước, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

- **Truyện, kí:** “Người mẹ cầm súng” (Nguyễn Thi); “Rừng xà nu”(Nguyễn Trung Thành); “Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi” (Nguyễn Tuân)...

- **Tiểu thuyết:** “Dấu chân người lính” (Nguyễn Minh Châu)...

- **Thơ ca :** “Ra trận”; “Máu và hoa” (Tố Hữu); “Đầu súng trăng treo” (Chính Hữu)...

- **Kịch:** “Quê hương Việt Nam” (Xuân Trình); “Đại đội trưởng của tôi” (Đào Hồng Cẩm).

3. Đặc điểm cơ bản

a. *Văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước:*

+ Khuynh hướng tư tưởng chủ đạo là tư tưởng cách mạng, văn học là vũ khí phục vụ sự nghiệp cách mạng.

+ Tập trung vào đề tài Tổ quốc: bảo vệ đất nước, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

+ Nhân vật trung tâm là người chiến sĩ trên mặt trận vũ trang.

b. *Nền văn học hướng về đại chúng:*

+ Đại chúng vừa là đối tượng phản ánh chủ yếu vừa là nguồn cung cấp, bổ sung lực lượng cho sáng tác văn học.

+ Hình tượng chính của văn học giai đoạn này là hình tượng người chiến sĩ, người lao động, hình tượng quần chúng với tư tưởng và tư thế mới của người làm chủ cuộc sống.

+ Các hình thức biểu hiện gần gũi, quen thuộc với đại chúng, ngôn ngữ trong sáng.

c. *Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn:*

+ Khuynh hướng sử thi:

~ Văn học phản ánh những sự kiện, những vấn đề có ý nghĩa lớn lao, tập trung thể hiện chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng.

~ Nhân vật chính thường là những con người tiêu biểu cho lí tưởng chung của dân tộc, kết tinh phẩm chất cao quý của cộng đồng, gắn bó số phận mình với số phận của đất nước.

~ Lời văn mang giọng điệu trang trọng, hào hùng, thiên về ngợi ca, ngưỡng mộ.

+ Cảm hứng lãng mạn: chủ yếu được thể hiện trong việc khẳng định phương diện lí tưởng của cuộc sống mới và vẻ đẹp của con người mới, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tin tưởng vào tương lai tươi sáng của dân tộc. Cảm hứng lãng mạn gắn liền với khuynh hướng sử thi.

B. Giai đoạn từ sau 1975 đến hết thế kỉ XX

1. Vài nét về hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa

- Với chiến thắng mùa xuân năm 1975, lịch sử dân tộc ta mở ra một thời kì mới- thời kì độc lập, tự do và thống nhất đất nước.

- Từ năm 1986, với công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản đề xướng và lãnh đạo, kinh tế nước ta cũng từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, văn hóa nước ta có điều kiện tiếp xúc rộng rãi với nhiều nước trên thế giới.

2. Những chuyển biến và một số thành tựu ban đầu

- Sự nở rộ ở thể loại trường ca: “Những người lính đi tới biển”(Thanh Thảo); “Đất nước hình tia chớp” (Trần Mạnh Hảo)...

- Một số tập thơ có giá trị: “Tự hát” (Xuân Quỳnh); “Thư mùa đông” (Hữu Thỉnh)...

- Văn xuôi có nhiều khởi sắc: “Mùa lá rụng trong vườn” (Ma Văn Kháng); “Thời xa vắng” (Lê Lựu)...

- Từ năm 1986 văn học chính thức bước vào chặng đường đổi mới, văn học gắn bó hơn, cập nhật hơn những vấn đề của đời sống hàng ngày: “Chiếc thuyền ngoài xa” (Nguyễn Minh Châu); Bút kí “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” (Hoàng Phủ Ngọc Tường); hồi kí “Cát bụi chân ai” (Tô Hoài).

- Kịch nói phát triển mạnh mẽ: “Hồn Trương Ba, da hàng thịt” của Lưu Quang Vũ.

Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh

1. Quan điểm sáng tác văn học của Hồ Chí Minh

- Văn nghệ phải phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp Cách mạng, nhà văn là nhà chiến sĩ.

- Người luôn chú ý đến tính chân thật và tính dân tộc của văn học. Nhà văn phải miêu tả cho hay, cho chân thật và cho hùng hồn hiện thực phong phú của đời sống và phải giữ cho tình cảm chân thật. Mặt khác, nên chú ý phát huy cốt cách dân tộc và có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

- Văn chương trong thời đại cách mạng phải coi quảng đại quần chúng là đối tượng phục vụ. Bởi vậy trước khi viết Người luôn đặt ra các câu hỏi: Viết cho ai?(đối tượng); Viết để làm gì? (mục đích) rồi mới đến Viết cái gì?(nội dung) và Viết như thế nào? (hình thức).

2. Sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh

Người để lại một di sản văn học lớn lao về tầm vóc tư tưởng, phong phú về thể loại, đa dạng về phong cách.

*** Văn chính luận:**

+ **Tác phẩm tiêu biểu:** “Bản án chế độ thực dân Pháp” (1925); “Tuyên ngôn độc lập” (1945)

+ **Nội dung, nghệ thuật:** nhằm tấn công trực diện với kẻ thù hoặc thể hiện những nhiệm vụ Cách mạng qua các chặng đường lịch sử. Những áng văn chính luận tiêu biểu của HCM cho thấy tác giả viết không chỉ bằng lí trí sáng suốt, trí tuệ sắc sảo mà còn bằng cả tấm lòng yêu, ghét sâu sắc, mãnh liệt, nồng nàn.

*** Truyện và kí.**

+ **Tác phẩm tiêu biểu:** “Vi hành”, “Lời than vãn của bà Trưng Trắc”, Kí: “Vừa đi đường vừa kể chuyện” (1963)

+ **Nội dung, nghệ thuật:** Dựa trên những sự kiện có thật, tác giả hư cấu tưởng tượng để tấn công thực dân và phong kiến tay sai. Tác phẩm cô đọng, cốt truyện sáng tạo, kết cấu độc đáo, giàu tính hiện đại và giàu chất trí tuệ.

*** Thơ ca.**

+**Tác phẩm tiêu biểu.**Tập “Nhật ký trong tù” (1942 – 1943) ; “Thơ Hồ Chí Minh” (1967); “Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh”.

+ **Nội dung:**

Tập thơ “ Nhật kí trong tù” mang nội dung tố cáo chế độ nhà tù tàn bạo của bọn Quốc dân Đảng và thể hiện một tâm hồn lớn và nhân cách cao đẹp của Bác.

“Thơ Hồ Chí Minh”: thể hiện tấm lòng yêu nước của vị lãnh tụ và ngợi ca sức mạnh quân dân trong kháng chiến.

“Thơ chữ Hán”: viết về đề tài kháng chiến, tình bạn và những tâm tình riêng.

3. Phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh

Phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh độc đáo, đa dạng:

- **Văn chính luận:** ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng đầy thuyết phục, giàu tính luận chiến và đa dạng về bút pháp. Văn chính luận àm vẫn thấm đượm tình cảm, giàu hình ảnh. Giọng văn khi ôn tồn, thấu tình đạt lí; khi đanh thép, mạnh mẽ hùng hồn.

- **Truyện và kí:** hiện đại, có tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng sắc bén.

- **Thơ ca:** thể hiện sâu sắc và tinh tế về đẹp tâm hồn của Hồ Chí Minh. Thơ của Người có thể chia làm 2 loại, mỗi loại lại có những nét phong cách riêng:

+ Những bài thơ tuyên truyền cách mạng thường được viết bằng hình thức bài ca, lời lẽ giản dị, mộc mạc, dễ nhớ, mang màu sắc dân gian hiện đại.

+ Những bài thơ nghệ thuật viết theo cảm hứng thẩm mĩ hầu hết là thơ tứ tuyệt cổ điển, bằng chữ Hán có sự hòa hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và bút pháp hiện đại; giữa chất trữ tình và chất thép; giữa sự trong sáng giản dị và sự hàm súc, sâu sắc.

Tố Hữu

1. Con đường thơ Tố Hữu

Con đường thơ của Tố Hữu bắt đầu cùng một lúc và song hành với sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

* **Từ ấy (1937-1946):**

- **Nội dung:** Tập thơ đầu tay, thể hiện một hồn thơ sôi nổi, say mê lí tưởng từ khi giác ngộ cách mạng đến lúc trưởng thành của người thanh niên cách mạng. Tập thơ chia làm 3 phần: “Máu lửa”; “Xiềng xích”; “Giải phóng”. Nghệ thuật: giọng thơ thiết tha, chân thành, sôi nổi, chất lãng mạn trong trẻo.

* **Việt Bắc (1947-1954):**

- **Nội dung:** là bản anh hùng ca về cuộc kháng chiến chống Pháp gian lao, anh dũng và thắng lợi vẻ vang; thể hiện những tình cảm lớn của người Việt Nam trong kháng chiến: tình yêu quê hương đất nước, tình đồng bào, đồng chí, tình quân dân, tình cảm với lãnh tụ. Tác phẩm tiêu biểu: “Việt Bắc”; “Hoan hô chiến sĩ Điện Biên”; “Ta đi tới”.

- Nghệ thuật: Giọng điệu ngợi ca, giàu cảm hứng lãng mạn.

* **Gió lộng (1955-1961):**

- **Nội dung:** Với cảm hứng lãng mạn, lạc quan, tập thơ ca ngợi công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc; thể hiện tình cảm đối với miền Nam ruột thịt, bộc lộ ý chí đấu tranh thống nhất đất nước. Tác phẩm tiêu biểu: *Bài ca mùa xuân 61; Người con gái Việt Nam...*

- **Nghệ thuật:** Giàu cảm hứng lãng mạn, mang khuynh hướng sử thi

* **Ra trận (1962-1971), Máu và hoa (1972-1977):**

- **Nội dung:** Là khúc ca ra trận nhằm cổ vũ, động viên, kêu gọi chiến đấu ở cả hai miền Nam Bắc; ngợi ca cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ cứu nước vĩ đại, ngợi ca đất nước và con người Việt Nam anh hùng. Tác phẩm tiêu biểu: “Chào xuân 67”; “Theo chân Bác”; “Việt Nam- Máu và hoa”...

- **Nghệ thuật:** Giàu tính chính luận, sử thi và âm hưởng anh hùng ca

- Ngòi 5 tập thơ tr^n, Tè H=u c^n cũ hai tập thơ : **Một tiếng đờn (1992), Ta với ta (1999)**. S^y là hai tập thơ viết sau 1975, bộc lộ những chiêm nghiệm của nhự th- về lẽ đời, niềm tin vào lí tưởng, con đường cách mạng. Giăng th- trầm lắng, gịpu suy tư.

2. Những đặc điểm cơ bản của phong cách thơ Tố Hữu

a. Tố Hữu là nhà thơ của lí tưởng cộng sản, thơ Tố Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình chính trị:

- Lí tưởng cách mạng, quan điểm chính trị chi phối cách nhìn nhận và cảm xúc về mọi phương diện kể cả đời sống riêng tư.

- Mọi vấn đề chính trị, mọi sự kiện của đời sống cách mạng đều trở thành nguồn cảm hứng nghệ thuật, tạo sự thống nhất giữa tuyên truyền cách mạng và cảm hứng trữ tình.

- Nhà thơ của lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn.

b. Thơ Tố Hữu gắn liền với khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

- Tập trung thể hiện ở những vấn đề lớn lao, trọng đại của cách mạng, dân tộc.

- Nhân vật trữ tình tập trung những phẩm chất của giai cấp, của dân tộc mang tầm vóc thời đại, lịch sử.
- Thơ luôn hướng tới tương lai, khơi dậy niềm tin tưởng lạc quan vào sự nghiệp tất thắng của dân tộc.

c. Thơ Tố Hữu có giọng điệu tâm tình, ngọt ngào, tha thiết- giọng của tình thương mến.

- Nhiều vấn đề chính trị, cách mạng đã được thể hiện như những vấn đề của tình cảm muôn đời. Lối xưng hô thân mật.
- Chất giọng Huế ngọt ngào.
- Quan niệm của Tố Hữu về thơ: thơ là tiếng nói đồng ý, đồng tình, tiếng nói đồng chí.

d. Thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc:

- Về nội dung: + Thể hiện những nét đặc sắc của đất nước, con người Việt Nam.
+ Những tình cảm chính trị, đạo lí cách mạng được tiếp nối và hoà nhập với truyền thống tình cảm và đạo lí dân tộc.
- Về nghệ thuật:
+ Thơ Tố Hữu đặc biệt thành công với các thể thơ dân tộc (Thơ bảy chữ, thơ lục bát)
+ Thơ Tố Hữu sử dụng lối ví von, so sánh gần gũi với ca dao, dân ca.
+ Thơ Tố Hữu thể hiện thành công vẻ đẹp của âm thanh ngôn ngữ tiếng Việt.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP (Hồ Chí Minh)

1. Hoàn cảnh ra cảnh ra đời

- Ngày 19/08/1945, chính quyền Hà Nội về tay nhân dân. Ngày 26/08/1945, Hồ Chí Minh từ chiến khu cách mạng Việt Bắc về tới Hà Nội và tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người đã soạn “Tuyên ngôn Độc lập”.

- Ngày 2/9/1945, tại quảng trường Ba Đình, Người đã đọc bản “Tuyên ngôn Độc lập” khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- “Tuyên ngôn Độc lập” ra đời trong một tình thế vô cùng cấp bách : nền độc lập vừa mới giành được bị đe dọa bởi các thế lực phản động, bọn đế quốc thực dân đang chuẩn bị chiếm lại nước ta: tiến vào từ phía Bắc là quân đội Quốc dân đảng Trung Quốc, đằng sau là đế quốc Mỹ; tiến vào từ phía Nam là quân đội Anh, đằng sau là lính viễn chinh Pháp. Lúc này thực dân Pháp tuyên bố Đông Dương là đất “bảo hộ” của người Pháp bị Nhật xâm chiếm, nay Nhật đầu hàng, vậy Đông Dương đương nhiên phải trở lại với người Pháp.

2. Giá trị lịch sử và văn học, mục đích, đối tượng của bản “Tuyên ngôn Độc lập”

- **Giá trị lịch sử:** Là văn kiện lịch sử vô giá, là lời tuyên bố của một dân tộc đã đứng lên xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, thực dân, thoát khỏi thân phận thuộc địa để hòa nhập vào cộng đồng nhân loại với tư cách là một nước độc lập, dân chủ, tự do.

- **Giá trị văn học:**

+ **Giá trị tư tưởng:** “Tuyên ngôn Độc lập” là tác phẩm kết tinh lí tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc và tinh thần yêu chuộng tự do.

+ **Giá trị nghệ thuật:** Là áng văn chính luận mẫu mực với lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, những bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục, ngôn ngữ gợi cảm, hùng hồn.

- **Đối tượng:** Nhân dân Việt Nam; Các nước trên thế giới; Bọn đế quốc, thực dân đang lăm le xâm lược nước ta : Mỹ, Pháp.

- **Mục đích:** Tuyên bố nền độc lập của nước Việt Nam và sự ra đời của nước Việt Nam mới; Ngăn chặn âm mưu xâm lược của bọn đế quốc, thực dân.

3. Nội dung

3.1. Phần 1 (từ đầu đến “Không ai chối cãi được”) : Nêu nguyên lí chung

- Người đã trích dẫn bản hai bản “Tuyên ngôn độc lập” (1776) của Mỹ và “Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền” (1791) của Pháp. Hai bản Tuyên ngôn này khẳng định quyền bình đẳng, quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của mọi con người ở mọi dân tộc.

- Tác giả dùng chính lí lẽ của đối phương đáp trả lại đối phương, nhắc nhở đối phương đang đi ngược lại những gì mà tổ tiên họ để lại.

- Đặt ba cuộc cách mạng của nhân loại ngang bằng nhau, trong đó cách mạng Việt Nam cùng một lúc thực hiện nhiệm vụ của hai cuộc cách mạng Mỹ, Pháp. So sánh vai các nước bé nhỏ với các cường quốc năm châu.

- Từ quyền *con người* Bắc mở rộng thành quyền của *dân tộc*. Đây là một suy luận hết sức quan trọng vì đối với những nước thuộc địa như nước ta lúc bấy giờ thì trước khi nói đến quyền của con người phải đòi lấy quyền của dân tộc. Dân tộc có độc lập, nhân dân mới có tự do, hạnh phúc. Đó là đóng góp riêng của tác giả và cũng là của dân tộc ta vào một trong những trào lưu tư tưởng cao đẹp vừa mang tầm vóc quốc tế vừa mang ý nghĩa nhân đạo của nhân loại trong thế kỉ XX.

- Lập luận vừa kiên quyết, vừa khôn khéo, tạo cơ sở pháp lí vững chắc cho bản TN.

3.2. Phần 2 (từ “Thế mà... phải được độc lập”) : Tố cáo tội ác của thực dân Pháp và khẳng định thực tế lịch sử là nhân dân ta đã nổi dậy giành chính quyền và lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hoà

a. Bản tuyên ngôn đã đưa ra những lí lẽ xác đáng, những bằng chứng không ai có thể chối cãi để bác bỏ những luận điệu của thực dân Pháp muốn "hợp pháp hóa" việc chiếm lại nước ta :

+ Pháp kẻ công "khai hóa", bản Tuyên ngôn kẻ tội áp bức bóc lột tàn bạo và tội diệt chủng của chúng. Tội nặng nhất là gây ra nạn đói năm giết chết hơn hai triệu đồng bào ta từ Bắc Kỳ đến Quảng Trị (dẫn chứng)

+ Pháp kẻ công "bảo hộ", bản tuyên ngôn kẻ tội hai lần chúng dâng Đông Dương cho Nhật (dẫn chứng)

+ Pháp nhân danh Đồng minh đã chiến thắng phát xít, giành lại Đông Dương, bản tuyên ngôn kẻ tội chúng phản bội đồng minh: đầu hàng Nhật, khủng bố Cách mạng Việt Nam đánh Nhật cứu nước. Bản tuyên ngôn nói rõ: Dân tộc Việt Nam giành lại độc lập từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp.

Bằng giọng văn hùng hồn mạnh mẽ, đầy sức thuyết phục, đoạn văn đã tố cáo hùng hồn và đanh thép tội ác của thực dân Pháp. Bằng phương pháp liệt kê, tác giả đã nêu lên hàng loạt tội ác của thực dân Pháp trên các mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và ngoại giao.

b. Từ những cứ liệu lịch sử hiển nhiên đó, bản *Tuyên ngôn* nhấn mạnh đến những thông điệp quan trọng:

+ Tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ với thực dân Pháp xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước VN.

+ Kêu gọi toàn dân Việt Nam đoàn kết chống lại âm mưu của thực dân Pháp

+ Kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhận quyền độc lập, tự do của dân tộc VN.

3.3. Phần 3 (còn lại): Lời tuyên ngôn và tuyên bố về ý chí bảo vệ nền độc lập của toàn dân tộc

- Tuyên bố về quyền độc lập của dân tộc

- Tuyên bố về sự thật là nước Việt Nam đã giành được độc lập.

- Tuyên bố về ý chí, quyết tâm bảo vệ nền độc lập của dân tộc bằng mọi giá.

Những lời tuyên ngôn này được trình bày lôgic, chặt chẽ, cái trước là tiền đề của cái sau.

4. Nghệ thuật

- Kết cấu chặt chẽ, lí lẽ sắc sảo, lập luận giàu sức thuyết phục

- Ngôn ngữ chính xác, trong sáng, gợi cảm.

- Giọng điệu linh hoạt.

5. Chủ đề

Tuyên ngôn độc lập tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới quyền được tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam, nền độc lập, tự do mà nhân dân ta vừa giành được và quyết tâm bảo vệ nền độc lập của toàn dân tộc.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC (Phạm Văn Đồng)

I. Tác giả:

- Phạm Văn Đồng, nhà cách mạng xuất sắc, nhà văn hóa lớn, đồng thời là nhà lí luận văn nghệ lớn của nước ta trong thế kỉ XX. Ông viết nhiều bài nghị luận đặc sắc về các nhà thơ lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu... Phạm Văn Đồng tham gia hoạt động cách mạng và giữ nhiều chức vụ quan trọng như Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ).

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh ra đời

Bài *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* được viết nhân kỷ niệm 75 năm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (3/7/1888 – 3/7/1963), giữa lúc cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ cứu nước của nhân dân ta, nhất là đồng bào Nam Bộ đang diễn ra hết sức mạnh mẽ. Bài viết được in trong *Tạp chí Văn học* tháng 7 – 1963.

2. Nội dung

2.1. Phần 1: Nêu cách tiếp cận mới đối với thơ văn Nguyễn Đình Chiểu (từ đầu đến “một trăm năm”)

- Nguyễn Đình Chiểu là ngôi sao có ánh sáng khác thường (một hiện tượng văn học độc đáo, thơ văn có vẻ đẹp riêng không dễ nhận ra), phải chăm chú nhìn thì mới thấy (phải cố gắng tìm hiểu và tìm hiểu kỹ, phải kiên trì nghiên cứu thì mới cảm nhận được những vẻ đẹp riêng của nó) và càng nhìn thì càng thấy sáng (càng nghiên cứu sâu, càng tìm hiểu kỹ ta sẽ càng thấy được cái hay của nó và càng khám phá được những vẻ đẹp mới).

- So với thói quen đánh giá thơ văn Đồ Chiểu trước đó (chỉ dựa vào hình thức nghệ thuật trau chuốt, lời văn trang nhã, hoa mỹ) thì đây là một cách tiếp cận vấn đề mới và sâu sắc.

2.2. Phần tiếp theo: Từ “Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ yêu nước -> vì văn hay của Lục Vân Tiên”

Ý nghĩa, giá trị to lớn của cuộc đời và văn nghiệp Nguyễn Đình Chiểu

a. . “ánh sáng khác thường” trong cuộc đời và quan niệm sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu

- + Cuộc đời riêng bất hạnh, bản thân bị mù cả hai mắt.
- + Đời sống và hoạt động của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương anh dũng.
- + Với Nguyễn Đình Chiểu, cầm bút, viết văn là một thiên chức.
- + Làm người phải có khí tiết , phải phấn đấu vì nghĩa lớn, vì đất nước, dân tộc.
- + Văn thơ phải là vũ khí chiến đấu.

b. “ánh sáng khác thường” trong thơ văn yêu nước chống ngoại xâm của Nguyễn Đình Chiểu

+ Thơ văn yêu nước chống ngoại xâm của Nguyễn Đình Chiểu đó “làm sống lại” một thời kì “khổ nhục” nhưng “vĩ đại”.

+ Tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh của thời đại, cổ vũ mạnh mẽ cho cuộc chiến đấu chống ngoại xâm bằng những hình tượng văn học “sinh động và náo nùng” xúc động lòng người. Tiêu biểu nhất là *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.

+ Nguyễn Đình Chiểu chính là lá cờ đầu của thơ văn yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX.

c. “ánh sáng khác thường” trong truyện thơ Lục Vân Tiên

- Khi “nói về *Lục Vân Tiên*”, Phạm Văn Đồng nêu quan điểm : “cần phải hiểu đúng *Lục Vân Tiên* thì mới thấy hết giá trị của bản trường ca này.

- Theo Phạm Văn Đồng, có những đánh giá chưa thỏa đáng về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của truyện thơ *Lục Vân Tiên* :

- + Về tư tưởng : những giá trị luân lý mà Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi đó “lỗi thời” “ở thời đại chúng ta”.
- + Về nghệ thuật : lời văn “nôm na”, “không hay lắm”.

- Phạm Văn Đồng đó giúp chúng ta nhận ra những “ ánh sáng khác thường” của truyện thơ *Lục Vân Tiên*:

+ Thứ nhất, tác giả đó chỉ cho chúng ta thấy rằng : không phải mọi “giá trị luân lý” mà Nguyễn Đình Chiểu đó từng ngợi ca đều trở nên “lỗi thời”.

+ Thứ hai, về nghệ thuật: do muốn viết một tác phẩm “*dễ hiểu, dễ nhớ, có thể truyền bá rộng rãi trong dân gian*” nên lời văn có phần “nôm na”.

2.3 Phần kết

Khẳng định vẻ đẹp nhân cách, vị trí của Nguyễn Đình Chiểu trong nền văn học dân tộc và nhấn mạnh ý nghĩa, giá trị to lớn của cuộc đời, văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu đối với đương thời và hôm nay.

3. Nghệ thuật

- Bài văn có bố cục chặt chẽ.
- Cách lập luận đi từ chung đến riêng, kết hợp nhuần nhuyễn các thao tác lập luận diễn dịch, quy nạp, bác bỏ.
- Lời văn vừa có tính khoa học, vừa mang màu sắc văn chương.
- Ngôn ngữ giàu hình ảnh.
- Giọng điệu luôn thay đổi: lúc hào sảng, lúc xót xa.

4. Chủ đề

Qua bài viết, Phạm Văn Đồng muốn khẳng định : Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là cuộc đời của một người chiến sĩ đã phấn đấu hết mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là một minh chứng hùng hồn cho địa vị và tác dụng to lớn của văn học nghệ thuật cũng như trách nhiệm của người cầm bút trước cuộc đời. Cuộc đời và văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu không chỉ là bài học cho hôm qua mà cho cả hôm nay.

THÔNGIỆP NHÂN NGÀY THẾ GIỚI PHÒNG CHỐNG AIDS, 1- 12- 2003 (Cô-phi-an-na)

I. Tác giả

- Cô- phi –an- nan sinh vào ngày 8-4-1938 tại Ga- na, một nước cộng hòa thuộc Châu Phi
- Là người da đen đầu tiên giữ chức vụ Tổng thư kí Liên hợp quốc và đảm nhiệm chức vụ này trong hai nhiệm kì
- Trong vai trò Tổng thư kí Liên hợp quốc, ông đã ra lời kêu gọi hành động chống đại dịch HIV/ AIDS và kêu gọi thành lập Quỹ sức khỏe và AIDS toàn cầu vào tháng 4 năm 2001
- Năm 2001, ông được trao giải Nô-ben Hòa bình.

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh sáng tác

Cô-phi An-nan đã dành sự quan tâm đặc biệt cho cuộc chiến chống đại dịch HIV/AIDS. Tháng 4 – 2001, ông đã ra “Lời kêu gọi hành động” gồm 5 điều về đấu tranh chống đại dịch HIV/AIDS và thành lập Quỹ Sức khỏe và AIDS toàn cầu.

Như đúng tên gọi, văn bản “Thông điệp nhân ngày thế giới phòng chống AIDS”, được viết nhân ngày thế giới phòng chống AIDS : 1- 12- 2003, để gửi đến nhân dân trên toàn thế giới.

2. Nội dung

- + Đặt vấn đề: Các quốc gia đã nhất trí thông qua “Tuyên bố về cam kết phòng chống AIDS”.
- + Thực trạng của vấn đề : Các nguồn lực đã được tăng lên phục vụ cho phòng chống HIV/ AIDS; Đại dịch HIV/ AIDS vẫn đang hoành hành dữ dội trên toàn cầu; Những mục tiêu đặt ra trong “Tuyên bố về cam kết phòng chống AIDS” đã không được hoàn thành.
- + Nhiệm vụ cấp bách đặt ra : Đặt vấn đề AIDS lên hàng đầu trong chương trình nghị sự và hành động; Giật đổ thành lũy của sự im lặng, công khai lên tiếng về HIV/AIDS; Xóa bỏ sự kì thị và phân biệt đối xử
- + Kết luận : Cuộc chiến chống lại HIV/AIDS bắt đầu từ chính chúng ta.

3. Nghệ thuật

- Lập luận : mạch lạc, rõ ràng theo trình tự : đặt vấn đề, quan sát đánh giá thực trạng của vấn đề; rút ra kết luận về nhiệm vụ cấp thiết cần làm ngay.
- Vận dụng thành công các thao tác lập luận bác bỏ, so sánh, chứng minh; sử dụng nhiều câu văn cô đọng, súc tích, đúc kết chân lí kết hợp với những hình ảnh gần gũi giản dị.
- Luôn luôn định hướng thuyết phục vào đối tượng giao tiếp.

4. Chủ đề

Bản thông điệp khẳng định phũng chống HIV/AIDS phải là mối quan tâm hàng đầu của nhân loại, và những cố gắng của chúng ta còn quá ít . Tác giả tha thiết kêu gọi hãy coi việc chống đại dịch này là cuộc chiến, mọi người phải đối mặt với sự thật, không vội vàng phán xét đồng loại và chung tay “đánh đổ các thành lũy của sự im lặng, kì thị và phân biệt đối xử đang vây quanh dịch bệnh này”.

NHÌN VỀ VỐN VĂN HÓA CỦA DÂN TỘC (Trần Đình Hượu)

I. Tác giả

+ Trần Đình Hượu là nhà nghiên cứu chuyên sâu về lịch sử tư tưởng và văn hoá phương Đông. Ông là nhà khoa học có nhiều đóng góp cho việc nghiên cứu nền văn hoá nước nhà, trong đó có văn học Việt Nam trung cận đại.

+ Những công trình nghiên cứu của Trần Đình Hượu : *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900 – 1930, Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại, Đến hiện đại từ truyền thống, Các bài giảng về tư tưởng phương Đông*,... không chỉ cho thấy tư duy lí luận của một nhà khoa học luôn nỗ lực không ngừng nghỉ để tìm tòi cái mới mà còn là chứng tích cho những cố gắng liên tục “đặng tìm tới những kiến giải vì thực tế, mở đường cho việc nhận thức và chỉ đạo thực tế có hiệu quả hơn” của nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu.

II. Tác phẩm

1. Xuất xứ

Văn bản bài học được trích từ phần II của bài viết *Về vấn đề tìm đặc sắc văn hoá dân tộc* - bài viết gồm 3 phần, in trong công trình *Đến hiện đại từ truyền thống*.

2. Nội dung

2.1 - Đoạn 1: Giới thuyết về khái niệm “văn hóa dân tộc”: là cái ổn định dần, tồn tại đến trước thời cận- hiện đại.

2.2. Đoạn 2: Quy mô và ảnh hưởng của văn hóa dân tộc

+ Khẳng định nền văn hóa dân tộc không đồ sộ, không có những đặc sắc nổi bật và những cống hiến lớn lao cho nhân loại (dẫn chứng)

+ Nguyên nhân: do sự hạn chế của trình độ sản xuất, đời sống XH nông nghiệp định cư.

2.3 Đoạn 3: Quan niệm sống và lối sống

- Coi trọng cái hiện thế, ý thức cá nhân và sở hữu không phát triển cao;

- Không háo hức say mê cái huy hoàng, huyền ảo.

- Rút ra kết luận quan trọng: tinh thần chung của văn hóa Việt Nam là thiết thực, linh hoạt, dung hòa.

+ Thiết thực : Ước mong thái bình để làm ăn cho no đủ, sống thanh nhàn chứ không mong gì cao xa, khác thường ; trong tâm trí nhân dân thường có Thần và Bụt mà không có Tiên vì Thần uy linh bảo quốc hộ dân, Bụt hay cứu giúp người còn Tiên nhiều phép lạ, hay ngao du ngoài thế giới.

+ Linh hoạt : Thể hiện rõ nét ở sự tiếp biến, “sàng lọc, tinh luyện” các giá trị văn hoá thuộc nhiều nguồn khác nhau như Nho, Phật, Đạo giáo,... để “thành bản sắc của mình”. Trên thực tế, tính linh hoạt cũng thể hiện rất rõ trong quan niệm và cách ứng xử. Chẳng hạn : Người Việt luôn luôn tâm niệm “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư” nhưng cũng không vì thế mà tuyệt đối hoá vai trò của ông thầy : “Học thầy không tày học bạn”.

+ Dung hoà : Văn hoá Việt Nam là sự dung hợp, dung hoà của cái vốn có với văn hoá Phật giáo, Nho giáo,... Các giá trị văn hoá nội sinh và ngoại lai, bất kể từ nguồn nào, đều không loại trừ nhau trong đời sống văn hoá Việt. Ví dụ : thơ văn Lí - Trần

2.4. Đoạn 4: Khả năng chiếm lĩnh và đồng hóa những giá trị bên ngoài: chỉ ra cả Nho, Phật và Đạo đều để lại những dấu ấn trong văn hóa dân tộc nhưng mỗi tôn giáo được tiếp thu ở một khía cạnh khác nhau để thích ứng với các điều kiện riêng của dân tộc. Từ đó khẳng định dân tộc VN là dân tộc có bản lĩnh vì không chỉ biết tạo tác mà còn có khả năng chiếm lĩnh và đồng hóa.

3. Nghệ thuật

- Cách trình bày chặt chẽ, biện chứng, lô gic thể hiện được tầm bao quát lớn, chỉ ra những khía cạnh quan trọng về đặc trưng văn hóa dân tộc

- Thái độ khách quan khoa học, khiêm tốn,... tránh được một trong hai khuynh hướng cực đoan, thái quá.

4. Chủ đề

Từ những hiểu biết sâu sắc về văn hóa dân tộc, tác giả đã phân tích, khẳng định những mặt tích cực và hạn chế của văn hóa truyền thống, giúp chúng ta phát huy điểm mạnh, khắc phục hạn chế để hội nhập với thế giới trong thời đại ngày nay.

TÂY TIẾN (Quang Dũng)

I. Tác giả

- Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc.
- Một hồn thơ lãng mạn, tài hoa: nhà thơ của xứ Đoài mây trắng, thơ giàu chất nhạc, họa...
- Các tác phẩm chính: *Rừng về xuôi*; *Mây đầu ô*...

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh ra đời bài thơ

- Tây Tiến là một đơn vị quân đội thành lập năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào bảo vệ biên giới Việt – Lào và đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp ở Thượng Lào và miền Tây Bắc của Tổ quốc. Địa bàn hoạt động của đơn vị Tây Tiến chủ yếu là vùng rừng núi hiểm trở. Đó cũng là nơi sinh sống của đồng bào các dân tộc Mường, Thái với những nét văn hoá đặc sắc. Lính Tây Tiến phần đông là thanh niên Hà Nội, trong đó có nhiều học sinh, sinh viên. Họ sinh hoạt và chiến đấu trong điều kiện thiếu thốn, gian khổ nhưng vẫn rất lạc quan và dũng cảm.

- Quang Dũng là một người lính trong đoàn quân Tây Tiến. Cuối năm 1948, ông chuyển sang đơn vị khác. Một năm sau ngày chia tay đoàn quân Tây Tiến, nhớ về đơn vị cũ ông viết bài thơ *Tây Tiến* tại làng Phù Lưu Chanh (một làng thuộc tỉnh Hà Đông cũ, nay là Hà Nội). Bài thơ được in trong tập “*Mây đầu ô*”(1986)

2. Cảm xúc chủ đạo của bài thơ

Bài thơ được viết trong nỗi nhớ da diết của Quang Dũng về đồng đội, về những kỉ niệm của đoàn quân Tây Tiến gắn liền với khung cảnh thiên nhiên miền Tây Bắc hùng vĩ, hoang sơ nhưng cũng rất trữ tình, thơ mộng.

3. Nội dung

3.1. Đoạn 1: Nỗi nhớ về cảnh núi rừng miền Tây và những chặng đường hành quân của người lính Tây Tiến: “Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi

.....

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”

*Đoạn mở đầu bằng những dòng thơ chan chứa nỗi nhớ, lời thơ như chọt thốt lên đây nhớ nhưng và tiếc nuối:

“ Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi
Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi”

- Từ láy “chơi vơi”, hiệp vần “ơi” mở ra một không gian vơi vơi của nỗi nhớ đồng thời diễn tả tinh tế một cảm xúc mơ hồ, khó định hình nhưng rất thực.

- Điệp từ “*nhớ*” tô đậm cảm xúc toàn bài, không phải ngẫu nhiên mà nhan đề ban đầu của bài thơ tác giả đặt là *Nhớ Tây Tiến*. Nỗi nhớ trở đi trở lại trong toàn bài thơ tạo nên giọng thơ hoài niệm sâu lắng, bồi hồi. Nỗi nhớ tha thiết, niềm thương da diết mà nhà thơ dành cho miền Tây, cho đồng đội cũ của mình khi xa cách chan chứa biết bao.

* *Nỗi nhớ về thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội nhưng cũng thật êm đềm thơ mộng.*

- Nhớ những địa danh mà đoàn quân Tây Tiến đã đi qua, *Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch, Mai Châu* những địa danh khi đi vào thơ Quang Dũng nó không còn mang màu sắc trung tính, vô hồn trên bản đồ nữa mà gọi lên không khí núi rừng xa xôi, lạ lẫm, hoang sơ và bí ẩn.

- Nhớ con đường hành quân gập ghềnh, hiểm trở, đầy sự hiểm nguy giữa một bên là núi cao với một bên là vực sâu thăm thẳm: *Dốc khúc khuỷu, dốc thăm thẳm, Heo hút, sương lấp*. Không gian được mở ra ở nhiều chiều: chiều cao đến chiều sâu hút của những dốc núi, chiều sâu của vực thẳm, bề rộng của những thung lũng trải ra sau màn sương. Các từ láy giàu sức tạo hình khiến người đọc hình dung những con đường quanh co, dốc rồi lại dốc, những đỉnh đèo hoang vắng khuất vào mây trời; Cách ngắt nhịp 4/3 của câu thơ thứ ba tạo thành một đường gập khúc của dáng núi; ba dòng thơ liên tiếp sử dụng nhiều thanh trắc gợi sự vất vả nhọc nhằn.

- Nhớ những ngôi nhà nơi xóm núi như cánh buồm thấp thoáng trên mặt biển trong không gian bình yên và êm ả của mưa giăng đầy biển thung lũng thành ‘xa khơi’.

- Nhớ âm thanh “gầm thét” của thác dữ, tiếng gầm gào của loài hổ dữ rình rập vào người mỗi khi chiều đến, đêm về. Thời gian buổi chiều, về đêm lại càng nhấn mạnh thêm cảm giác hoang sơ của chốn “sơn lâm bóng cả cây già”. Những từ ngữ và hình ảnh nhân hóa được nhà thơ sử dụng để tô đậm ấn tượng về một vùng núi hoang vu dữ dội. Nơi đây thiên nhiên hoang dã đang ngự trị và chiếm vai trò chúa tể.

-> Bức tranh của núi rừng miền Tây giàu được vẽ bằng bút pháp vừa hiện thực, vừa lãng mạn, vừa giàu chất họa lại giàu chất nhạc. Nét vẽ vừa gân guốc, mạnh mẽ, dữ dội nhưng lại cũng rất mềm mại tạo nên vẻ đẹp hài hòa cho bức tranh thiên nhiên.

* *Nỗi nhớ về đồng đội và những kỉ niệm trên đường hành quân:*

- Nhớ cái tếu táo, lạc quan trong gian khổ với vẻ đẹp hồn nhiên qua cách nói hóm hỉnh “súng gửi trời”. Nếu viết “súng chạm trời”, nhà thơ sẽ chỉ tả được độ cao của đỉnh dốc mà khi đứng trên đó, mũi súng của người lính Tây Tiến như chạm cả vào nền trời. Còn ở đây, Quang Dũng đã gọi được “chất lính” trẻ trung, vẻ tươi mới, sức sống dạt dào trong tâm hồn của người lính Tây Tiến vốn xuất thân từ những thanh niên trí thức trẻ Hà Nội.

- Nhớ những người đồng đội đã ngã xuống nhưng không bi lụy. Nỗi mất mát, niềm cảm thương được nói bằng giọng thơ ngang tàng, kiêu hãnh *gục bên súng mũ bỏ quên đời*”.

- Nhớ tình cảm quân dân giữa những người lính Tây Tiến và đồng bào Tây Bắc “*Nhớ ôi... thơm nếp xôi*”. Họ dừng chân nơi xóm núi sau chặng đường dài vất vả, họ quây quần trong niềm vui ấm áp, niềm hạnh phúc bên những nồi cơm còn thơm làn gạo mới. *Nhớ ôi!*- nỗi nhớ da diết, đắm thắm, sự gắn kết tình nghĩa thủy chung, giữa những con người miền Tây Bắc của tổ quốc với bộ đội kháng chiến.

Nhận xét: Đoạn thơ chỉ là khúc dạo đầu của một bản nhạc về nỗi nhớ, song cũng đã kịp ghi lại những vẻ đẹp rất riêng của thiên nhiên núi rừng Tây Bắc trên nền của bức tranh thiên nhiên dữ dội ấy, những người lính Tây Tiến hiện lên thật đẹp. Sự gắn bó của nhà thơ với thiên nhiên và con người nơi ấy là biểu hiện của tấm lòng gắn bó với quê hương, đất nước. Đồng thời là tấm lòng trĩu nặng yêu thương với những người đồng đội, đồng chí của mình.

3.2. Đoạn 2: Những kỉ niệm đẹp về tình quân dân trong đêm liên hoan và cảnh sông nước miền Tây thơ mộng.

“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

.....

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

a. Những kỉ niệm về tình quân dân thấm thiết qua những đêm liên hoan văn nghệ đậm màu sắc lãng mạn, trữ tình

- Đêm liên hoan được miêu tả bằng những chi tiết lãng mạn:

+ Đêm liên hoan như đêm hội giao duyên, đêm tân hôn của những cặp tình nhân (hội đuốc hoa)

+ Nhân vật trung tâm của đêm hội là những thiếu nữ Tây Bắc trong những bộ trang phục và vũ điệu vừa lộng lẫy, vừa e thẹn, tình tứ.

+ Cái nhìn trẻ trung, ngỡ ngàng, ngạc nhiên, say mê sung sướng của những người lính Tây Tiến trước vẻ đẹp phương xa.

Bằng bút pháp tài hoa, lãng mạn, thi trung hữu nhạc, tác giả đã làm nổi bật vẻ đẹp giàu bản sắc văn hoá, phong tục của đồng bào vùng biên giới cùng tình cảm quân dân thấm thiết và tâm hồn lạc quan yêu đời, yêu cuộc sống của người lính Tây Tiến

b. Vẻ đẹp của con người và cảnh vật miền Tây Bắc trong chiều sương trên sông nước Châu Mộc

- Không gian trên dòng sông, cảnh vật Châu Mộc hiện lên thật mờ ảo, thơ mộng nhuốm màu sắc cổ tích, huyền thoại.

- Nổi bật lên trên bức tranh sông nước là cái dáng mềm mại, uyển chuyển của các cô gái Thái trên con thuyền độc mộc.

- Những bông hoa rừng cũng như đang đong đưa làm duyên trên dòng nước lũ.

- Những bông lau ven rừng như có hồn và gọi nhớ da diết.

3.3. Đoạn 3: Bức tượng người lính Tây Tiến bất tử với thời gian

Đoạn thơ tập trung vào khắc họa hình ảnh người lính Tây Tiến bằng bút pháp lãng mạn nhưng không thoát ly hiện thực với cảm xúc bi tráng.

- **Vẻ đẹp lẫm liệt, kiêu hùng, hào hoa, lãng mạn:**

+ Sẵn sàng đối mặt với những khó khăn, thiếu thốn, bệnh tật: Thân hình tiêu tụy vì sốt rét rừng của người lính Tây Tiến : không mọc tóc, xanh màu lá

+ Trong gian khổ, hình tượng người lính Tây Tiến vẫn hiện ra với dáng vẻ oai phong, lẫm liệt, vẫn toát lên cốt cách, khí phách hào hùng, mạnh mẽ: xanh màu lá, dữ oai hùm

+ Trong gian khổ nhưng:

~ vẫn hướng về nhiệm vụ chiến đấu, vẫn “mộng qua biên giới” - mộng chiến công, khao khát lập công;

~ “mơ Hà Nội đáng kiêu thơm” - mơ về, nhớ về dáng hình kiêu diễm của người thiếu nữ đất Hà thành thanh lịch.

Những hình ảnh thơ thể hiện tâm hồn mộng mơ, lãng mạn của người lính - những chàng trai ra đi từ đất Hà Nội thanh lịch. Những giấc “mộng” và “mơ” ấy như tiếp thêm sức mạnh để các anh vượt gian khổ để lập nên nhiều chiến công.

- **Vẻ đẹp bi tráng:**

+ Những người lính trẻ trung, hào hoa đó gửi thân mình nơi biên cương xa xôi, sẵn sàng tự nguyện hiến dâng “Đời xanh” cho Tổ Quốc mà không hề tiếc nuối. -> Hình ảnh người lính Tây Tiến phảng phất vẻ đẹp lãng mạn mà bi tráng của người tráng sĩ anh hùng xưa vụn tinh thần ^{®1}.

+ Hình ảnh “áo bào thay chiếu” là cách nói sang trọng hóa sự hy sinh của người lính Tây Tiến.

+ Họ coi cái chết tựa lông hồng. Sự hy sinh ấy nhẹ nhàng, thanh thản như trở về với đất mẹ: “**anh về đất**”.

+ “*Sông Mã gầm lên khúc độc hành*” : Linh hồn người tử sĩ đó hoà cùng sông núi. Con sông Mã đã tấu lên khúc nhạc độc tấu đau thương, hùng tráng để tiễn người lính vào cõi bất tử: Âm hưởng dữ dội tô đậm cái chết bi hùng của người lính Tây Tiến.

+ Hàng loạt từ Hán Việt: *Biên cương, viễn xứ, chiến trường, độc hành*... gợi không khí tôn nghiêm, trang trọng khi nói về sự hi sinh của người lính Tây Tiến.

3.4. Đoạn 4: đoạn thơ còn lại

- Khẳng định vẻ đẹp tinh thần của người lính Tây Tiến đối với thời đại và đối với lịch sử:

+ Vẻ đẹp tinh thần của người vệ quốc quân thời kì đầu kháng chiến: một đi không trở lại, ra đi không hẹn ngày về.

+ Vẻ đẹp của người lính Tây Tiến sẽ còn mãi với thời gian, với lịch sử dân tộc, là chứng nhân đẹp đẽ của thời đại chống thực dân Pháp.

- Cụm từ *người đi không hẹn ước* thể hiện tinh thần quyết ra đi không hẹn ngày về. Hình ảnh *đường lên thăm thẳm* gợi lên cả một chặng đường gian lao của đoàn quân Tây Tiến.

→ Vẻ đẹp bất tử của người lính Tây Tiến được thể hiện ở âm hưởng, giọng điệu của cả 4 dòng thơ. Chất giọng thoáng buồn pha lẫn chút băng khuâng, song chủ đạo vẫn là giọng hào hùng đầy khí phách.

4. Nghệ thuật

+ Cảm hứng lãng mạn, bi tráng

+ Sử dụng ngôn từ đặc sắc: từ địa danh, từ tượng hình, từ Hán Việt

+ Kết hợp chất nhạc và họa.

5. Chủ đề: Qua bài thơ, Quang Dũng đó ngợi ca vẻ đẹp hùng vĩ và trữ tình, dữ dội mà mỹ lệ của thiên nhiên núi rừng miền Tây Bắc của Tổ quốc, đặc biệt khắc vào thời gian một bức tượng đài bất tử về người lính Tây Tiến anh dũng, hào hoa.

VIỆT BẮC (Tố Hữu)

I. Hoàn cảnh sáng tác

- Việt Bắc là khu căn cứ đầu não của cuộc kháng chiến chống Pháp

- Tháng 7 năm 1954 hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, hòa bình lập lại ở miền Bắc. Tháng 10 năm 1954, ngay sau cuộc kháng chiến chống TDP kết thúc thắng lợi, các cơ quan trung ương của Đảng và chính phủ từ Việt Bắc về lại thủ đô Hà Nội. Tố Hữu cũng là một trong số những cán bộ kháng chiến từng sống và gắn bó nhiều năm với Việt Bắc, nay từ biệt chiến khu Việt Bắc để về xuôi. Bài thơ được viết trong buổi chia tay lưu luyến đó.

II. Nội dung văn bản.

1. Kết cấu của bài thơ

+ Đối đáp giữa Việt Bắc và người cán bộ kháng chiến từ giã Việt Bắc. Đây là cuộc chia tay mang ý nghĩa lịch sử, cuộc chia tay giữa những người đã từng gắn bó dài lâu, đầy tình nghĩa sâu nặng, mặn nồng, từng chia sẻ mọi đắng cay, ngọt bùi, nay trong giờ phút chia tay, cùng nhau gợi lại bao kỉ niệm đẹp đẽ, cùng cất lên nỗi hoài niệm tha thiết về những ngày đã qua, khẳng định nghĩa tình bền chặt và hẹn ước trong tương lai.

+ Lời đối đáp gần gũi, thân thuộc như trong ca dao, dân ca.

+ Bài thơ vì thế mà như lời tâm tình chan chứa yêu thương của những người yêu nhau.

+ Trong đối đáp Tố Hữu sử dụng đại từ mình – ta với ý nghĩa vừa là ngôi thứ nhất, vừa là ngôi thứ hai. Tình cảm chan chứa yêu thương vì thế mà như được nhân lên. Chuyện nghĩa tình cách mạng, kháng chiến đến với lòng người bằng con đường của tình yêu.

+ Nhìn sâu hơn vào kết cấu bài thơ thì đối thoại chỉ là lớp kết cấu bên ngoài, còn ở chiều sâu bên trong chính là lời độc thoại của chính nhân vật trữ tình đang đắm mình trong hoài niệm về quá khứ gian khổ mà tươi đẹp ấm áp nghĩa tình, nghĩa tình nhân dân, nghĩa tình kháng chiến và cách mạng, khát vọng về tương lai tươi sáng. Kẻ ở- người đi; lời hỏi- lời đáp có thể xem là sự phân thân để tâm trạng được bộc lộ đầy đủ hơn trong sự hô ứng, đồng vọng, vang ngân.

2. Phân tích văn bản.

2.1. Tám câu đầu: những phút giây đầu tiên của buổi chia tay đầy băng khuâng, lưu luyến giữa kẻ ở người đi.

- Bốn câu đầu: lời ước hỏi của người ở lại.

+ Câu hỏi ngọt ngào, khéo léo “mười lăm năm” cách mạng gian khổ hào hùng, cảnh và người VB gắn bó nghĩa tình với những người kháng chiến; đồng thời khẳng định tấm lòng thủy chung của mình.

+ Nghĩa tình của kẻ ở- người về được biểu hiện qua các đại từ mình- ta quen thuộc trong thơ ca dân gian gắn liền với tình yêu đôi lứa, cách xưng hô: mình- ta tạo nên sự thân mật, gần gũi. Điệp từ nhớ, láy đi, láy lại cùng với lời nhắn nhủ “mình có nhớ ta”, “mình có nhớ không” vang lên day dứt khôn nguôi.

+ Các từ thiết tha, mặn nồng thể hiện bao ân tình gắn bó.

- Bốn câu sau: tiếng lòng của người cán bộ về xuôi

+ Tuy không trả lời trực tiếp câu hỏi của người ở lại nhưng tâm trạng bâng khuâng, bồn chồn, cùng với cử chỉ ‘cầm tay nhau’ xúc động bồi hồi đã nói lên tình cảm : chưa xa đã nhớ, sự bịn rịn lưu luyến của người cán bộ với cảnh và người Việt Bắc.

+ Lời hỏi của người ở lại đã khéo nhưng câu trả lời còn khéo léo hơn thế. Không phải là câu trả lời có hay không mà là những cử chỉ. Câu thơ bỏ lửng “cầm tay...” diễn tả thái độ ghen ngào không nói lên lời của người cán bộ già từ Việt Bắc về xuôi.

+ Hình ảnh “áo chàm”- nghệ thuật hoán dụ, trang phục quen thuộc của người dân Việt Bắc. Rất có thể đó là hình ảnh thực, nhưng cũng có thể là hình ảnh trong tưởng tượng của người cán bộ kháng chiến để rồi mỗi lần hình ảnh áo chàm bay về trong tâm trí của người cán bộ là mỗi lần bao nỗi nhớ thân thương lại dội về.

→ khúc dạo đầu của bản tình ca về nỗi nhớ.

2.2. Mười hai câu tiếp: gọi lại những kỉ niệm chiến khu gian khổ mà nghĩa tình:

- Nhớ về thiên nhiên, cuộc sống, tình người VB:

+ Nhớ một thiên nhiên khắc nghiệt: “mưa nguồn, suối lũ, mây cùng mù”

+ Nhớ một chiến khu đầy gian khổ, nhưng sẵn lòng cảm thù giặc sâu sắc: cơm chấm muối, mối thù nặng vai.

+ Nhớ những sản vật miền rừng: trám bùi, măng mai.

+ Nhớ những mái nhà nghèo nàn nhưng ấm áp tình người, tình cách mạng.

+ Nhớ những năm đầu kháng Nhật với những địa danh lịch sử: Tân Trào Hồng Thái mái đình cây đa.

- Nổi nhớ ấy được thể hiện bằng những dòng thơ lục bát đậm chất dân gian, những cặp câu thơ lục bát có sự phối hợp thanh điệu hài hòa. Sáu dòng lục tạo thành một điệp khúc âm thanh: nó đan dày thành những cấu trúc thanh bằng- trắc- bằng tạo ra nhạc điệu ngân nga trầm bổng nhẹ nhàng, khoan thai.

- Hầu hết các câu thơ ngắt theo nhịp 4/4 làm nên những tiểu đối cân xứng, hô ứng về cấu trúc, nhạc điệu: *Mưa nguồn suối lũ/những mây cùng mù; Miếng cơm chấm muối mối thù nặng vai...* Có những cặp tiểu đối khắc ghi những sự kiện, có những cặp tiểu đối về đầu nói về hiện thực gian khổ, về còn lại khắc sâu về đẹp tâm hồn của con người Việt Bắc gắn bó son sắt cùng với lối sống ân nghĩa thủy chung. Người đọc như gặp lại hồn xưa dân tộc nương náu trong những trang thơ lục bát của Tố Hữu.

- Câu thơ “Mình đi mình lại nhớ mình”: nhớ mình- tức nhớ người ở lại nhưng cũng như là nhắc nhở chính mình hãy nhớ về quá khứ gian khổ nhưng thấm đẫm nghĩa tình.

2.3. Từ câu 25 đến câu 42: Nổi nhớ những kỉ niệm sinh hoạt nghèo khổ mà ấm áp nghĩa tình.

Nhớ gì như nhớ người yêu

.....

Chày đêm nện cối đều đều suối xa

- Nổi nhớ được so sánh với nhớ người yêu: Nổi nhớ mãnh liệt và da diết.

- Từ nổi nhớ *như nhớ người yêu*, Việt Bắc hiện lên với những nét đẹp rất riêng: Trăng đầu núi, nắng lưng nương cùng những tên gọi, địa danh cụ thể.

- Điệp từ “nhớ từng” lặp đi lặp lại làm cho nỗi nhớ thêm da diết. Trong kí ức của người đi còn in dấu khoảnh khắc thời gian (trăng đầu núi, nắng chiều lưng nương), từng khoảng không gian của cây, sông, suối (Nhớ từng rừng nứa... voi đây). Vẻ đẹp thiên nhiên nên thơ sẽ còn đọng mãi trong nỗi nhớ nhưng của người ra đi.

- Tuy nhiên, da diết và đậm sâu hơn cả vẫn là nỗi nhớ về con người, về ân tình Việt Bắc: bình thường, giản dị mà ân nghĩa thủy chung:

+ Nhớ Việt Bắc là nhớ đến tấm lòng biết sẻ chia: bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.

+ Nhớ đến nghĩa tình: người mẹ địu con, bẻ từng bắp ngô.

+ Nhưng cũng là nhớ đến đồng chí, đồng đội với bao gian nan vất vả: *Nhớ sao ... núi đèo*

- Việt Bắc vì thế tuy gian khổ, vất vả nhưng trong kí ức vẫn thanh bình, đẹp đẽ: *Nhớ sao tiếng mõ ... xuôi xa*
=>Đoạn thơ đủ sức gợi ra thật rõ nét và thấm thía khung cảnh bản làng, tình người, tình quân dân của chiến khu những năm kháng Pháp với tất cả những dáng nét, âm thanh, không khí, tâm tình. Những câu thơ cất lên nghe sao triu mến, nói về mẹ, về trẻ thơ, về người thương yêu dấu.

2.4. Từ câu 43 đến câu 52: bức tranh tứ bình về thiên nhiên, con người Việt Bắc.

Ta về mình có nhớ ta

.....

Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung

- Hai dòng thơ đầu là lời khẳng định về nỗi nhớ thương da diết và tình cảm thủy chung của người ra đi dành cho quê hương Việt Bắc. Nỗi nhớ đã làm sống dậy trong tâm tưởng hình ảnh thiên nhiên, con người nơi chiến khu cách mạng.

- Thiên nhiên Việt Bắc đẹp trong sự đan cài với vẻ đẹp của con người “hoa” cùng “người”: Đoạn thơ có bốn cặp câu lục bát: câu 6 miêu tả thiên nhiên, câu 8 miêu tả con người.

- Thiên nhiên Việt Bắc hiện lên trong vẻ đẹp bốn mùa:

+ Mùa đông trên nền xanh bạt ngàn cây lá bỗng bắt ngờ hiện lên sắc màu đỏ tươi của hoa chuối. Màu đỏ ấy làm ấm cả không gian

+ Mùa xuân với sắc trắng của hoa mơ- loài hoa đặc trưng của Việt Bắc, 1 màu trắng miên man, tinh khiết, đẹp đến nao lòng , trợn [®]Çy sọc sèng.

+ Mùa hè, với tiếng ve kêu vang ngân và sắc vàng của rừng phách, “[®]æ”: diôn t¶ sù chuyôn biôn mau lĩn, tinh tồ.

+ Mùa thu với ánh trăng chan hòa trên mặt đất, đem lại không khí bình yên-> VÍ [®]Ñp l- ng m¹n, th- mêng.

- Hình ảnh con người đã trở thành tâm điểm của bức tranh tứ bình, tạo nên sức sống của thiên nhiên cảnh vật. Những con người Việt Bắc hiện về trong nỗi nhớ thật thân quen, bình dị, thắm lặng trong những công việc của đời thường:

+ Mùa đông trở nên ấm áp với “ánh nắng dao giải thắt lưng”-> Con người lao động, là linh hồn của núi rừng, mang t¶m vác cña thời đại, đẹp như 1 viên kim cương....

+ Bức tranh mùa xuân hòa cùng với dáng vẻ cần mẫn chút chằm của “người đan nón” -> Sù khđo lđo vụ tụi hoa[®] làm ra sản phẩm thủ công mỹ nghệ đặc trưng của Việt Bắc.

+ Bức tranh mùa hè hoá dịu dàng với hình ảnh cô em gái hái măng một mình nhưng không hề cô đơn mà đang lao động trong khúc nhạc rừng qua nghệ thuật hiệp vần lưng “ai” và 3 phụ âm “m” liên tiếp.

+ Mùa thu là tiếng hát nghĩa tình thủy chung của con người cất lên giữa đêm trăng.

- Đoạn thơ mang nét đẹp cổ điển mà hiện đại

+ Vẻ đẹp cổ điển: Bức tranh tứ bình hiện lên qua những nét gợi tả

+ Vẻ đẹp hiện đại: Hình ảnh con người đã trở thành tâm điểm, tạo nên vẻ đẹp, sức sống của bức tranh.

2.5. Từ câu 53 đến câu 83: khung cảnh Việt Bắc kháng chiến, lập nhiều chiến công, vai trò của Việt Bắc trong cách mạng và kháng chiến.

a. Từ câu 53-> 74

“Nhớ khi giặc đến giặc lùng

.....

Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng”

Trong hoài niệm bao trùm có ba mảng thống nhất hòa nhập đó là: nỗi nhớ thiên nhiên- nỗi nhớ con người cuộc sống ở Việt Bắc- nỗi nhớ về cuộc chiến đấu anh hùng chống TDP xâm lược. Theo dòng hồi tưởng, người đọc được sống lại những giây phút của cuộc kháng chiến với không gian rộng lớn, những hoạt động tập nập, sôi động được vẽ bằng bút pháp của những tráng ca. Cảnh Việt Bắc đánh giặc được miêu tả bằng những bức tranh rộng lớn, kì vĩ.

+ Rừng núi mệnh mông hùng vĩ trở thành bạn của ta, chở che cho bộ đội ta, cùng quân và dân ta đánh giặc.

+ Chiến khu là căn cứ vững chắc, đầy nguy hiểm với quân thù.

+ Nghệ thuật so sánh, nhân hoá: *núi giăng...lũy sắt, rừng che, rừng vây...*

+ Những cái tên, những địa danh ở chiến khu Việt Bắc: *phủ Thông, đèo Giàng, sông Lô, Cao- Lạng...* vang lên đầy mến yêu, tự hào, cũng trở thành nỗi nhớ của người cán bộ kháng chiến về xuôi.

+ Không khí chiến đấu sôi nổi hào hùng, khí thế hừng hực trào sôi:

~ Sức mạnh của quân ta với các lực lượng bộ đội, dân công... sự hợp lực của nhiều thành phần tạo thành khối đoàn kết vững chắc.

~ Các từ: **Rầm rập, điệp điệp, trùng trùng...** thể hiện khí thế dồn dập.

~ Hình ảnh người chiến sĩ được gọi lên qua chi tiết giàu chất tạo hình: “**ánh sao đầu mũ bạn cùng mũ nan**”-> ánh sáng của sao dẫn đường, ánh sáng của niềm tin, của lí tưởng.

~ Thành ngữ “**Chân cứng đá mềm**” đã được nâng lên thành một bước cao hơn “**bước chân nát đá muôn tàn lửa bay**”.

+ Chiến công tung bừng vang dội khắp nơi: **Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên, đèo De, núi Hồng...** Niềm vui chiến thắng chan hoà bốn phương: **Vui từ...vui về...vui lên...**

+ Đoạn thơ ngập tràn ánh sáng: **ánh sao, ánh đuốc, ánh đèn pha...** như ánh sáng của niềm tin tưởng, niềm vui tràn ngập.

+ Nhịp thơ dồn dập gấp gáp, âm hưởng hào hùng náo nức tạo thành khúc ca chiến thắng.

b. Từ câu 75- câu 83.

Đoạn thơ phác họa hình ảnh giản dị mà trang trọng của một cuộc họp Chính phủ trong hang núi mà vẫn rực rỡ dưới ánh cờ đỏ sao vàng trong nắng trưa và kết thúc bằng sự thâu tóm hình ảnh Việt Bắc quê hương cách mạng, đầu não của cuộc kháng chiến, nơi đặt niềm tin tưởng và hy vọng của con người Việt Nam từ mọi miền đất nước, đặc biệt là những nơi còn “u ám quân thù”.

3. Đặc sắc nghệ thuật

Việt Bắc là một trong những đỉnh cao của thơ ca cách mạng Việt Nam. Tiếng thơ trữ tình- chính trị của Tố Hữu đậm đà tính dân tộc.

- Những bức tranh chân thực, đậm đà bản sắc dân tộc về thiên nhiên và con người Việt Bắc được tái hiện trong tình cảm tha thiết, gắn bó sâu sắc của tác giả.

- Tình nghĩa của người cán bộ và đồng bào Việt Bắc với cách mạng, kháng chiến, với Bác Hồ là những tình cảm cách mạng sâu sắc của thời đại mới. Những tình cảm ấy hòa nhập và tiếp nối mạch nguồn tình cảm yêu nước, đạo lí ân tình thủy chung vốn là truyền thống sâu bền của dân tộc.

+ Thể thơ: thể thơ lục bát truyền thống đã được vận dụng tài tình trong một bài thơ dài, vừa tạo âm hưởng thống nhất mà lại biến hóa đa dạng.

+ Kết cấu: lối kết cấu đối đáp trong ca dao dân ca được vận dụng một cách thích hợp, tài tình

+ Những lối nói giàu hình ảnh, các cách chuyển nghĩa truyền thống (so sánh, ẩn dụ, tượng trưng, ước lệ)

+ Giọng thơ ngọt ngào, tâm tình, cách xưng hô mình- ta quen thuộc trong ca dao khiến bài thơ như một bản tình ca về lòng thủy chung son sắt của người cách mạng với người dân Việt Bắc

4. Chủ đề

Việt Bắc là một câu chuyện lớn, một vấn đề tư tưởng được diễn đạt bằng một cảm nhận mang tính chất riêng tư. Bài thơ gọi về những ân nghĩa, nhắc nhở sự thủy chung của con người đối với con người và đối với quá khứ cách mạng nói chung

ĐẤT NƯỚC

(trích *Trường ca Mặt đường khát vọng*- Nguyễn Khoa Điềm)

I. Tác giả

- Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ những nhà thơ trưởng thành trong khói lửa kháng chiến chống Mỹ

- Thơ ông giàu chất suy tư, cảm xúc dồn nén, thể hiện tâm tư người trí thức tham gia chiến đấu.

II. Đoạn trích “Đất Nước”

1. Hoàn cảnh ra đời, xuất xứ

“Đất Nước” thuộc phần đầu của chương V trong trường ca *Mặt đường khát vọng* – tác phẩm được hoàn thành ở chiến khu Trị – Thiên năm 1971, viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ vùng đô thị tạm chiếm miền Nam về non sông đất nước, về sứ mệnh của thế hệ mình, xuống đường đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược.

2. Nội dung

2.1. Phần 1: Cảm nhận về Đất Nước

- Đất nước thật dung dị, đời thường: Đất Nước hiện lên qua câu chuyện cổ tích mẹ kể, miếng trà bà ăn, những dây tre làng, “bói” tóc của mẹ, gừng cay, muối mặn, cái kèo, cái cột, hạt gạo...

- Đất nước “đã có” từ thừa rất xa xưa và rất gần gũi thân thương đối với mỗi con người.
- Nét độc đáo trong nghệ thuật thể hiện: Đoạn thơ là sự kết tinh đặc sắc giữa chất liệu văn hoá dân gian với hình thức thơ trữ tình- chính luận.

- Về không gian địa lý :

- + Đất nước là nơi rất gần gũi với cuộc sống mỗi người (*nơi anh đến trường... nơi em tắm*).
- + Đất Nước tồn tại ngay cả trong những không gian riêng tư của tình yêu đôi lứa : “*Đất Nước là nơi ta hò hẹn. Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*”.
- + Đất Nước còn là không gian sinh tồn hết sức đời thường của nhân dân qua bao thế hệ “*Những ai đã khuất. Những ai bây giờ. Yêu nhau và sinh con đẻ cái. Gánh vác phần người đi trước để lại...*”).

- Về thời gian lịch sử : Đất Nước được cảm nhận suốt chiều dài thời gian lịch sử từ quá khứ đến hiện tại và tương lai.

- + Đó là một Đất Nước thiêng liêng, hào hùng trong quá khứ (gắn liền với huyền thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ, truyền thuyết về các vua Hùng dựng nước).
- + Đó là một Đất nước giản dị, gần gũi trong hiện tại (“*Trong anh và em hôm nay. Đều có một phần Đất Nước*”)
- + Và một Đất Nước triển vọng sáng tươi trong tương lai (“*Mai này con ta lớn lên. Con sẽ mang Đất Nước đi xa. Đến những tháng ngày mơ mộng*”).

- Từ cách cảm nhận và lí giải Đất Nước như thế nhà thơ suy nghĩ về trách nhiệm của mọi người :

- + Đất nước kết tinh, hoá thân trong cuộc sống của mỗi con người, vì thế mọi người phải có tinh thần cống hiến, có trách nhiệm đối với sự trường tồn của quê hương, xứ sở.
- + Cần biết gắn bó biết san sẻ : sự sống của mỗi con người không chỉ là của riêng cá nhân mà còn thuộc về Đất nước.
- + Lời nhắn nhủ với thế hệ trẻ, lời tự nhủ với chính bản thân đầy chân thành tha thiết.

2.2. Tư tưởng “Đất nước của nhân dân” trong phần 2 của đoạn trích

- Về địa lý : nhà thơ đã nhìn ngắm Đất Nước mình qua các danh thắng trải dài từ Bắc chí Nam. Tất cả các địa danh được nhắc đến đều gắn liền với một huyền thoại, huyền tích và sự thật về nhân dân trong lịch sử. Nói cách khác, chính những huyền thoại, huyền tích và sự thật lịch sử về nhân dân đã làm nên tên tuổi của các địa danh ấy, biến chúng thành danh thắng, thành di tích lịch sử văn hóa được mọi người thừa nhận và biết đến :

- + những người vợ nhớ chồng – núi Vọng Phu;
- + cặp vợ chồng yêu nhau – hòn Trống Mái;
- + người học trò nghèo – núi Bút, non Nghiên;
- + Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm...

Trong con mắt của nhà thơ, mỗi danh thắng không chỉ là một nét vẽ tô điểm vào bức “tranh họa đồ” Đất Nước mà còn ẩn chứa những nét đẹp tâm hồn của nhân dân trong mấy nghìn năm lịch sử : sự thủy chung; tình nghĩa vợ chồng; tinh thần yêu nước; ý thức hướng về tổ tông, nguồn cội; tinh thần hiếu học, ý chí vượt khó vươn lên; tinh thần xả thân vì cộng đồng, dân tộc... Tựu chung lại, đúng như nhà thơ đã khái quát : “*Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi. Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha. Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy. Những cuộc đời đã hóa núi sông ta*”.

- Về lịch sử : khi nhìn vào “bốn nghìn năm Đất Nước”, Nguyễn Khoa Điềm nhấn mạnh đến “lớp lớp” những con người “*giản dị và bình tâm. Không ai nhớ mặt đặt tên. Nhưng họ đã làm ra Đất Nước*”. Không ai khác mà chính họ đã gìn giữ và truyền lại cho các thế hệ mai sau mọi giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của Đất Nước: hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, ngôn ngữ dân tộc, bản sắc văn hóa các vùng miền... Cũng chính họ “*Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm. Có nội thù thì vùng lên đánh bại*” tạo dựng chủ quyền, đắp nền xây móng cho ngôi nhà Đất Nước để các thế hệ mai sau kế thừa và tiếp tục dựng xây, phát triển.

- Về văn hóa : khi khẳng định “*Đất Nước của Nhân dân*”, tác giả đã trở về với ngọn nguồn phong phú, đẹp đẽ của văn hóa, văn học dân gian mà tiêu biểu là ca dao. Ca dao chính là diện mạo tinh thần, là nơi lưu giữ đời sống tâm hồn tình cảm của nhân dân qua bao thế hệ. Nguyễn Khoa Điềm đã chọn ra từ kho tàng thơ ca dân gian ba nét đẹp tiêu biểu nhất của tâm hồn Việt, của bản sắc văn hóa Đất Nước: thật say đắm trong tình yêu, quý trọng tình nghĩa và kiên trì, bền bỉ trong đấu tranh cho đến ngày toàn thắng.

3. Nghệ thuật

- Thể loại: trường ca
- Thể thơ tự do.
- Sử dụng chất liệu văn hóa dân gian: ngôn từ, hình ảnh bình dị, dân dã, giàu sức gợi
- Giọng thơ thủ thi, tâm tình, biến đổi linh hoạt
- Sức truyền cảm lớn từ sự hòa quyện của chất chính luận và chất trữ tình.

4. Chủ đề

Bằng sự vận dụng đầy sáng tạo hình thức thơ trữ tình- chính trị, đoạn trích *Đất Nước* đã quy tụ mọi cảm nhận, mọi cái nhìn và vốn liếng sách vở cũng như những trải nghiệm cá nhân của người nghệ sĩ để làm nên một tuyên ngôn về tư tưởng, về nhận thức của cả một thế hệ nghệ sĩ, ấy là tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân”

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Nêu hoàn cảnh sáng tác và vị trí đoạn trích “Đất nước”.

Xem mục II.1

Câu 2. (2 điểm): Ở phần đầu, đất nước được cảm nhận với sự thống nhất của ba phương diện: chiều sâu văn hoá, chiều rộng của không gian, chiều dài về thời gian. Anh (chị) hiểu điều đó như thế nào?

Xem mục II.2.1

Câu 3. (2 điểm): Nhận xét về cách sử dụng chất liệu văn hoá dân gian của tác giả (ca dao, tục ngữ, truyền thuyết, phong tục...), từ đó tìm hiểu những đóng góp riêng của nhà thơ về nghệ thuật biểu đạt.

- **Chất liệu văn hóa dân gian được sử dụng rất đa dạng và sáng tạo.** Có phong tục, lối sống, tập quán sinh hoạt, (miếng trầu, tóc bới sau đầu, cái kèo, cái cột, hạt gạo xay, giã, dần sàng, hòn than, con cúi...); Có ca dao, dân ca, tục ngữ, có truyền thuyết Hùng Vương, các truyện cổ tích từ xa xưa. Cách vận dụng của tác giả là thường là chỉ gợi ra bằng một vài chữ của câu ca dao hay một hình ảnh, một chi tiết trong truyền thuyết, cổ tích, từ trường hợp câu dân ca Bình- Trị- Thiên được lấy lại nguyên vẹn “Con chim phượng hoàng ... biến khơi”.

- **Chất liệu văn hóa, văn học dân gian được sử dụng đậm đặc** đã tạo nên một không gian nghệ thuật riêng cho đoạn trích: vừa bình dị, gần gũi, hiện thực, lại vừa giàu tưởng tượng, vừa bay bổng, mơ mộng.

Câu 4. (5 điểm): Cảm nhận của anh(chị) về đoạn thơ sau:

“Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

.....

Đất nước có từ ngày đó”

Hướng dẫn: C₁ch c₁m n₁h₁ về đất nước.

- Với giọng điệu suy tư hướng tới trả lời 2 câu hỏi: **Đất nước có từ bao giờ? Đất nước ở đâu?** NKĐ đã đưa đến một cách cảm nhận vừa mới mẻ vừa xúc động, thấm thía về đất nước trong mối quan hệ với cuộc sống nhân dân, trong đó những khái niệm trừu tượng, những tiêu chí thiêng liêng định hình lên đất nước đã được nhà thơ thể hiện qua những hình ảnh cụ thể và bình dị quen thuộc gợi cảm.

Đất nước không phải là 1 khái niệm trừu tượng mà là những gì cụ thể thân thiết nhất, ai ai cũng có thể cảm nhận được.

- **Đất nước có từ bao giờ? Đất nước có từ lâu đời:**

+ **Câu 1 :** Câu thơ mở đầu đem đến 1 cảm nhận ấm áp và tự hào về sự hình thành của đất nước :

Khi ta lớn lên đất nước đã có rồi

- "đã có rồi" : Nhà thơ khẳng định 1 cách chắc chắn lịch sử lâu đời của dân tộc. Khác với những nhà thơ trước và cùng thế hệ, khi viết về đất Nước NKĐ không tạo ra khoảng cách hoặc xây dựng những hình ảnh kỳ vĩ chói loà để ca ngợi mà bằng cách nhìn nhân nhận lý giải hết sức bình dị nhưng cũng rất sâu xa khi nói về lịch sử lâu đời của đất nước.

+ **Câu 2 :** Đất nước có từ trước đó như từ thuở khai thiên lập địa, như tồn tại cùng thời gian vô thủy vô chung :

Đất nước có trong những cái ngày xưa ngày xưa mẹ thường hay kể

Câu thơ mang nhịp điệu ngân dài của lời cổ tích : “ngày xưa ngày xưa”, quá khứ xa xăm của dân tộc tạo cảm giác đất nước xa xăm mà lại rất đời gần gũi. Câu thơ làm sống dậy ở chúng ta sức trường tồn của dân tộc và về

đẹp tâm hồn người Việt Nam qua những câu chuyện cổ tích mang khát vọng ngàn đời về khát vọng hạnh phúc và trí tuệ ngàn đời của nhân dân. Vì thế đất nước trông như mệnh mông mà lại vô cùng gần gũi.

+ **Câu 3-4** : Nhà thơ khẳng định 1 cách chắc chắn lịch sử lâu đời của dân tộc :

Đất nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn

Đất nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc

với các từ: “bắt đầu”, “lớn lên” NKĐ đã tạo ra những lí giải hết sức bình dị nhưng cũng rất sâu sa khi nói về lịch sử lâu đời của đất nước.

- **Đất nước ở đâu ? Đất nước to lớn thiêng liêng nhưng đất nước không ở đâu xa lạ**, được hình thành và nuôi dưỡng từ những gì gần gũi, bình dị nhất với mỗi người trong mỗi gia đình, tồn tại trong những cái bình dị nhỏ bé đời thường:

+ Với việc lặp lại liên tiếp các từ ghép « Đất Nước" trong cả đoạn thơ, tác giả đã đưa đến cho người đọc cảm giác đất nước không ở đâu xa lạ, đất nước luôn gắn bó thân thiết với cuộc sống hàng ngày của nhân dân.

+ Đất nước có ở mọi nơi, đất nước hoà nhập trong mọi hình hài : *ông bà, cha mẹ, anh và em, sông, núi, biển khơi, cái kèo, cái cột, hạt gạo, miếng trầu...* -> Cái vĩnh hằng tinh túy của đất nước không phải ở trong các tài liệu lịch sử, chế độ chính trị, bảo tàng... mà là ở trong những cái hàng ngày của nền văn hoá nhân dân, gắn bó với nhân dân. Cách cảm nhận về đất nước như vậy làm cho đất nước trở nên gần gũi và vô cùng thiêng liêng. Những chất liệu dân gian đa làm hiện ra những phong tục, những thói quen sinh hoạt hàng ngày, những truyền thống và đạo lý tốt đẹp của người VN.

=> Qua những cảm nhận có vẻ như tản mạn, qua những hình ảnh gợi nhắc tới tục ngữ ca dao, thần thoại cổ tích... nhà thơ đã đưa người đọc đến 1 nhận thức giản dị mà sâu sắc, thấm thía: đất nước có 1 lịch sử lâu đời, đất nước không hề xa lạ hay trừu tượng mà là những gì gần gũi và thân yêu vô cùng, luôn hiện hữu trong cuộc sống hàng ngày của nhân dân.

- **Sự độc đáo trong nghệ thuật thể hiện**: Một đoạn thơ ngắn nhưng gợi dậy biết bao nét văn hóa và văn học dân gian quen thuộc.

Tóm lại, đoạn thơ là một định nghĩa theo cách riêng của Nguyễn Khoa Điềm về Đất Nước : không siêu hình trừu tượng mà gắn bó thân thuộc với mỗi người, Đất Nước của nhân dân. Thể loại: trường ca ;Thể thơ tự do. Giọng thơ thủ thỉ, tâm tình; Sức truyền cảm lớn từ sự hòa quyện của chất chính luận và chất trữ tình. Lời thơ giàu chất liệu văn hoá dân gian, tạo một không gian nghệ thuật vừa gần gũi thân quen, vừa bay bổng, sâu xa.

Câu 5. (5 điểm): Cảm nhận của anh(chị) về đoạn thơ sau:

Những người vợ nhớ chồng góp cho Đất Nước những núi Vọng phu

.....

Những cuộc đời đã hoá núi sông ta

Hướng dẫn:

- Tư tưởng “Đất Nước của nhân dân” là tư tưởng bao trùm của chương “Đất Nước” cũng như của cả trường ca: ca ngợi vai trò và sự hi sinh to lớn của nhân dân trong công cuộc dựng nước và giữ nước.

Đoạn thơ từ câu:

“Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu...”

... Những cuộc đời đã hoá núi sông ta...”

là một trong những đoạn thơ tiêu biểu thể hiện tư tưởng này.

- Đoạn thơ gợi tên các danh lam thắng cảnh trên khắp các miền đất nước, trải dài từ Bắc vào Nam. Từ Bình Định, Lạng Sơn, Thanh Hoá với núi Vọng Phu, hòn Trống Mái đến con cóc, con gà ở Hạ Long, chín mươi chín con voi về dựng đất Tổ Hùng Vương đến Đà Nẵng với núi Bút, non Nghiên, miền Nam với những cánh đồng Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm. Các từ chỉ địa danh được sắp xếp theo một trật tự đầy dụng ý nghệ thuật. Các địa danh trải rộng từ đồng bằng lên miền núi ra miền biển góp phần làm nên bức tranh hoàn chỉnh về địa bàn cư trú, môi trường sinh sống của người Việt Nam từ lịch sử cổ xưa cho đến thời kì lịch sử hiện tại hôm nay.

- Những thắng cảnh thiên nhiên hiện lên như một phần tâm hồn, máu thịt của nhân dân. Những thắng cảnh này là sự hoá thân xả thân từ những gì có thật. Tác giả đã làm sống dậy trong tâm trí và kí ức người đọc những truyền thống lịch sử đầy tự hào của dân tộc, truyền thống ấy được đan dệt từ:

- + Từ tình yêu giữa vợ và chồng: nàng Tô Thị bồng con ngóng chồng ngày đêm mỗi mòn hoá đá.
- + Từ sự son sắt thuỷ chung tha thiết của tình yêu lứa đôi. Trong cái riêng nhất của đời sống vẫn canh cánh trong lòng tình yêu đất nước.
- + Từ những hiện tượng, thiên nhiên, địa lý lặng lẽ âm thầm như dòng sông, ao đầm đến những mảnh đất thiêng liêng như đất Tổ Hùng Vương đều có tiếng nói riêng kêu gọi hướng về cội nguồn nòi giống.
- + Cảm động nhất là những con người, con vật quê hương đều có chung ý nghĩ làm giàu đẹp sang trọng cho đất nước.

Cả đoạn thơ như sự huy động lực lượng tối đa để kiến tạo nên một đất nước riêng của mình. Nguyễn Khoa Điềm hiểu đến tận cùng những ký thác mà lịch sử cha ông để lại.

Những địa danh trên không chỉ là tên gọi của những cảnh trí thiên nhiên thuần túy mà được cảm nhận thông qua cảnh ngộ số phận của người dân. Dáng hình Đất Nước được tạc nên từ bao mất mát, đau thương vui buồn hạnh phúc... của nhân dân. Chính họ đã đặt tên, ghi dấu vết cuộc đời mình lên mỗi ngọn núi, dòng sông, tác đất... chứ không phải chỉ từ bàn tay tạo hoá.

- Từ những hình ảnh, cảnh vật, hiện tượng cụ thể nhà thơ đúc kết thành một khái quát sâu sắc:

*“ Và đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
Chẳng mang một dáng hình... núi sông ta”*

- Tư tưởng chủ đạo của chương được thể hiện bằng hình thức trữ tình chính luận. Nguyễn Khoa Điềm đưa ra để thuyết phục người đọc thật giản dị: chính người dân-những con người vô danh đã kiến tạo và bảo vệ Đất Nước, xây dựng truyền thống văn hoá lịch sử ngàn đời. Lý lẽ ấy không phát biểu một cách khô khan mà bằng hình ảnh gợi cảm, giọng thơ sôi nổi tha thiết.

- Qua những vần thơ kết hợp giữa cảm xúc và nghĩ suy, trữ tình và chính luận, Nguyễn Khoa Điềm muốn thức tỉnh ý thức tinh thần dân tộc, tình cảm gắn bó với người dân, đất nước của thế hệ trẻ thời kỳ chống Mỹ.

- Đoạn thơ trên đã thể hiện rõ quan niệm “Đất Nước của nhân dân”- tư tưởng chủ đạo, tạo nên cảm hứng bao trùm, mở ra những khám phá sâu và mới của nhà thơ về Đất Nước ngay cả ở những chỗ đã rất quen thuộc.

- Quan niệm ấy thực ra đã có ngọn nguồn từ trong dòng tư tưởng và văn chương truyền thống của dân tộc ta. Nhưng đến thời hiện đại, tư tưởng ấy lại càng trở nên sâu sắc và được thể hiện phong phú trong thơ ca.

Câu 6(5 điểm): Cảm nhận của anh/ chị về đoạn thơ sau:

Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng

.....

Đi trả thù mà không sợ dài lâu

Hướng dẫn:

*** Qua đoạn thơ tác giả đã biểu dương, ngợi ca vai trò của lịch sử, sức mạnh lớn lao kì diệu của nhân dân trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước**

- Trong sự nghiệp dựng nước, nhân dân là người kiến tạo và bảo tồn những giá trị văn hoá tinh thần, truyền thống của dân tộc:

~ Cách dung từ họ: đại từ xưng hô số nhiều chỉ nhân dân- những con người bé nhỏ, bình thường thuộc đám đông trong xã hội, chứ không phải là các cá nhân anh hùng

~ Hệ thống các từ: giữ, truyền, gánh, đắp, be, dạy... được sử dụng đan dày trong đoạn thơ ghi nhận sự đóng góp lớn lao của nhân dân đối với sự nghiệp kiến quốc. Nhân dân, bằng những việc làm cụ thể, bé nhỏ, rất đỗi bình dị mà thiết thực, ý nghĩa đã làm nên Đất Nước.

~ Các hình ảnh gắn với chuỗi động từ này: *hạt lúa, lúa, giọng nói, tên xã, tên làng, đắp, bờ...* một mặt tiếp tục thể hiện sự khám phá mới mẻ, độc đáo của nhà thơ về Đất Nước trong bề rộng không gian địa lí và tầng sâu của những truyền thống văn hoá, tạo nên sự thống nhất trong cách thể hiện Đất Nước ở toàn bộ chương V; mặt khác còn khẳng định nhân dân chính là lực lượng đông đảo vừa kiến tạo bảo tồn. lưu giữ truyền thống giàu tình nghĩa, giàu tình yêu thương, cần cù lao động- đó là những giá trị văn hoá tinh thần cao quý của Đất Nước. Nhân dân cũng chính là người góp phần mở mang bờ cõi Đất Nước, khai sông, lấn biển qua mỗi chuyến di dân đầy gian khổ.

- Trong cuộc đấu tranh giữ nước cũng chính là nhân dân chứ không ai khác viết lên trang sử bi tráng. Nhân dân, những con người “có ngoại xâm thì chống ngoại xâm/ có nội thù thì vùng lên đánh bại” khẳng định đầy tự hào và sức mạnh lớn lao của nhân dân chống thù trong, giặc ngoài. Chính nhân dân đã hun đúc nên truyền thống kiên cường, bất khuất. Đó là truyền thống chứa đựng bản lĩnh của một dân tộc.

*** Cũng ở đoạn thơ này, để chuyển tải tư tưởng Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại, người viết đã tìm đến nguồn chất liệu dồi dào và vô cùng thích hợp: nguồn chất liệu văn hóa, văn học dân gian.**

- Đoạn thơ có sự đan dệt của những ca dao, tục ngữ, hàng loạt truyện cổ và vô vàn những tập quán, phong tục một cách sang tạo. Người viết có khi chỉ trích nguyên văn một câu ca dao: yêu em từ thuở trong nôi, song phần lớn chỉ sử dụng ý, hình ảnh ca dao: *Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội; biết trồng tre đợi ngày thành gậy/ Đi trả thù mà không sợ dài lâu.*

- Với thể thơ tự do, vận dụng linh hoạt, nhuần nhuyễn, sang tạo chất liệu văn hoá, văn học dân gian; giọng điệu thơ có sự kết hợp giữa chính luận và trữ tình, suy tưởng và cảm xúc, đoạn thơ đã thể hiện được những nét riêng, độc đáo của Nguyễn Khoa Điềm khi biểu dương tôn vinh vai trò lịch sử, sức mạnh kì diệu của nhân dân trong suốt trường kì lịch sử.

SÓNG

(Xuân Quỳnh)

I. Tác giả

- Xuân Quỳnh có cuộc đời bất hạnh, luôn khát khao tình yêu, mái ấm gia đình và tình mẫu tử

- Đặc điểm hồn thơ: tiếng nói của người phụ nữ giàu yêu thương, khát khao hạnh phúc đời thường, bình dị, nhiều âu lo, day dứt, trăn trở trong tình yêu.

II. Bài thơ “Sóng”

1. Hoàn cảnh sáng tác

Sóng được sáng tác năm 1967 trong chuyến đi công tác vùng biển Diêm Điền. Trước khi *Sóng* ra đời, Xuân Quỳnh đã phải nếm trải những đổ vỡ trong tình yêu. Đây là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ và phong cách thơ Xuân Quỳnh. Tác phẩm được in trong tập *Hoa dọc chiến hào* (1968).

2. Âm điệu, nhịp điệu của bài thơ

- *Ơn ời của bụi th- Sãng lự ời, của nh-ng con sãng ngoi biõn kh-i, lóc m 1t, d- déi lóc nhĩ nhàng, khoan thai.* Âm điệu đó được tạo nên bởi: Thể ngũ ngôn với những câu thơ được ngắt nhịp linh hoạt.

- Bài thơ có hai hình tượng là “sóng” và “em” - lóc phõn t, ch, soi chiõu vọo nhau, lóc nhĩp hĩa lựm mét trong mét c, i t*ai tr- t-nh duy nhĩt lự Xuõn Quõnh.*

3. Nội dung

- Khổ 1 :

+ Sóng hiện ra với những đối cực Dữ dội >< Dịu êm; ồn ào>< lặng lẽ như những cung bậc tâm trạng của người phụ nữ khi yêu.

+ Sóng khát khao thoát khỏi giới hạn chật hẹp (sông) để tìm ra “bể” như người phụ nữ khát khao tìm đến những chân trời đích thực của tình yêu.

- Khổ 2 :

+ Từ ngàn, triệu năm qua, con sóng vẫn thế như từ ngàn, triệu năm qua, tình yêu vẫn là một khát vọng cháy bỏng trong trái tim con người, nhất là tuổi trẻ.

+ Đó cũng là khát vọng cháy bỏng trong trái tim không bao giờ thôi khát khao yêu đương của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

- Khổ 3, 4 :

+ Không thể truy nguyên nguồn gốc của sóng cũng như tình yêu của con người. Đó mãi mãi là bí ẩn diệu kì, là sức hấp dẫn mời gọi của tình yêu. Không thể cắt nghĩa tình yêu và cũng chẳng nên cắt nghĩa tình yêu bởi rất có thể khi ta biết yêu vì lẽ gì thì cũng là lúc tình yêu ra đi.

+ Người phụ nữ, nhân vật em trong bài thơ cũng không thể cắt nghĩa được tình yêu. Một sự bất lực đáng yêu của một trái tim yêu không chỉ đòi hỏi cảm xúc mà còn đòi hỏi nhận thức mãnh liệt.

- Khổ 5 :

+ Con sóng, dù ở trạng thái nào (trong lòng sâu, trên mặt nước, ngày hay đêm), đều thao thức một nỗi niềm “nhớ bờ”. Nỗi nhớ choán cả không gian, thời gian.

+ Tình yêu của người phụ nữ trong bài thơ cũng vậy. Hạt nhân của nó là nỗi nhớ, một nỗi nhớ còn cào, da diết, nỗi nhớ chiếm cả tầng sâu, chiều rộng và trải dài theo thời gian, lúc hiện hữu, khi lắng sâu, lúc ý thức, khi nằm ngoài sự kiểm soát của ý thức.

- Khổ 6, 7

+ Cũng như sóng chỉ có một hướng đích duy nhất là bờ, em chỉ có phương anh làm điểm đến, bất chấp cuộc đời có nhiều trái ngang.

+ Sự thủy chung của sóng với bờ hay cũng chính là sự chung thủy của em với anh. Nếu nỗi nhớ làm thành biểu hiện nồng nàn, sôi nổi của tình yêu thì sự thủy chung lại là phần trầm sâu trong trái tim người phụ nữ.

- Hai khổ cuối :

+ Sự sống, tình yêu ở thời đại nào cũng luôn hữu hạn trong tương quan với cái vô thủy, vô chung, vô cùng, vô tận của thiên nhiên, vũ trụ. Trước cái vĩnh hằng của tạo hoá, trước dòng chảy vô hồi, vô hạn của cuộc đời, tình yêu của con người mãi mãi chỉ là “bóng câu qua cửa sổ”. Đó là cảm thức về thời gian. Đường như càng yêu mãnh liệt, càng khát khao gắn bó, con người càng hay nghĩ về thời gian ! Người phụ nữ đang cháy bỏng khát khao yêu và được yêu trong Sóng cũng không phải là ngoại lệ.

+ Vậy, chỉ có một cách duy nhất để tình yêu trường tồn với thời gian, để trái tim yêu được đập mãi. Đó là “Làm sao được tan ra - Thành trăm con sóng nhỏ - Giữa biển lớn tình yêu - Để ngàn năm còn vỗ”. Đó là khát vọng được vĩnh cửu hoá tình yêu, được hoà tình yêu của mình vào khối tình chung của nhân loại, như con sóng hoà vào đại dương mênh mông, bất tận.

4. Nghệ thuật

- Nhịp điệu độc đáo, giàu sức liên tưởng: thể thơ năm chữ, cách ngắt nhịp, gieo vần, nổi khổ linh hoạt

- Giọng điệu tha thiết chân thành, ít nhiều có sự phấp phỏng lo âu.

- Xây dựng hình tượng sóng như một ẩn dụ nghệ thuật về tình yêu của người phụ nữ.

-Kết cấu song hành: sóng và em

5. Chủ đề

Sóng là bài thơ tình đặc sắc. Bài thơ là sự khám phá những khát vọng tình yêu của trái tim người phụ nữ chân thành, giàu khao khát nhưng cũng rất tự nhiên.

ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA (Thanh Thảo)

1. Xuất xứ

Bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* rút trong tập *Khối vuông ru-bích* (1985) là một trong những sáng tác tiêu biểu cho kiểu tư duy thơ của Thanh Thảo : giàu suy tư, phóng túng và ít nhiều nhuộm màu sắc tượng trưng, siêu thực.

2. Ý nghĩa nhan đề, lời đề từ

- Nhan đề

+ Ghi ta không chỉ là nhạc cụ truyền thống của Tây Ban Nha mà còn được coi là biểu tượng cho nền nghệ thuật ở đất nước này

+ Lor-ca là nhà thơ, nhạc sĩ, kịch tác gia nổi tiếng người Tây Ban Nha, người đã khởi xướng và thúc đẩy mạnh mẽ những cách tân trong các lĩnh vực nghệ thuật

→ *Đàn ghi ta (của Lor-ca)* là biểu tượng cho những cách tân nghệ thuật của người nghệ sĩ thiên tài Ga-xi-a Lor-ca.

- Lời đề từ: “*khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*”.

+ Đây là câu nói nổi tiếng của Lor-ca trước khi từ biệt cõi đời. Nó cho thấy một người nghệ sĩ có tình yêu say đắm với nghệ thuật, với xứ sở Tây Ban cầm.

+ Với tư cách là một nhà cách tân nghệ thuật, Lor-ca nghĩ rằng đến một ngày nào đó thơ ca của ông cũng sẽ án ngữ, ngăn cản sự sáng tạo nghệ thuật của những người đến sau. Vì thế, nhà thơ đã căn dặn các thế hệ sau : hãy “chôn” nghệ thuật của ông (cùng với ông) để bước tiếp.

3. Nội dung bài thơ

3.1 Đoạn 1 (6 dòng đầu): Hình tượng người “kỵ sĩ văn chương” đơn độc.

- Gọi liên tưởng đến khung cảnh của một đấu trường với những võ sĩ đấu bò tót nổi tiếng dừng cảm ở Tây Ban Nha.

- Cuộc chiến đấu giữa:

+ Khát vọng dân chủ của công dân Lor-ca với nền chính trị độc tài.

+ Khát vọng cách tân nghệ thuật của người nghệ sĩ với nền nghệ thuật già nua.

- “*Những tiếng đàn bọt nước*”(tiếng đàn không chỉ cảm nhận bằng thính giác mà còn bằng thị giác), cùng chuỗi hợp âm *li-la li-la li-la* đã cho thấy nghệ sĩ Lor-ca đang bay bổng với những giai điệu mới, với khát vọng cách tân nghệ thuật. Tiếng đàn bọt nước gọi ra số phận mong manh của người nghệ sĩ.

- Lor-ca đơn độc, mệt mỏi tranh đấu bèn bị cho những khát vọng nghệ thuật cao đẹp.

=> Như vậy, 6 dòng thơ đầu tiên là “khúc tiền tấu” của bản độc tấu ghi ta mang tên Lor-ca. Trong những giai điệu đầu tiên vút lên mạnh mẽ, hào hùng có những khoảnh khắc lắng xuống, day dứt, mong manh.

3.2. Đoạn 2 (12 dòng tiếp): Lor-ca bị bắn và tiếng đàn ghi ta “máu chảy”

- Hình ảnh “*áo choàng bê bết đỏ*” gọi lên cái chết thê thảm của Lor-ca.

- Cái chết đã ập đến quá nhanh và phũ phàng, giữa lúc Lor-ca không ngờ tới (Chàng vẫn còn đang “*hát nghêu ngao*” và vẫn chưa thể tin được rằng việc mình “*bị điệu về bãi bắn*” lại là một sự thật – Lor-ca đã “*đi như người mộng du*”).

- Tiếng ghi ta không còn vẹn nguyên, nó đã vỡ ra: thành màu sắc (*tiếng ghi ta nâu, tiếng ghi ta lá xanh biếc mây*); thành hình khối (*tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan*); thành dòng máu chảy (*tiếng ghi ta rờn rờn – máu chảy*).

- Mỗi tiếng ghi ta là một nỗi niềm của con người trước cái chết của Lorca:

+ Sự tiếc thương của người tình thủy chung (*Tiếng ghi ta nâu. Bầu trời cô gái ấy*).

+ Nỗi niềm xót xa, tiếc nuối của con người, của nhà thơ trước hành trình dở dang của những cách tân nghệ thuật (*Tiếng ghi ta lá xanh biếc mây. Tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan*)

+ Nỗi đau của chúng ta trước cái chết thê thảm của người nghệ sĩ (*Tiếng ghi ta rờn rờn – máu chảy*).

→ Như vậy, Lor-ca đã phải dừng lại vĩnh viễn trong cuộc chiến đấu cho tự do, công lý và những khát vọng cách tân của người nghệ sĩ cũng theo đó mà như “*bọt nước vỡ tan*”.

- 4 lần cụm từ “*tiếng ghi ta*” được lặp lại, thể hiện cảm xúc mãnh liệt và cảm nhận đa chiều (mỗi “*tiếng ghi ta*” gắn liền với một hình ảnh) của tác giả về cái chết của Ga-xi-a Lor-ca.

- Thủ pháp chuyển đổi cảm giác tạo nên những cảm nhận rất mới, rất độc đáo, phù hợp với những nỗ lực và khát vọng cách tân của người nghệ sĩ Lor-ca.

3.3 Đoạn 3 (4 dòng tiếp) : Những tiếng đàn không được tiếp tục

+ *Tiếng đàn như cỏ mọc hoang*” đồng nghĩa với *nghệ thuật như cỏ mọc hoang* tức là nghệ thuật thiếu vắng những người dẫn đường, vắng bóng người định hướng. Hành trình cách tân nghệ thuật của Lor-ca không có người tiếp tục.

+ “*không ai chôn cất tiếng đàn*” thể hiện một nỗi thất vọng lớn bởi dường như không ai thực sự hiểu Lor-ca, hiểu những suy nghĩ sâu sắc của người nghệ sĩ thiên tài gửi lại cho hậu thế. “*Không ai chôn cất tiếng đàn*” có nghĩa là không ai dám chôn nghệ thuật của Lor-ca.

+ “*Vàng trắng*”: vừa là hình ảnh thật vừa là hình ảnh tượng trưng cho nghệ thuật.

+ “*Giọt nước mắt*” và “*đáy giếng*” là những hoán dụ nghệ thuật về người nghệ sĩ Lor-ca.

→ Hai câu thơ là nỗi buồn – một nỗi buồn trong sáng và rất đẹp của người nghệ sĩ chân chính luôn day dứt, khắc khoải những giá trị nghệ thuật đích thực và những khát vọng sáng tạo không bao giờ ngừng nghỉ.

Hình ảnh của Lor-ca, di sản nghệ thuật của ông, lý tưởng của người nghệ sĩ suốt đời đấu tranh cho nền dân chủ, cho nghệ thuật chân chính không bao giờ lụi tắt. Trái lại, nó càng “*long lanh*” hơn bao giờ hết. Vàng trắng của thiên nhiên, vàng trắng của nghệ thuật như đang giao thoa ánh xạ với nhau để soi tỏ một con người đã chết cho quê hương.

3.4 Đoạn 4 (9 dòng cuối) : Suy tư về sự ra đi của Lor-ca.

- Tác giả đã nói về cái chết của Lor-ca từ góc độ tương số học. Theo đó, cái chết của Lor-ca là một định mệnh đã được báo trước trên đường rãnh của bàn tay. Dòng thơ thể hiện một thái độ chấp nhận định mệnh phũ phàng, chấp nhận sự ra đi của Lor-ca như một quy luật không thể khác.

- Lor-ca đau đớn khi những khát vọng cách tân của ông không được người đời sau tiếp tục. Nhưng Lor-ca còn đau đớn hơn nếu văn chương của ông, tên tuổi của ông là “lực cản” kìm hãm những nỗ lực sáng tạo của các thế hệ kế tiếp. Chính vì thế mà hình tượng Lor-ca “*boi sang ngang - trên chiếc ghi ta màu bạc*” thật nhẹ nhàng, thanh thản

- Quyết định từ biệt thế giới mở đường cho những cách tân nghệ thuật của những người đến sau, Lor-ca đã hành động dứt khoát : “*chàng ném lá bùa cô gái Di-gan – vào xoáy nước – chàng ném trái tim mình – vào lạng yên bất chợt*”

=> Lor-ca ra đi thật đẹp, thật “sang”, thật đúng với tầm vóc và tư tưởng của người nghệ sĩ nổi tiếng. Những tiếng *li-la li-la li-la...* một lần nữa lại cất lên như bài ca về sự bất tử của một con người, như bản độc tấu ghi ta ngợi ca người nghệ sĩ chân chính, ngợi ca con người sáng tạo.

4. Nghệ thuật

- Sử dụng thành công những thủ pháp tiêu biểu của thơ siêu thực, đặc biệt là chuỗi hình ảnh ẩn dụ, biểu tượng

- Ngôn ngữ thơ hàm súc, giàu sức gợi.

5. Chủ đề

Qua hình tượng Lor-ca và tiếng đàn ghi ta, tác giả đã diễn tả cái chết bi tráng đột ngột của người nghệ sĩ đấu tranh cho tự do và cách tân nghệ thuật, đồng thời bày tỏ nỗi đau xót sâu sắc và niềm tin mãnh liệt vào sự bất tử của tên tuổi và sự nghiệp Lor-ca.

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

-Nguyễn Tuân-

I. Hoàn cảnh sáng tác:

- In trong tập tùy bút “Sông Đà” của Nguyễn Tuân, xuất bản 1960, gồm 15 bài tùy bút và một bài thơ dạng phác thảo.

- Đây là kết quả của nhiều dịp ông đến với Tây Bắc trong thời kì kháng chiến chống Pháp, đặc biệt là kết quả của chuyến đi thực tế Tây Bắc 1958 của ông.

- Phong cảnh Tây Bắc vừa hùng vĩ vừa thơ mộng, nhất là “chất vàng mười của tâm hồn vùng Tây Bắc” của những con người lao động, chiến đấu trên miền núi sông hùng vĩ và thơ mộng đã đem lại nguồn cảm hứng sáng tác cho nhà văn để viết lên tác phẩm này.

II. Hình tượng con sông Đà:

III. Hình tượng người lái đò Sông Đà:

A. Mở bài:

- Giới thiệu về tác giả: Nói đến Nguyễn Tuân là nói đến một phong cách nghệ thuật độc đáo, đầy tài hoa, uyên bác.

- Giới thiệu về chủ đề tác phẩm.

- Giới thiệu nhân vật: Đây là nhân vật tiêu biểu cho nhân vật của Nguyễn Tuân, vừa mang vẻ đẹp trí dũng, vừa rất mực tài hoa, vừa tương phản nhưng cũng tương xứng với Sông Đà.

B. Thân bài:

a. Ngoại hình:

- Vẻ đẹp tráng kiện: “*cái đầu bạc quắc thước đặt trên một thân hình cao to và gọn quánh chất sừng chất mun...đôi cánh tay trẻ tráng...*”.

- Dáng vẻ: ngoại hình mang những đặc điểm của con người cả đời đã gắn với sông nước : “*Tay ông lâu ghê như cái sào, chân ông lúc nào cũng khuyh gò lại như kẹp lấy một cái cuống lái tướng, giọng ông ào ào như tiếng nước trước mặt ghềnh sông*”...

b. Là người tinh thạo trong nghề nghiệp:

- Ông lão nắm vững qui luật khắc nghiệt của dòng thác sông Đà “*Nắm chắc quy luật của thần sông thần đá*”.

- Ông thuộc lòng những đặc điểm địa hình của Sông Đà “*Lấy mắt mà nhớ tí mĩ như đóng đanh vào tất cả các luồng nước của tất cả những con thác hiểm trở*”, Sông Đà “*như một thiên anh hùng ca mà ông đã thuộc đến cả những cái chảm than, chảm cầu và những đoạn xuống dòng*”.

c. Là người trí dũng tuyệt vời:

- Ông sẵn sàng đối mặt với thác dữ, chinh phục “cửa tử”, “cửa sinh”, vượt qua trận thủy chiến với đá chồm, đá nổi, với những trùng vi thạch trận và phũng tuyến đầy nguy hiểm.

- Ông lái đò vượt qua bằng những hành động táo bạo và chuần xác.
- ểng hiện lờn như một vị chủ huy dày dặn kinh nghiệm:

Ở các trụng vớ:

Trùng vây	Ông đò
------------------	---------------

1. - Dàn ra 5 cửa đá thì có đến 4 cửa tử, 1 cửa sinh nằm sát bờ trái và huy động hết sức mạnh của sóng thác đánh vỡ mặt con thuyền.

- Luồng sãng hung tợn *“liều mạng vào sát nách mà đá trái, mà thúc gối vào bụng và hông thuyền”*. Thậm chí còn đánh đòn tia, đánh đòn âm...

2. Dòng sông đã thay đổi sơ đồ phức kích và cả chiến thuật: Vòng vây thứ 2 này tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào. Cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn.

- Bình tĩnh chỉ huy giữ chắc mái chèo giúp con thuyền “khỏi bị hất khỏi bờm song trận địa phóng thẳng vào mình”.

- Ngay cả lúc bị trúng đòn hiểm, mặt méo bệch đi nhưng ông vẫn tỉnh táo chỉ huy con thuyền lướt đúng vào luồng sinh.

- Ông đò đã *“nắm chắc quy luật của thân sông thân đá”* nên lập tức cũng thay đổi chiến thuật theo, nhận ra cạm bẫy của bọn thủy quân nơi cửa ải nước này.

- Ông không né tránh mà đưa con thuyền cưỡi lên sóng thác *“cưỡi lên thác Sông Đà, phải cưỡi đến cùng như là cưỡi hổ”*. *“Nắm chắc được cái bờm sóng đúng luồng rồi, ông đò ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vào cửa sinh, mà lái miết một đường chéo vào cửa đá ấy”*.

- Người lái đò tả xung, hữu đột như một chiến tướng dày dặn kinh nghiệm trận mạc có thừa lòng quả cảm đã đưa được con thuyền vượt qua tập đoàn cửa tử khiến cho những bộ mặt đá hung hăng dữ tợn phải xanh lè, thất vọng.

3. Thách trận ít cửa tử hơn nh-ng bên phải bên trái đều là luồng chết cả, cửa sinh lại nằm giữa lòng sông và bọn đá hậu vệ canh giữ.

- không hề bất ngờ trước mưu mô hiểm độc của bọn chúng, tiếp tục chỉ huy con thuyền vượt qua trùng vây thứ 3.

*** Nghệ thuật:**

- Quan sát kỹ lưỡng tỉ mỉ.

- Sử dụng bút pháp của nhiều ngành nghệ thuật khác nhau: văn học, sử học, địa lý, quân sự, võ thuật

d. Là người tài hoa nghệ sĩ:

- Ông đối đầu với ghênh thác cuồng bạo bằng sự tự tin, ung dung nghệ sĩ:

- Tay lái linh hoạt, khéo léo, tài hoa như một nghệ sĩ trên sông nước : *“ông đò vẫn nhớ mặt bọn này, đưa thì ông tránh mà rảo bơi chèo lên, đưa thì ông dè sẵn lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến”*, *“Vút, vút...thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước”*.
- Dưới bàn tay chèo lái điêu luyện của ông con thuyền đã hoá thành con tuấn mã hiểu ý chủ- khi thì khéo léo né tránh luồng sóng dữ, khi thì phóng thẳng vào cửa đá có 3 tầng cổng “cánh mở, cánh khép”. Con thuyền như bay trong không gian, ông đò luôn nhìn thử thách bằng cái nhìn giản dị mà lãng mạn.

- Sau cuộc vượt thác gian nan, ông đò lại có phong thái ung dung của một nghệ sĩ *“Đêm ấy nhà đò đốt lửa trong hang đá, nước ống com lam và toàn bàn tán về cá anh vũ, cá dầm xanh...”*.

-> Ông lái đò như một vị tướng trên chiến trường, vừa như một người nghệ sĩ tài hoa với nghệ thuật cao cường trong nghề sang nước **“tay lái ra hoa”**.

=> Qua hình tượng người lái đò sông Đà, nhà văn muốn phát biểu quan niệm : **người anh hùng không phải chỉ có trong chiến đấu mà còn có trong cuộc sống lao động thường ngày và kín đáo gửi gắm tình yêu đất nước qua niềm tự hào về vẻ đẹp của con người Việt Nam....**

*** Nghệ thuật**

- Đoạn văn tả trận thủy chiến, tập trung khắc họa hình tượng ông lái đò một lần nữa cho thấy sự uyên bác, lịch lãm của Nguyễn Tuân. ở đây có tri thức, có ngôn ngữ sống động của quân sự, thể thao, võ thuật, điện ảnh...

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG? (Hoàng Phủ Ngọc Tường)

I. Tác giả

- HPNT một trí thức yêu nước, gắn bó mật thiết với xứ Huế, có vốn hiểu biết sâu sắc trên nhiều lĩnh vực
- Sở trường về tùy bút, bút kí
- Lối viết: sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và chất trữ tình với những liên tưởng mạnh mẽ và một lối hành văn mê đắm, tài hoa trong sáng tác

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh ra đời, vị trí, bố cục của đoạn trích

* “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” là bài kí xuất sắc được viết tại Huế ngày 4-1- 1981 và sau đó được in trong tập sách cùng tên.

* Bài bút kí có 3 phần, đoạn trích là phần thứ nhất.

* Đoạn trích gồm hai phần :

- Phần đầu (từ đầu đến “quê hương xứ sở”) : Thủy trình của Hương giang

- + Sông Hương ở thượng lưu (“*Trong những dòng sông đẹp... chân núi Kim Phụng*”)
- + Sông Hương ở ngoại vi thành phố Huế (“*Phải nhiều thế kỉ qua... bát ngát tiếng gà*”)
- + Sông Hương giữa lòng thành phố và khi tạm biệt thành phố: (“*Từ đây... quê hương xứ sở*”)

- Phần cuối (đoạn còn lại) : Sông Hương - dòng sông của lịch sử và thi ca

- + Sông Hương với lịch sử dân tộc (“*Hiển nhiên... một lời thề*”)
- + Sông Hương với cuộc đời và thi ca (“*Sông Hương là vậy*” đến hết).

2. Vẻ đẹp của hình tượng sông Hương trong bài bút kí

- Sông Hương ở thượng lưu :

+ *Sông Hương - “bản trường ca của rừng già”*. ở nơi khởi nguồn của dòng chảy, gắn liền với đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ, con sông toát lên vẻ đẹp của một sức sống mãnh liệt, vừa hùng tráng vừa trữ tình, như bản “trường ca” bất tận của thiên nhiên.

+ *Sông Hương - “cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại”*. Vì sông Hương với những cô gái Di-gan, Hoàng Phủ Ngọc Tường muốn tô đậm vẻ đẹp hoang dại nhưng cũng rất tình tứ của con sông ở thượng nguồn.

+ *Sông Hương – “người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”*. Sông Hương được coi như là một khởi nguồn, một sự bắt đầu của không gian văn hóa Huế. Nó góp phần tạo nên, gìn giữ và bảo tồn văn hóa của một vùng thiên nhiên xứ sở.

- Sông Hương ở ngoại vi thành phố Huế :

+ *Sông Hương - người gái đẹp bình tĩnh sau một giấc ngủ dài*. Sông Hương giống như “người gái đẹp nằm ngủ mơ màng” giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại được người tình mong đợi đến đánh thức. Thủy trình của sông Hương khi nó bắt đầu về xuôi tựa “một cuộc tìm kiếm có ý thức” người tình nhân đích thực của một người con gái đẹp trong câu chuyện tình yêu lãng mạn nhuộm màu cổ tích.

+ *Sông Hương - “vẻ đẹp trầm mặc”, “như triết lí, như cổ thi”*. Con sông hiền hòa ở ngoại vi thành phố Huế như đang nép mình bên “*giấc ngủ nghìn năm của những vua chúa*” được phong kín trong lòng “*những dòng sông u tịch*”. Chảy bên những di sản văn hóa ấy, sông Hương như khoác lên mình tấm áo “trầm mặc” mang

cái "triết lí cổ thi" của cổ nhân. Dòng sông hay chính là dòng chảy của lịch sử vẫn bền bỉ chảy qua năm tháng và đang vọng về trong ngày hôm nay.

- Sông Hương giữa lòng thành phố Huế :

+ *Sông Hương* - "điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế". Sông Hương chảy chậm, điệu chảy lững lờ vì nó quá yêu thành phố của mình, nó không muốn rời xa thành phố thân thương. Đó là tình cảm của sông Hương với Huế, cũng là tình cảm của nhà văn với sông Hương, với xứ Huế mộng mơ.

+ *Sông Hương* – "người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya". Toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế, trong cảm nhận của tác giả, chỉ thực sự là nó "khi sinh thành trên mặt nước của Hương Giang trong một khoang thuyền nào đó, giữa những tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya".

+ **Sông Hương khi tạm biệt thành phố:** *Sông Hương – người tình dịu dàng và chung thủy.*

Trong con mắt của người nghệ sĩ tài hoa, khúc ngoặt của sông Hương trước khi ra khỏi thành phố ở thị trấn Bao Vinh xưa cổ được coi là biểu hiện của nỗi "vương vấn", thậm chí có chút "lẳng lơ kín đáo" của người tình thủy chung và chí tình. Nhà văn hình dung sông Hương như nàng Kiều trở lại tìm Kim Trọng để nói một lời thề trước khi đi xa.

Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tiếp cận, miêu tả dòng sông từ nhiều không gian, thời gian khác nhau. Ở mỗi góc độ, nhà văn đều thể hiện một cảm nghĩ sâu sắc, mới mẻ về con sông. Từ những cái nhìn ấy, ta thấy bàng bạc một tình cảm yêu mến tha thiết, niềm tự hào và một thái độ trân trọng, gìn giữ đối với vẻ đẹp tự nhiên, đậm màu sắc văn hóa của nhà văn với dòng sông quê hương.

- Sông Hương - dòng sông của lịch sử, cuộc đời và thi ca

+ Trong lịch sử, sông Hương mang vẻ đẹp của một bản hùng ca ghi dấu bao chiến công oanh liệt của dân tộc.

+ Trong đời thường, sông Hương mang một vẻ đẹp giản dị của "một người con gái dịu dàng của đất nước".

+ Sông Hương là dòng sông thi ca, là nguồn cảm hứng bất tận cho các văn nghệ sĩ.

3. Cái tôi của Hoàng Phủ Ngọc Tường qua bài bút kí

- Tinh tế, tài hoa.

- Uyên bác (có vốn tri thức phong phú, sâu sắc về lịch sử, văn hoá và nghệ thuật xứ Huế).

- Giàu trí tưởng tượng, lãng mạn, bay bổng.

- Gắn bó máu thịt và yêu tha thiết cảnh vật và con người xứ Huế.

4. Nghệ thuật- Sáng tạo được những trang văn đẹp - được dệt nên bởi một kho từ vựng phong phú, uyển chuyển và rất giàu hình ảnh.

- Các biện pháp nghệ thuật: ẩn dụ, nhân hóa, so sánh... gắn liền với những liên tưởng bất ngờ, thú vị cũng đã tạo nên những góc nhìn đa sắc về sông Hương.

5. Chủ đề: B»ng t»i n»ng c»a c»y b»t gi»p tr» tu»i, t»c gi»i b»c lé t»nh y»u tha thi»t, s»u l»ng v» ni»m tù h»o lí n lao đối với dòng sông quê hương, xứ Huế thân thương và đất nước.

VỢ CHỒNG A PHỦ
(Tô Hoài)

1. Xuất xứ - Hoàn cảnh ra đời

- *Vợ chồng A Phủ* (1952) là một trong ba tác phẩm (*Vợ chồng A Phủ*, *Mường Giòn* và *Cứu đất cứu mường*) in trong tập *Truyện Tây Bắc*.

- Tác phẩm là kết quả của chuyến đi cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc năm 1952. Đây là chuyến đi thực tế dài tám tháng sống với đồng bào các dân tộc thiểu số từ khu du kích trên núi cao đến những bản làng mới giải phóng của nhà văn.

- *Vợ chồng A Phủ* gồm có hai phần, phần đầu viết về cuộc đời của Mị và A Phủ ở Hồng Ngài, phần sau viết về cuộc sống nên vợ nên chồng, tham gia cách mạng của Mị và A Phủ ở Phiềng Sa. Đoạn trích là phần đầu của truyện ngắn.

2. Tóm tắt truyện

Tác phẩm kể về cuộc đời của đôi trai gái người Mèo là Mị và A Phủ. Mị là một cô gái trẻ, đẹp. Cô bị bắt làm vợ A Sử - con trai thống lý Pá Tra để trừ một món nợ truyền kiếp của gia đình. Lúc đầu, suốt mấy tháng ròng, đêm nào Mị cũng khóc, Mị định ăn lá ngón tự tử nhưng vì thương cha nên Mị không thể chết. Mị đành sống tiếp những ngày tủi cực trong nhà thống lý. Mị làm việc quần quật khổ hơn trâu ngựa và lúc nào cũng “lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”. Mùa xuân đến, khi nghe tiếng sáo gọi bạn tình thiết tha Mị nhớ lại mình còn trẻ, Mị muốn đi chơi nhưng A Sử bắt gặp và trói đứng Mị trong buồng tối.

A Phủ là một chàng trai nghèo mồ côi, khoẻ mạnh, lao động giỏi. Vì đánh lại A Sử nên bị bắt, bị đánh đập, phạt vạ rồi trở thành đầy tớ không công cho nhà thống lý. Một lần, do để hổ vồ mất một con bò khi đi chăn bò ngoài bìa rừng nên A Phủ đã bị thống lý trói đứng ở góc nhà. Lúc đầu, nhìn cảnh tượng ấy, Mị than nhiên nhưng rồi lòng thương người cùng sự đồng cảm trời dậy, Mị cắt dây cời trói cho A Phủ rồi theo A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài...

3. Nhân vật Mị

3.1. Hình ảnh Mị trong đoạn văn mở đầu truyện

+ Một cô gái âm thầm, lẻ loi, sống như gắn vào những vật vô tri, vô giác : “Ai ở xa về, có việc vào nhà thống lý Pá Tra thường trông thấy có một cô con gái ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa”.

+ Một cô con dâu nhà thống lý quyền thế, giàu sang “nhiều nương, nhiều bạc, nhiều thuốc phiện” nhất làng nhưng lúc nào cũng “cúi mặt”, “buồn rười rượi”.

→ Hình ảnh của Mị hoàn toàn tương phản với cái gia đình mà Mị đang ở. Sự tương phản ấy báo hiệu một cuộc đời không bằng phẳng, một số phận nhiều ảm ức và một bi kịch của cõi nhân thế nơi miền núi cao Tây Bắc.

3.2. Cuộc đời, số phận, tính cách của nhân vật Mị

a. Trước hết, Mị là cô gái có ngoại hình đẹp và nhiều phẩm chất tốt, đáng lẽ có thể sống một cuộc sống hạnh phúc:

- + Một cô gái trẻ đẹp và có tài thổi sáo.
- + Một cô gái chăm làm, sẵn sàng lao động, không quản ngại khó khăn.
- + Một cô gái yêu đời, yêu cuộc sống tự do, không ham giàu sang phú quý.
- + Một người con hiếu thảo.

→ Có thể khẳng định, Mị là một hình tượng đẹp về người thiếu nữ Tây Bắc. Ở Mị, toát lên cái đẹp vừa tự nhiên, giản dị vừa phóng khoáng, thâm sâu như thiên nhiên núi rừng miền Tây Tổ quốc. Tuy nhiên, trái với những gì Mị đáng được hưởng, bi kịch đã đến với Mị một cách phũ phàng bởi cường quyền bạo lực và thần quyền hủ tục.

b. Cô Mị với kiếp “con dâu gạt nợ” ở nhà thống lý Pá Tra :

- **Kiếp “Con dâu gạt nợ” :**

+ Bề ngoài là con dâu vì Mị là vợ A Sử, nhưng bên trong Mị chỉ là một thứ gán nợ, bắt nợ để bù đắp cho khoản tiền mà bố mẹ Mị đã vay của nhà thống lý Pá Tra nhưng chưa trả được. Điều đau đớn trong thân phận của Mị là ở chỗ : nếu chỉ là con nợ thay cho bố mẹ thì Mị hoàn toàn có thể hi vọng vào một ngày nào đó sẽ được giải thoát sau khi món nợ đã được thanh toán (bằng tiền, bằng vật chất hoặc công lao động).

+ Nhưng Mị lại là con dâu, bị cướp về và “cúng trình ma” ở nhà thống lý. Linh hồn Mị đã bị con “ma” ấy “cai quản”. Đến hết đời, dù món nợ đã được trả, Mị cũng sẽ không bao giờ được giải thoát, được trở về với cuộc sống tự do. Đây chính là bi kịch trong cuộc đời Mị.

- **Đời “con dâu gạt nợ” của Mị ở nhà thống lý là một quãng đời thê thảm, tủi cực, sống mà như đã chết. Ở đó :**

- + Mị dường như đã bị tê liệt cả lòng yêu đời, yêu sống lẫn tinh thần phản kháng.
- + Mị chỉ là một công cụ lao động.
- + Thân phận của Mị không bằng con trâu, con ngựa trong nhà.
- + Mị âm thầm như một cái bóng.
- + Mị như một tù nhân của chôn địa ngục trần gian, đã mất tri giác về cuộc sống.

→ Nhà văn không chỉ gián tiếp tố cáo sự áp bức bóc lột của bọn địa chủ phong kiến miền núi mà còn nói lên một sự thật thật đau xót : dưới ách thống trị của cường quyền bạo lực và thần quyền hủ tục, người dân lao động miền núi Tây Bắc bị chà đạp một cách tàn nhẫn về tinh thần đến mức tê liệt cảm giác về sự sống, mất dần ý niệm về cuộc đời, từ những con người có lòng ham sống mãnh liệt trở thành những người sống mà như đã chết, tẻ

nhạt và vô thức như những đồ vật trong nhà. Một sự hủy diệt ý thức sống của con người thật đáng sợ !

c. Sức sống tiềm tàng mãnh liệt (đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài)

- Những tác động của ngoại cảnh :

+ Trước hết là khung cảnh mùa xuân.

+ Tiếp đó là “tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi” – tiếng sáo gọi bạn tình “vọng” vào tâm hồn Mị “thiết tha bồi hồi”.

+ Bữa cơm Tết cúng ma đón năm mới rộn rã “chiêng đánh âm ỉ” và bữa rượu tiếp ngay bữa cơm bên bếp lửa.

→ Những biểu hiện của ngoại cảnh ấy không thể không tác động đến Mị, nhất là tiếng sáo. Bởi vì ngày trước Mị thổi sáo giỏi, bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị. Tiếng sáo gọi bạn tình, “tiếng sáo rủ bạn đi chơi” chính là tiếng ca của hạnh phúc, là biểu tượng của tình yêu đôi lứa. Nó đã xuyên qua hàng rào lạnh giá bên ngoài để “vọng” vào miền sâu thẳm trong tâm hồn Mị, đánh thức cái sức sống vẫn được bảo lưu đâu đó trong cõi lòng người thiếu nữ Tây Bắc này.

- Diễn biến tâm lý, hành động

+ Đầu tiên, Mị nghe tiếng sáo ngoài đầu núi, hình dung ra bóng người “lấp ló” thổi sáo, rồi “ngồi nhắm thắm bài hát của người đang thổi”-> Bắt đầu mở lòng mình ra để đón nhận cuộc sống.

+ Trong không khí của một đêm tình mùa xuân, trong cái nồng nàn của bữa rượu ngày Tết, “Mị cũng uống rượu”.

+ Tiếng sáo ngoài đầu làng: Mị “thấy phơi phới trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm Tết ngày trước”. Mị cảm thấy mình “trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi.

+ Mị đột ngột muốn chết: cô cảm thấy rõ hơn bao giờ hết cái vô nghĩa lý của cuộc sống thực tại : “Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa”.

+ Tiếng sáo bay ngoài đường : “Trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo”. Tiếng sáo như hồi thức Mị “quấn lại tóc”, “vớ tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách” để “đi chơi”. Những biến động mạnh mẽ trong tâm hồn Mị đã chuyển hóa thành hành động thực tế và hành động này dẫn đến những hành động tiếp theo không thể ngăn được.

+ đúng lúc khát vọng sống bùng lên mãnh liệt nhất thì lại bị vùi dập một cách phũ phàng nhất- A Sử trói đứng Mị lạnh lùng thản nhiên (D/c)

→ Rõ ràng, cái khát vọng sống, niềm khát khao hạnh phúc vẫn được bảo lưu ở đâu đó trong sâu thẳm tâm hồn nhân vật Mị. Nó giống như hòn than vẫn đang âm ỉ cháy dưới lớp tro tàn nguội lạnh và chỉ cần một trận gió thổi tới là nó có thể bùng cháy một cách mãnh liệt. Những tác động của ngoại cảnh là không nhỏ nhưng cái sức mạnh tiềm ẩn, không thể nào dập tắt của con người mới là điều mấu chốt quyết định sức sống của Mị, của mỗi cá nhân.

d. Sức phản kháng táo bạo (hành động cởi dây trói cho A Phủ)

Dù bị dập vùi một cách tàn nhẫn nhưng không vì thế mà lòng ham sống và khát khao hạnh phúc trong Mị bị triệt tiêu. Trái lại, trong những hoàn cảnh đặc biệt nó còn bùng dậy một cách mạnh mẽ và chuyển hóa thành sức phản kháng táo bạo. Có thể thấy rõ điều đó qua diễn biến tâm lý và hành động của Mị trong đêm cô cứu A Phủ rồi cùng anh bỏ trốn khỏi Hồng Ngài :

+ Ban đầu, trước cảnh tượng A Phủ bị trói, Mị hoàn toàn đứng đưng.

+ Nhưng sau đó, khi chứng kiến dòng nước mắt chảy xuống gò má đã xám đen lại của A Phủ, Mị đã đồng cảm, thương mình và thương người.

+ Thương mình, thương người, Mị càng nhận rõ tội ác của cha con thống lí.

+ Dù trong lòng vẫn có những sợ hãi nhưng Mị đã cứu A Phủ rồi cùng A Phủ bỏ trốn khỏi Hồng Ngài.

→ Đây là hệ quả tất yếu sau những gì đã diễn ra ở Mị. Từ đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài đến đêm cứu A Phủ là một hành trình tìm lại chính mình và tự giải thoát khỏi những “gông xiềng” của cả cường quyền bạo lực và thần quyền lạc hậu. Đó cũng là sự khẳng định ý nghĩa của cuộc sống và khát vọng tự do cháy bỏng của người dân lao động Tây Bắc.

4. Nhân vật A Phủ

4.1. Một số phận éo le

- Sớm mồ côi cha mẹ (cha mẹ chết trong một trận dịch đậu mùa).

- Nghèo, không lấy nổi vợ vì phép làng và tục lệ cưới xin ngặt nghèo.

4.2. Một cá tính mạnh mẽ, một hình ảnh đẹp về người lao động miền núi Tây Bắc

- Có ý chí và nghị lực sống, A Phủ đã vượt qua mọi cơ cực để trở thành chàng trai Mông khỏe mạnh, tháo vát, trở thành niềm mơ ước của nhiều cô gái trong bản.

- Gan góc từ bé, ham lao động, A Phủ không quản ngại những công việc nặng nhọc, khó khăn, nguy hiểm.

- Không sợ cường quyền, sẵn sàng trừng trị kẻ xấu.

- Ham sống, yêu tự do, có sức sống tiềm tàng mãnh liệt.

4.3. Một nạn nhân của giai cấp thống trị phong kiến miền núi tàn bạo

- Chỉ vì đánh con quan mà bị phạt rất nặng, bị làng “bắt vạ”, trở thành một kiểu “nô lệ” trong nhà thống lí Pá Tra.

- Chỉ vì lỡ để hổ bắt mất một con bò mà bị cha con thống lí bắt trói, hành hạ dã man, có thể phải trả giá bằng cả tính mạng.

→ Nhân vật A Phủ vừa là bằng chứng sống về tội ác của giai cấp thống trị miền núi Tây Bắc vừa là một hình ảnh đẹp, tiêu biểu của người dân lao động ở một vùng núi cao nước ta.

5. Giá trị hiện thực, nhân đạo của tác phẩm

5.1. Giá trị hiện thực

+ Truyện miêu tả chân thực số phận nô lệ cực khổ của người dân lao động nghèo Tây Bắc dưới ách thống trị của bọn cường quyền phong kiến miền núi (dẫn chứng Mị, A Phủ).

+ Truyện phơi bày bản chất tàn bạo của giai cấp phong kiến thống trị ở miền núi (dẫn chứng cha con thống lí Pá Tra)

+ Truyện đã tái hiện một cách sống động vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên và phong tục, tập quán của người dân miền núi Tây Bắc (cảnh mùa xuân, cảnh xử kiện A Phủ)

5.1. Giá trị nhân đạo.

+ Truyện thể hiện lòng yêu thương, sự đồng cảm sâu sắc với thân phận đau khổ của người lao động nghèo miền núi (dẫn chứng nhân vật Mị, A Phủ)

+ Phê phán quyết liệt những thế lực chà đạp con người (cường quyền và thần quyền).

+ Truyện khẳng định niềm tin vào vẻ đẹp tâm hồn, sức sống mãnh liệt và khát vọng hạnh phúc cháy bỏng của con người. Dù trong hoàn cảnh khắc nghiệt đến mức nào, con người cũng không mất đi khát vọng sống tự do và hạnh phúc (Dẫn chứng nhân vật Mị- trong đêm tình mùa xuân, cởi trói A Phủ)

+ Thông qua câu chuyện, nhà văn đã chỉ ra cho người dân miền núi Tây Bắc nói riêng, những số phận khổ đau nói chung con đường tự giải thoát khỏi những bất công, con đường làm chủ vận mệnh của mình (dẫn chứng hành động cởi trói cho A Phủ, cùng A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài).

6. Đặc sắc nghệ thuật

a. Nghệ thuật kể chuyện

- Cách giới thiệu nhân vật đầy bất ngờ, tự nhiên mà ấn tượng. Cách dẫn dắt tình tiết khéo làm cho mạch truyện phát triển và vận động liên tục, biến đổi hấp dẫn mà không rối, không trùng lặp.

- Ngôn ngữ kể chuyện sinh động, chọn lọc và sáng tạo, lối văn giàu tính tạo hình thấm đẫm chất thơ.

b) Nghệ thuật miêu tả tâm lý và phát triển tính cách nhân vật

Nhà văn ít tả hành động mà chủ yếu khắc họa tâm tư, nhiều khi mới chỉ là các ý nghĩ chập chờn trong tiềm thức nhân vật.

c) Nghệ thuật tả cảnh đặc sắc

+ Cảnh thiên nhiên thơ mộng được miêu tả bằng ngôn ngữ giàu chất thơ và chất tạo hình (cảnh mùa xuân về trên núi Hồng Ngài).

+ Cảnh miền núi với những nét sinh hoạt phong tục riêng, sinh động (Cảnh đêm tình mùa xuân, cảnh cúng trình ma, cảnh xử kiện).

7. Ý nghĩa của tiếng sáo

- Là một chi tiết đặc sắc của tác phẩm, đặc tả nét văn hóa của người Mèo.

- Hiện thân cho tài năng, đời sống nội tâm phong phú của Mị.

- Là khát vọng sống, khát vọng tình yêu và khát vọng hạnh phúc giúp tâm hồn Mị hồi sinh trở lại.

- Giúp diễn tả sinh động, tinh tế những diễn biến tâm lí, tình cảm của Mị: nhớ lại một thời tươi đẹp đã mất, bùng dậy niềm khát khao hạnh phúc lứa đôi, ý thức về nhân phẩm, về tự do, khẳng định sức sống bất diệt của nhân tính

- Tăng giá trị tạo hình và gợi cảm cho mạch trần thuật: tiếng sáo được miêu tả với nhiều cung bậc, nhiều sắc thái

thảm mĩ: khi xa, khi gần; khi thực, khi hư, khi hạnh phúc, khi uất nghẹn tiếc xót....

8. Ý nghĩa giọt nước mắt của A Phủ

- Là chi tiết bộc lộ thế giới nội tâm của A Phủ: Bề ngoài gan góc nhưng bên trong là những xúc cảm được nén chặt
- Là giọt nước mắt bất lực, vì tiếc đời, xót xa cay đắng cho chính bản thân... có điều A Phủ chịu đựng trong câm lặng
- Là phép thử đối với tâm hồn dường như vừa khép kín lại của Mị
- Là lời tố cáo đầy sức nặng đối với bọn thống lí tàn ác, phi nhân.

9. Chi tiết lá ngón trong truyện ngắn.

- Có ba lần nhà văn nói đến lá ngón
- Lần 1: khi bị bắt về làm dâu gạt nợ cho nhà thống lí Pá Tra Mị đã giấu nắm lá ngón về quỳ lạy bố một mặt cho thấy tình trạng đau khổ đến tuyệt vọng của Mị đồng thời hé mở những vẻ đẹp trong tính cách: ý thức về nhân phẩm; bi kịch “muốn chết mà không thể chết” bởi sợi dây ràng buộc của lòng hiếu thảo.
- Lần 2: mấy năm sau khi bố Mị chết. Lý do ràng buộc duy nhất để Mị không thể ăn lá ngón đã không còn. Nhưng Mị cũng không còn tưởng đến việc ăn lá ngón nữa vì “ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi”. Tâm hồn Mị đã chai sạn.
- Lần 3 : trong đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài : “nếu có nắm lá ngón trong tay”, “Mị sẽ ăn cho chết ngay”. Như một lẽ tự nhiên, khi ý thức sống đã trở lại thì cũng là lúc Mị cảm thấy rõ hơn bao giờ hết cái vô nghĩa lý của cuộc sống thực tại. Đây chính là biểu hiện của sự phản kháng với hoàn cảnh, của sự xung đột gay gắt giữa một bên là khát vọng sống chân chính đã thức tỉnh với một bên là thực tại đáng chán vẫn đang hiện hữu, là biểu hiện cao nhất của lòng ham sống và khát vọng sống.

=> Qua những lần đề cập đến chuyện Mị ăn lá ngón tự tử, nhà văn đã cho thấy phần nào vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật. Đó là lòng ham sống, niềm khát khao cuộc sống tự do, hạnh phúc và nhất là sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ vẫn luôn ẩn chứa trong con người Mị.

10. Chủ đề: Tác phẩm đặt ra vấn đề số phận con người- những con người dưới đáy xã hội- những con người bị tước đoạt hết tài sản, bị bóc lột sức lao động và bị xúc phạm nặng nề về nhân phẩm. Giải quyết vấn đề số phận con người, Tô Hoài đã thức tỉnh họ, đưa họ đến với cách mạng và cho họ một cuộc sống mới.

VỢ NHẬT (KIM LÂN)

1. Xuất xứ: Truyện *Vợ nhật* có tiền thân là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư* – tác phẩm được viết ngay sau Cách mạng tháng Tám nhưng còn dở dang và bị mất bản thảo. Hoà bình lập lại (1954), dựa trên một phần cốt truyện cũ, Kim Lân đã viết truyện *Vợ nhật*. Tác phẩm được in trong tập *Con chó xấu xí* (1962).

2. Tóm tắt

Truyện lấy bối cảnh là nạn đói năm 1945. Tràng - một thanh niên nghèo, lại là dân ngụ cư, trong một lần đẩy hàng đã tình cờ có được vợ. Cô vợ nhật đã tình nguyện theo Tràng chỉ sau một câu nói đùa và bốn bát bánh đúc. Tràng đưa “thị” về giữa cảnh đói khát đang tràn đến xóm ngụ cư. Bà cụ Tứ thấy con có vợ thì vừa mừng vừa tủi cho thân phận nghèo khó của mình và thương con, thương nàng dâu đói khổ. Họ sống với nhau trong cảnh đói nghèo nhưng hạnh phúc và tin rằng: Việt Minh về làng, họ sẽ đi phá kho thóc Nhật, lấy lại thóc gạo để cứu sống mình.

3. Ý nghĩa nhan đề

- Nhan đề gợi tình huống éo le, kích thích trí tò mò người đọc. Thông thường, người ta có thể nhặt thứ này, thứ khác, chứ không ai “nhặt” “vợ”. Bởi dựng vợ gả chồng là việc lớn, thiêng liêng, có ăn hỏi, có cưới xin theo phong tục truyền thống của người Việt, không thể qua quýt, coi như trò đùa.

- “Vợ nhật” là điều trái khoáy, oái ăm, bất thường, vô lí. Song thực ra nó lại rất có lí. Vì đúng là anh Tràng đã nhặt được vợ thật. Chỉ một vài câu bông đùa của Tràng mà có người đã theo về làm vợ. Điều này đã thực sự khiến một việc nghiêm túc, thiêng liêng trở thành trò đùa và ngược lại, điều tưởng như đùa ấy lại chính là sự thực.

Từ đây, bản thân nhan đề tự nó đã gợi ra cảnh ngộ éo le, sự rẻ rúng của giá trị con người. Chuyện Tràng nhật được vợ đã nói lên tình cảnh thâm trầm và thân phận tủi nhục của người nông dân nghèo trong nạn đói khủng khiếp năm 1945.

4. Tình huống truyện

- Tình huống truyện : Anh Tràng vừa nghèo, vừa xấu lại là dân ngụ cư thế mà lấy được vợ ngay giữa lúc đói khát, ranh giới giữa sự sống và cái chết hết sức mong manh.

+ Tình huống lạ, độc đáo : người như Tràng mà lấy được vợ, thậm chí có vợ theo ! Thời buổi đói khát này, người như Tràng nuôi thân chẳng xong mà dám lấy vợ -> Tâm trạng ngạc nhiên của mọi người (Người dân trong xóm, bà cụ Tứ, chính bản thân Tràng)

+ Tình huống truyện éo le, cảm động: Thể hiện qua tâm trạng éo le, cảm động của mọi người ai cũng có niềm vui- nỗi buồn trước chuyện Tràng nhật được vợ.

=> Tình huống truyện khụng chỉ tạo ra một hoàn cảnh “có vấn đề” cho câu chuyện mà còn nén trong đó ý đồ nghệ thuật của nhà văn đồng thời gợi mở các khía cạnh giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm.

5. Nhân vật

5.1 Tràng (đã thi)

5.2 Bà cụ Tứ :

* **Diễn biến tâm trạng:**

- **Diễn biến tâm trạng của bà cụ Tứ trong buổi tối ngày hôm trước:**

~ **Ngạc nhiên và bất ngờ, đầy băn khoăn trước việc Tràng có vợ:**

+ Thấy Tràng reo lên như 1 đứa trẻ vốn vĩa khác thường, tâm trạng của bà cụ cũng trở nên “phấp phỏng”.

+ Ng¹c nhi^{an} “đứng sững lại” khi bà nhìn thấy một người phụ nữ đứng ở đầu giường con trai bà , mà lại chào bà bằng u.

+ Không còn tin vào cảm giác của bà nữa, tự dung bà lão thấy mắt mình nhoèn đi thì phải. Nhưng thực sự mắt bà không nhoèn, và tai bà cũng không đến mức điếc lác như chị vợ nhật nghĩ ban đầu.

⇒ Bà chưa thể tin, không thể tin rằng con mình lại có người theo và lại chưa bao giờ hình dung nhận dâu trong một tình cảnh trớ trêu, tội nghiệp đến thế bẽ trong suy nghĩ của bộ Trụng vụ hơun c¶nh ®ài kđm của xã hội nghĩ con mình không thể lấy được vợ.

~ **Vừa vui, vừa buồn tủi xót thương vừa lo lắng**

+ **Vui:** vì con mình đã có được vợ. Điều bà chưa bao giờ dám nghĩ tới đã trở thành sự thật.

+ **Buồn tủi :** Bà so sánh người ta với mình “người ta dựng vợ gả chồng cho con những lúc nhà ăn lên làm nổi, cũn mình thì...”. => Bà lão chua chát, tự trách bản thân mình, càng thương con bao nhiêu bà lại càng tủi phận bấy nhiêu

• **Lo:** “trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt...biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này khôn”

• **Cuối cùng, bà cũng mừng cho hạnh phúc của các con: các con đã phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng”, “cốt sao chúng mày hoà thuận là u mừng rồi.**

• Bà mở lòng đón nhận nàng dâu, thương con dâu, cảm thông cho nàng dâu đói khổ : “**người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình”, “bà lão nhìn người đàn bà lòng đầy thương xót. Nó bây giờ là dâu, là con trong nhà rồi.**

=> **Người mẹ nghèo có tấm lòng nhân hậu.** Bà cụ Tứ là hình ảnh người mẹ mang truyền thống đạo lý của dân tộc. Người mẹ nghèo khổ ấy hết lòng thương con, thương những mảnh đời tội nghiệp. Lòng nhân hậu đã giúp bà vượt qua những định kiến thông thường của lễ giáo phong kiến để đùm bọc, yêu thương nàng dâu đói khổ.

~ **Động viên, khích lệ:** Chúng mày bảo nhau mà làm ăn may ra ông giờ cho khá

- **Diễn biến tâm trạng bà cụ Tứ trong buổi sáng ngày hôm sau:**

~ **Người mẹ có ý chí sống và niềm tin bền bỉ vào tương lai:**

+ Bà cụ Tứ là người đầu tiên tạo nên sự thay đổi trong ngôi nhà lụp xụp, rách nát của ba mẹ con : “Bụ l o xãm xãm thu dọn quyet tước nhà cửa. Hình như ai nấy đều có ý nghĩ rằng thu xếp nhà cửa cho quang quẻ, nề nếp th× cuéc ®êi hã cũ thó kh, c¶l, lựm n cũ c- khđm kh, h-n”.

+ Bà thật sự cảm nhận được niềm hạnh phúc đến với gia đình bà “bà mẹ Tràng cũng nhẹ nhõm, tươi tỉnh

khác ngày thường, cái mặt búng beo, u ám của bà rạng rỡ hẳn lên”.

+ Trong bữa ăn đầu tiên, mâm cơm ngày đói sao thảm hại: chỉ có một lùm rau chuối thái rối, một đái muối, một niêu cháo lũng bống toàn nước và món chính là chè khoán- cháo cám nhưng không khí gia đình thật ấm áp, tình chồng vợ, tình mẹ con- những nguồn động lực lớn lao ấy giúp họ tăng thêm sức mạnh để vượt qua thực tại.

+ Người mẹ từng trải qua bao gian nan , vất vả ấy tin vào kinh nghiệm dân gian “ai giàu ba họ, ai khó ba đời”, gieo vào lòng các con niềm tin vào tương lai phía trước .

=> ở người mẹ ấy tồn tại một ý chí sống mãnh liệt -> Thố hiõn néi dung nhõn ®õn cõa t, c phõm.

=> => Với sự thấu hiểu, với sự đồng cảm, Kim Lân đã dựng lên hình ảnh bà cụ Tứ- người mẹ thương con, nhân hậu, bao dung. Trong hoàn cảnh đói nghèo, bà vẫn dang rộng cánh tay đón nhận người con dâu mặc dù trong lòng còn nhiều xót xa, tủi cực, vẫn gieo vào lòng các con ngọn lửa sống trong hoàn cảnh tối tăm của xã hội lúc bấy giờ.

* **Nghệ thuật xõy dựng nhõn võt:**

- Nhân vật xuất hiện sau cùng nhưng gây ấn tượng sâu sắc cho người đọc ...-> Nhõn chi tiõt chõn thùc vù giõn đõ mụ ®õy xõc ®õng về người mẹ nông dân chất phác, giàu lòng nhân ái.

6. Giá trị hiện thực, nhân đạo

6.1. Giá trị hiện thực:

- Truyện đã dựng lại một cách chân thực những ngày tháng bi thảm trong lịch sử dân tộc, đó là khoảng thời gian diễn ra nạn đói năm 1945 (dẫn chứng)

- Truyện phơi bày bản chất tàn bạo của thực dân Pháp và phát xít Nhật đã gây ra nạn đói năm 1945.

- Tuy nhiên, còn có một hiện thực được phản ánh trong tác phẩm: hiện thực mang tính xu thế, đó là tấm lòng của người dân khi đến với cách mạng.

6.2. Giá trị nhân đạo

+ Thái độ đồng cảm xót thương với số phận của người lao động nghèo khổ.

+ Lên án tội ác dã man của thực dân Pháp và phát xít Nhật đã gây ra nạn đói khủng khiếp.

+ Trân trọng tấm lòng nhân hậu, niềm khao khát hạnh phúc bình dị những người lao động nghèo.

+ Dự báo cho những người nghèo khổ con đường đấu tranh để đổi đời, vươn tới tương lai tươi sáng.

7. Nghệ thuật

- Xây dựng tình huống truyện độc đáo.

- Lối trần thuật tự nhiên, hấp dẫn làm nổi bật sự đối lập giữa hoàn cảnh và tính cách nhân vật.

- Tạo không khí và dựng thoại rất hấp dẫn, ấn tượng.

- Nhân vật được khắc họa sinh động đặc biệt là ngòi bút miêu tả tâm lý nhân vật tinh tế.

- Ngôn ngữ : Bình dị, đời thường nhưng có chất lọc kỹ lưỡng, có sức gợi và đậm chất Bắc Bộ.

8. Chủ đề : Qua truyện “Vợ nhặt”, Kim Lân muốn khẳng định : trong những hoàn cảnh khó khăn nhất, ngay cả khi cái chết liền kề, những người dân lao động nghèo khổ, lương thiện vẫn yêu thương, đùm bọc lấy nhau, vẫn khát khao mái ấm hạnh phúc gia đình và hy vọng vào một cuộc sống mới tốt đẹp hơn

RỪNG XÀ NU

(Nguyễn Trung Thành)

1. Hoàn cảnh sáng tác

- Tác phẩm được viết năm 1965 khi giặc Mĩ đổ quân ào ạt vào bãi biển Chu Lai - Quảng Ngãi. Đó là lúc nhà văn muốn viết một bài “Hịch tướng sĩ” thời đánh Mĩ để động viên, cổ động nhân dân bước vào cuộc kháng chiến chống Mĩ.

- Truyện được đăng trên tạp chí *Văn nghệ quân giải phóng miền Trung Trung Bộ*, sau đó được in trong tập *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*.

2. Tóm tắt

Mở đầu truyện là cảnh rừng xà nu bạt ngàn đứng trong “**tâm đại bác**” của giặc đang ưỡn tấm ngực lớn ra che chở cho làng Xôman. Sau 3 năm đi lực lượng, Tnú được cấp trên cho phép về thăm làng một đêm. Bé Heng nay đã trở thành một giao liên chững chạc, nhanh nhẹn. Dít nay đã trở thành bí thư chi bộ kiêm chính trị viên xã đội vững vàng. Đêm hôm đó, cụ Mết đã kể cho cả dân làng nghe về cuộc đời Tnú. Hồi đó Mĩ Diệm khủng bố gắt gao, được anh Quyết dìu dắt Tnú cùng Mai tham gia nuôi giấu cán bộ cách mạng từ nhỏ. Giặc bắt anh, sau 3 năm anh lại vượt ngục Kontum trở về. Lúc này anh Quyết đã hi sinh, Tnú lấy Mai. Anh tiếp tục cùng dân làng mài giáo mác chuẩn bị chiến đấu. Giặc nghe tin, chúng về làng càn quét, khủng bố. Kẻ thù bắt vợ con anh, tra tấn tàn bạo ngay trước mắt anh. Cắm hờn cháy bỏng, anh đã nhảy xổ ra giữa bọn lính nhưng cũng không cứu được mẹ con Mai. Giặc bắt anh, quân giẻ tẩm nhựa xà nu đốt mười đầu ngón tay anh. Cụ Mết cùng thanh niên trong làng đã nổi dậy giết sạch bọn lính cứu Tnú. Sau đó anh gia nhập lực lượng quân giải phóng. Câu chuyện kết thúc bằng cảnh cụ Mết và Dít tiễn Tnú trở lại đơn vị, trước mắt họ là những cánh rừng xà nu nổi tiếp đến tận chân trời.

3. Nhan đề

-Nhan đề là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của nhà văn. Hình ảnh rừng xà nu là linh hồn của tác phẩm. Cảm hứng chủ đạo và dụng ý nghệ thuật của nhà văn được khơi nguồn từ hình ảnh này.

- Rừng xà nu là hình ảnh trung tâm có vẻ đẹp riêng, gắn bó mật thiết với cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân Tây Nguyên, biểu tượng cho những phẩm chất cao đẹp của con người Tây Nguyên: sức sống mãnh liệt, kiên cường, bất khuất, khao khát tự do.

- Nhan đề còn gợi chủ đề, cảm hứng sử thi cho truyện ngắn.

4. Hình tượng cây xà nu

* **Vị trí xuất hiện:** nhan đề, đầu và cuối tác phẩm, xuất hiện trong sự đối chiếu so sánh với các nhân vật ở trong truyện. Đi suốt chiều dài câu chữ ta thấy rất nhiều lần tác giả nhắc đến hai chữ xà nu: rừng xà nu, đồi xà nu, lửa xà nu, khói xà nu, nhựa xà nu...

* **Nghĩa thực:** Đây là một loài cây có thật ở vùng đất Tây Nguyên. Đây là một hình tượng nghệ thuật đặc sắc. Rừng xà nu bao gồm cả ý nghĩa tả thực lẫn ý nghĩa biểu tượng. Hai lớp nghĩa này xuyên thấm vào nhau, đưa lại không khí Tây Nguyên trong toàn bộ tác phẩm.

* Nghĩa biểu tượng:

- **Cây xà nu gắn bó với cuộc sống vật chất và tinh thần của con người Tây Nguyên:**

+ Cây xà nu có mặt trong đời sống hàng ngày của người dân làng Xôman: khói xà nu xông bảng để Tnú và Mai học chữ; lửa xà nu cháy giần giật trong bếp của mỗi ngôi nhà.

+ Cây xà nu tham dự vào những sự kiện trọng đại của dân làng Xôman: lửa xà nu soi đường để cụ Mết và đám thanh niên vào rừng lấy vũ khí để chống lại giặc; Lửa xà nu đốt thành đống lớn trong cái đêm mà Tnú về thăm làng, soi sáng để Dít đọc giấy phép của cấp trên cho Tnú về thăm quê.

+ Cây xà nu gắn với cuộc sống của người dân làng Xôman đến mức nó đã thấm sâu vào nếp suy nghĩ và cảm xúc của họ, cụ Mết nói về cây xà nu với tất cả tình cảm yêu thương, gần gũi xen lẫn tự hào “không có gì mạnh bằng cây xà nu đất ta”. Còn trong cảm nhận của Tnú ngực cụ Mết căng như một cây xà nu lớn. Cây xà nu đã trở thành một phần máu thịt trong đời sống vật chất và tinh thần của mảnh đất này.

- **Cây xà nu tượng trưng cho số phận và phẩm chất của con người Tây Nguyên trong chiến tranh cách mạng.**

+ Thương tích mà rừng xà nu phải gánh chịu do đại bác của kẻ thù tượng trưng cho những mất mát, đau thương vô bờ mà dân làng Xôman nói riêng và đồng bào Tây Nguyên nói chung đã phải trải qua trong cuộc chiến đấu. Không phải ngẫu nhiên Nguyễn Trung Thành lại mở đầu tác phẩm của mình bằng hình ảnh “*Làng ở trong tâm ...phần lớn đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn. Cả rừng xà nu hàng vạn cây không cây nào là không bị thương*”. Đúng vậy, cả rừng xà nu không cây nào là không bị thương, có những cây xà nu bị chặt đứt ngang nửa thân mình đổ ào ào như một trận bão, rồi có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực đã bị đạn đại bác chặt làm đôi. Hình ảnh ấy khiến chúng ta liên tưởng đến cảnh bọn Mĩ Diệm đến khủng bố đàn áp, ngọn roi của chúng không trừ một ai kể cả người già lẫn trẻ con; rồi những cái chết thảm thương của bà Nhan, anh Xút, mẹ con Mai.

+ Đặc tính ham ánh sáng của cây xà nu tượng trưng cho niềm khát khao tự do, lòng tin vào lý tưởng cách mạng của người dân Tây Nguyên, của đồng bào miền Nam trong cuộc kháng chiến. Trong rừng ít có loài cây nào ham ánh sáng mặt trời đến thế. Thật vậy, người dân Tây Nguyên yêu tự do, đi theo cách mạng như muôn cây vẫn hướng về ánh sáng mặt trời.

+ Khả năng sinh sôi mãnh liệt của cây xà nu gợi nghĩ đến sự tiếp nối của nhiều thế hệ người dân Tây Nguyên đoàn kết bên nhau trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Thật vậy, “*trong rừng ít có loài cây nào sinh sôi nảy nở khỏe như vậy. Cành một cây mới ngã gục đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời*” khiến chúng ta không thể không nghĩ đến lớp lớp những con người Tây Nguyên như Cụ Mết, Tnú, Mai, Dít, bé Heng thay nhau giữ vững ngọn lửa truyền thống, giữ làng, giữ nước ...

+ Sự tồn tại kỳ diệu của rừng xà nu qua những hành động hủy diệt của kẻ thù tượng trưng cho sức sống bất diệt, phẩm chất kiên cường, bất khuất và sự vươn lên mạnh mẽ của con người Tây Nguyên trong cuộc chiến mất còn với kẻ thù. Là cụ Mết đại diện cho thế hệ xà nu vững chãi, dù bị thương nhưng vết thương đã lành; Là một Tnú cường tráng như một cây xà nu được tôi luyện trong đau thương đã trưởng thành mà không đạn đại bác nào giết nổi; Là cô bé Dít trưởng thành trong thử thách với nghị lực phi thường cũng giống như cây xà nu phóng lên rất nhanh tiếp lấy ánh nắng mặt trời; Là cậu bé Heng, đại diện cho thế hệ xà nu măng non... như trong một bài thơ Tố Hữu đã từng nói “*Lớp cha trước, lớp con sau- Đã thành đồng chí chung câu quân hành*”

Tóm lại, trong sự tiếp nối bất diệt, hình tượng dân làng Xô Man đã được hiện lên từ rừng cây xà nu, cây và người chiếu ứng, tỏa sáng tôn vẻ đẹp lẫn nhau. Cây xà nu ham ánh sáng cũng như người dân yêu chuộng tự do; cây hứng chịu đau thương cũng như người dân phải chịu bao đau thương mất mát. Cây có sức sống mạnh mẽ, bất diệt cũng như con người trước bao đau thương vẫn không gục ngã. Không có sự tàn bạo nào có thể hủy diệt được xà nu cũng như dân làng Xô Man kiên định trước thử thách để chiến đấu và chiến thắng.

- Nghệ thuật miêu tả:

- + Kết hợp miêu tả cụ thể lẫn khái quát, khi dựng lên hình ảnh cả rừng xà nu, khi đặc tả cận cảnh một số cây
- + Phối hợp cảm nhận nhiều giác quan trong việc miêu tả những cây xà nu với vóc dáng tràn đầy sức lực, tràn trề mùi nhựa thơm, ngời xanh giữa ánh nắng
- + Hình tượng cây xà nu vừa hiện thực lại vừa mang đậm ý nghĩa biểu tượng. Miêu tả cây xà nu trong sự so sánh đối chiếu thường xuyên với con người. Các hình thức ẩn dụ, nhân hóa, tượng trưng đều được vận dụng nhằm thể hiện sống động, hùng vĩ, khoáng đạt của thiên nhiên đồng thời gợi ra nhiều suy tưởng sâu xa về con người, về đời sống.
- + Hình ảnh cây xà nu xuất hiện ở đầu tác phẩm rồi kết thúc tác phẩm lại hiện ra cánh rừng xà nu bạt ngàn. Đây là một kết cấu vòng tròn. Kết cấu ấy cho phép ta nghĩ: cây xà nu không chỉ là tượng trưng cho một làng Xô Man nhỏ bé hay cho một vùng núi rừng Tây Nguyên. Có thể đó còn là biểu tượng của cả miền Nam, của cả dân tộc Việt Nam trong những tháng năm chống đế quốc Mỹ.

5. Hình tượng nhân vật Tnú

* **Xuất thân:** mồ côi cha mẹ từ nhỏ, sống trong vòng tay yêu thương, bao bọc chở che của người dân Strá. Đời Tnú khổ nhưng bụng sạch như nước suối làng.

*** Con người- tính cách:**

- **Tnú là người có tính cách trung thực, gan góc, dũng cảm, mưu trí:**

+ Giặc giết bà Nhan, anh Xút nhưng Tnú (lúc bấy giờ còn nhỏ) không sợ. Tnú vẫn cùng Mai xung phong vào rừng nuôi giấu cán bộ.

+ Học chữ thua Mai, Tnú đập vỡ bảng, lấy đá đập vào đầu đến chảy máu.

+ Khi đi liên lạc không đi đường mòn mà “*xé rừng mà đi*”, không lội chỗ nước êm mà “*lựa chỗ thác mạnh vượt băng băng như con cá kình*”. Bởi theo Tnú những chỗ nguy hiểm giặc “*không ngờ*” đến.

+ Bị giặc phục kích bắt, bị tra tấn dã man nhưng Tnú quyết không khai. Khi bọn giặc kéo về làng, bắt Tnú khai cộng sản ở đâu anh đặt tay lên bụng đồng dục nói “*cộng sản ở đây này*”.

- **Tnú là người có tính kỷ luật cao, tuyệt đối trung thành với cách mạng**

+ Tham gia lực lượng vũ trang, nhớ nhà, nhớ quê hương nhưng khi được phép của cấp trên mới về thăm.

+ Tính kỷ luật cao trong mối quan hệ với cách mạng biểu hiện thành lòng trung thành tuyệt đối: khi bị kẻ thù đốt mười đầu ngón tay, ngọn lửa như thiêu đốt gan ruột nhưng Tnú không kêu nửa lời, anh luôn tâm niệm lời dạy của anh Quyết : “*người cộng sản không thèm kêu van*”.

- **Một trái tim yêu thương và sự căm giận**

+ Tnú là một người sống rất nghĩa tình : Tnú đã tay không xông ra cứu vợ con. Động lực ghê gớm ấy chỉ có thể được khơi nguồn từ trái tim cháy bỏng ngọn lửa yêu thương và ngọn lửa căm thù. Tnú là con người tình nghĩa với buôn làng: anh lớn lên trong sự đùm bọc yêu thương của người dân làng Xôman.

+ Lòng căm thù ở Tnú mang đậm chất Tây Nguyên: Tnú mang trong tim ba mối thù : Thù của bản thân; Thù của gia đình; Thù của buôn làng

- **Ở Tnú, hình tượng đôi bàn tay mang tính cách, dấu ấn cuộc đời**

+ Khi lành lặn : đó là đôi bàn tay trung thực, nghĩa tình (bàn tay cầm phan viết chữ anh Quyết dạy cho ; bàn tay cầm đá đập vào đầu mình để tự trừng phạt vì học hay quên chữ ...

+ Khi bị thương : đó là chứng tích của một giai đoạn đau thương, của thời điểm lòng căm hận sôi trào “Anh không cảm thấy lửa ở mười đầu ngón tay nữa. Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy trong bụng”. Đó cũng là bàn tay trừng phạt, bàn tay quả báo khi chính đôi bàn tay tàn tật ấy đã bóp chết tên chỉ huy đồn giặc trong một trận chiến đấu của quân giải phóng.

- **Hình tượng Tnú điển hình cho con đường đấu tranh đến với cách mạng của người dân Tây Nguyên làm sáng tỏ chân lí của thời đại đánh Mĩ : “chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo”.**

+ Bi kịch của Tnú khi chưa cầm vũ khí là bi kịch của người dân STrá khi chưa giác ngộ chân lí (bà Nhan, anh Xút). Tnú là người có thừa sức mạnh cá nhân nhưng anh vẫn thất bại đau đớn khi không có vũ khí. Với bàn tay không có vũ khí trước kẻ thù hung bạo anh đã không bảo vệ được vợ con và bản thân.

+ Tnú chỉ được cứu khi dân làng Xôman đã cầm vũ khí đứng lên. Cuộc đời bi tráng của Tnú là sự chứng minh cho chân lí : phải dùng bạo lực cách mạng để tiêu diệt bạo lực phản cách mạng.

+ Con đường đấu tranh của Tnú từ tự phát đến tự giác cũng là con đường đấu tranh đến với cách mạng của làng Xôman nói riêng và người dân Tây Nguyên nói chung.

Tóm lại, Nguyễn Trung Thành đã xây dựng nhân vật Tnú bằng bút pháp sử thi với cảm hứng anh hùng ca. Câu chuyện về cuộc đời và con đường đi lên của Tnú mang ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và con đường của các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ. Vẻ đẹp và sức mạnh của Tnú là sự kết tinh vẻ đẹp và sức mạnh của con người Tây Nguyên nói riêng và người Việt Nam nói chung trong thời đại đấu tranh cách mạng. Đó cũng là cách nhà văn khẳng định và ngợi ca vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng

6. Cụ Mết, Dít, bé Heng

- **Cụ Mết** : “Pho sứ sống” của làng Xô man; Người giữ lửa truyền thống của cả bộ tộc, người kết nối quá khứ và hiện tại, hôm qua và hôm nay; “thủ lĩnh” tinh thần, người định hướng con đường đi theo cách mạng cho cả bộ tộc; nhân vật tiêu biểu cho tính cách quật cường, bất khuất của dân làng Xô Man nói riêng, người Tây Nguyên nói chung, thâm chí rộng ra là cả dân tộc.

Nếu ví làng Xôman như một khu rừng Xà nu đại ngàn, thì cụ Mết chính là cây đại thụ.

- **Dít** : một cô bé gan dạ, dũng cảm, sớm tiếp bước các thế hệ đi trước khi đến với cách mạng; tiêu biểu thế hệ trẻ của làng Xô man trưởng thành trong cuộc kháng chiến; Cùng với Tnú, Dít là lực lượng chủ chốt của cuộc đấu tranh ngày hôm nay, đó là sự tiếp nối tự giác và quyết liệt. Cũng như Tnú, Mai và nhiều thanh niên khác trong làng, Dít là một trong “những cây xà nu đã trưởng thành” của “đại ngàn Xô man” hùng vĩ.

- **Bé Heng**: Một cậu bé hồn nhiên, ngộ nghĩnh đáng yêu; Sớm tham gia vào cuộc kháng chiến chung của cả làng; Là hình ảnh tiêu biểu về một thế hệ đánh Mĩ mới, sẽ tiếp bước một cách mạnh mẽ những Tnú, Mai, Dít; Trong “Rừng xà nu”, bé Heng chính là một trong những “cây xà nu con” “mới mọc lên”.

7. Biểu hiện của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn

+ Đề tài: Viết về cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ; số phận và con đường giải phóng của dân làng Xôman) không chỉ là vấn đề sinh tử của một ngôi làng ở Tây Nguyên mà còn là của cả dân tộc Việt Nam.

+ Hệ thống nhân vật mà điển hình là Cụ Mết, Tnú, Dít: đều là những cá nhân anh hùng kết tinh cao độ vẻ đẹp và phẩm chất của cả cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên, thậm chí của con người Việt Nam trong chiến đấu (yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, gan dạ, dũng cảm, kiên cường, trung thành với cách mạng...)

+ Không gian nghệ thuật: rộng lớn.

+ Cách kể chuyện: Chuyện được kể bên bếp lửa qua lời kể của một già làng, đồng đạo dân làng từ già đến trẻ đều đang quây quần bên bếp lửa để lắng nghe, không khí rất trang nghiêm

+ Xây dựng thành công những hình tượng nghệ thuật độc đáo – hình tượng cây xà nu, rừng xà nu không chỉ thể hiện tư tưởng chủ đề, đem lại chất sử thi mà còn tạo nên giá trị lãng mạn bay bổng cho thiên truyện.

+ Giọng điệu: ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng; ngôn ngữ trang trọng, hào hùng.

8. Đặc sắc nghệ thuật

+ Tô đậm không khí, màu sắc đậm chất Tây Nguyên (bức tranh thiên nhiên; ngôn ngữ, tâm lí, hành động của nhân vật)

+ Xây dựng thành công hai tuyến nhân vật đối lập gay gắt: giữa kẻ thù (thằng Dục) với lực lượng cách mạng, đại diện là các thế hệ nối tiếp nhau vừa có những nét cá tính sống động vừa mang những phẩm chất có tính khái quát, tiêu biểu (cụ Mết, Tnú, Dít,...)

+ Khắc họa thành công hình tượng cây xà nu vừa hiện thực vừa mang đậm ý nghĩa biểu tượng, đem lại chất sử thi và lãng mạn, bay bổng cho thiên truyện.

+ Nghệ thuật trần thuật sinh động (đan cài câu chuyện về cuộc đời Tnú và cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man; xen kẽ thời gian kể chuyện và thời gian của các sự kiện; phối hợp các điểm nhìn,...) tạo nên giọng điệu, âm hưởng phù hợp với không gian Tây Nguyên.

9. Chủ đề

Rừng xà nu là câu chuyện về quá trình trưởng thành trong nhận thức cách mạng của một con người, cũng như của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Chân lí tất yếu mà họ nhận ra là: chỉ có dùng bạo lực cách mạng mới có thể đè bẹp được bạo lực phản cách mạng

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

(Nguyễn Thi)

I. Tác giả

- Nguyễn Thi là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của văn nghệ giải phóng miền Nam trong thời kì chống Mỹ

- Sinh ra ở miền Bắc nhưng gắn bó máu thịt với mảnh đất miền Nam và được mệnh danh là nhà văn của người nông dân Nam Bộ

- Có biệt tài phân tích tâm lí nhân vật

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh sáng tác

Truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* được hoàn thành vào tháng 2 năm 1966, trong những ngày chiến đấu chống Mỹ ác liệt, khi nhà văn công tác ở tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng*.

2. Tóm tắt

Truyện kể về gia đình anh giải phóng quân tên Việt. Việt được sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng, ba mẹ đều bị giết dưới bàn tay của kẻ thù. Chính mối thù sâu sắc với Mỹ- ngụy đã thôi thúc những người con trong gia đình ấy khát khao chiến đấu để trả thù nhà, nợ nước. Trong một trận đánh, Việt bị thương, bị lạc đồng đội. Việt ngất đi tỉnh lại nhiều lần. Cũng giống như những lần tỉnh dậy trước, hồi ức quá khứ, hiện tại luôn đan xen nhau. Lần tỉnh thứ 4 của Việt, kí ức về má hiện về, mấy hạt mưa làm Việt choàng tỉnh hẳn. Việt sợ bóng tối, sợ ma hơn là sợ giặc. Dù bị thương nhưng phân biệt rất rõ đâu là tiếng súng nổ của ta, đâu là tiếng pháo lệnh lãng của giặc. Việt nhớ lại cảnh hai chị em tranh nhau đi tòng quân. Việt đòi đi nhưng chị Chiến không nghe, sau đó phải nhờ chú Năm phân giải. Chú Năm nhất trí cho cả hai đi. Trước khi lên đường, chị Chiến lo thu xếp công việc gia đình. Gửi em Út sang chú Năm, nhà cửa gửi cho các anh trong chi bộ làm nơi dạy học, ruộng trả lại cho xã, gọi bàn thờ má sang chỗ chú Năm. Đoạn trích kết thúc bằng hình ảnh hai chị em Việt- Chiến khiêng bàn thờ má sang gửi chú Năm.

3. Nhan đề

“Những đứa con” trong nhan đề của truyện trước hết chính là Việt và Chiến - những người con trong một “gia đình” nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc, thủy chung son sắt với quê hương cách mạng. Mở rộng hơn, còn có thể hiểu đó là thế hệ trẻ miền Nam, những người con của đại “gia đình” miền Nam ruột thịt trong những năm kháng chiến chống Mỹ ác liệt.

Nhan đề gọi lên mối quan hệ giữa riêng với chung, nhà với nước, giữa tình cảm gia đình, với tình yêu nước, yêu cách mạng. Chính sự kết hợp giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

Nhan đề cũng ẩn chứa sự lí giải quan niệm của nhà văn về người anh hùng: người anh hùng không chỉ là sản phẩm của thời đại mà là sự tiếp nối một nguồn cội, một nếp nhà, phẩm chất của họ là sự kế thừa và phát huy truyền thống của cha ông.

4. Tình huống truyện

- Việt – nhân vật chính của truyện bị thương nặng trong một trận đánh, Việt bị lạc đồng đội, ngất đi tỉnh lại nhiều lần. Và chính trong trạng thái khi ngất đi, lúc tỉnh lại, Việt đã hồi tưởng lại những sự kiện diễn ra ở gia đình mình, với mình, chị Chiến.

- Truyện được kể theo dòng ý thức của nhân vật khi liền mạch (lúc tỉnh), khi gián đoạn (lúc ngất) của người trong cuộc làm cho câu chuyện trở nên chân thật hơn; có thể thay đổi đối tượng không gian, thời gian, đan xen tự sự và trữ tình.

5. Nhân vật

5.1. Nhân vật Chiến

- Sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng vẻ vang, có mối thù sâu sắc với Mỹ- ngụy, có tình yêu thương gia đình sâu đậm.

- Chiến 19 tuổi, mang vẻ đẹp trẻ trung khỏe khoắn của người con gái Nam Bộ: Hai bắp tay tròn vo sạm đỏ, màu cháy nắng, thân hình to và chắc nịch. Dáng hình ấy dường như sinh ra để xóc vác, để chống chọi, để chịu đựng để chiến đấu và chiến thắng.

- Hoàn cảnh đã đẩy người con gái ấy sớm trưởng thành, già dặn hơn lứa tuổi rất nhiều, biết chăm lo quán xuyến việc gia đình.

+ Là chị lớn nhất trong gia đình, ba má mất sớm, Chiến gánh vác phần việc chăm lo gia đình, chăm sóc các em.

+ Cách sắp xếp công việc trước khi lên đường: không ngủ, có biết bao nhiêu việc phải lo, viết thư cho chị Hai, gửi thẳng Út sang chỗ chú Năm, gửi nhà cho các anh trong chi bộ làm nơi dạy học, nôi, lu, chén, đĩa, cuốc, vác, đèn soi với nơm sang gửi chú Năm, gửi bàn thờ má sang chỗ chú Năm.

+ Chiến liệu việc y hệt má. Hình ảnh người mẹ như bao bọc lấy Chiến từ cái lồi nằm với thằng Út em ở trên giường rồi nói với ra, đến lồi hứ “cóc” rồi trở mình. Đến nỗi chỉ trong một khoảng thời gian ngắn ngủi trong đêm, Việt đã không dưới ba lần thấy chị mình giống in như má vậy. Và bản thân Chiến cũng thấy mình cũng giống má “tao lựa ý má còn sống chắc má tính vậy, nên tao cũng tính vậy”. Điều mà Nguyễn Thi muốn khẳng định, trong thời điểm thiêng liêng, lúc quyết định lên đường hình ảnh người mẹ sống hơn bao giờ hết trong lòng những đứa con “Má biến theo con đơm đóm trên nóc nhà, hay đang ngồi dựa vào mấy thúng lúa mà cầm nón quạt? Đêm nay, để gì má vắng mặt”

+ Cách sắp xếp việc nhà đầu vào đó đã khiến cho Chú Năm nhìn cháu thiệt lâu và nói: “Khôn! Việc nhà nó thu được gọn, thì việc nước nó mở được rộng. Gọn bề gia thế, đặng bề nước non. Con nít chúng bây giờ kì đánh giặc này khôn hơn chú hồi trước”. Câu nói ấy, thể hiện sự yên tâm của thế hệ trước đối với lớp người sau. Rõ ràng họ đã trưởng thành, có thể gánh vác được những việc lớn của đất nước.

- Khát khao cảm hứng chiến đấu để trả thù cho ba, mẹ, quê hương

+ Tranh giành với em đi chiến đấu: *Tao lớn tao mới đi, mày còn nhỏ, ở nhà phụ làm với chú Năm.*

+ Mượn lời chú Năm, dặn dò em: Chú Năm nói, mày với tao đi kì này là ra chân trời mặt biển, xa nhà thì ráng học chúng học bạn, thù cha mẹ chưa trả mà bỏ về là chú chặt đầu.

+ Câu nói như một lời quyết tâm thư: Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à!

- Hình ảnh Chiến cùng Việt khiêng bàn thờ má sang gửi chú Năm đã khẳng định Chiến cũng như em trai của mình đã ý thức rất rõ về trách nhiệm của mình, tấm lòng yêu nước, sự căm thù quân giặc, quyết tâm trả thù cho gia đình, quê hương và tấm lòng thành kính thiêng liêng đối với cha mẹ.

=> Bằng nghệ thuật dựng chân dung nhân vật độc đáo, kết hợp thành công ngôn ngữ Nam Bộ và ngôn ngữ trần thuật hiện đại, Nguyễn Thi đã tạo nên một phong cách mới lạ. Chiến là hiện thân của thế hệ trẻ miền Nam trong chiến tranh: gan góc, dũng cảm, khát khao chiến đấu để trả thù nhà nợ nước. Chiến mang vẻ đẹp của người con gái Nam Bộ nói riêng và người con gái Việt Nam nói chung. Từ hình ảnh Chiến, một mặt, Nguyễn Thi muốn khẳng định vẻ đẹp của thế hệ trẻ miền Nam những năm đánh Mỹ; mặt khác, thông qua nhân vật này nhà văn muốn gửi đến một thông điệp: sức mạnh của dân tộc được làm nên bởi sức mạnh của mỗi cá nhân; một dân tộc anh hùng là một dân tộc của những con người anh hùng. Một khi lòng yêu nhà và yêu nước hài hòa trong một khối thống nhất, khi tình riêng và lý tưởng chung hòa quyện làm một thì không sức mạnh nào có thể chuyển dời.

5.2. Nhân vật Việt:

- **Sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng, có mối thù sâu sắc với Mỹ- ngụy.**

- **Tính tình hồn nhiên, vô tư:**

+ Hay tranh giành với chị: *Nó là em tôi mà cái gì nó cũng giành*

+ Dỗi chị, khi chị Chiến nói: *Mày ở nhà với chú Năm, qua năm hãy đi thì Việt đá trái dừa xuống ruộng tởm không bằng lòng.*

+ Trước hôm lên đường, chị Chiến nói Việt viết thư cho chị Hai, Việt nói: *Mai đi rồi mà còn bắt viết thư.*

+ Khi chị Chiến lo thu xếp công việc gia đình, Việt mãi chụp đom đóm, phó mặc để một mình chị lo toan, coi như những việc chị làm đều là do má dặn. Nghe một lúc, lẩn ra ngủ khì.

+ Khi bị thương, Việt sợ bóng tối, sợ con ma cụt đầu ngồi trên cây xoài mồ côi và chông thụt lưỡi nhảy nhót ngoài vòm sông mỗi đêm mưa.

=> Có thể nói, Việt được bạn đọc yêu thích trước nhất là ở cái vẻ lộc ngộc, vô tư. Chiến nhường nhịn em bao nhiêu thì Việt lại hay tranh giành bấy nhiêu. Đêm trước ngày tòng quân, Chiến nói với em những lời trang nghiêm thì Việt lại lẩn ra ván cười khì khì, phó thác toàn bộ việc thu xếp cho chị, coi những việc đó là do má dặn chị rồi. Và lại, là một người chiến sĩ rồi vậy mà Việt vẫn sợ ma.

- **Có tình yêu thương gia đình sâu đậm, khát khao cầm súng để chiến đấu:**

+ Kí ức về người thân luôn hiện hữu trong Việt, trong lần tình dậy thứ 4, người Việt nhớ đến đầu tiên là má, Việt nhớ lại má đi làm đồng về, xoa đầu Việt, lấy xoong cơm đi làm đồng ở dưới xuống lên cho Việt ăn. Việt mong ước được má che chở, khát khao được trở lại trong vòng tay của mẹ.

+ Khi hai chị em khiêng bàn thờ má sang gửi chú Năm, Việt thấy thương chị lạ. Việt hứa với người đã khuất: má sang ở tạm bên nhà chú Năm, chùng nào nước nhà độc lập chúng con lại đưa má về.

+ Trong việc tranh giành với chị Chiến để đi tòng quân, “bộ mình chị biết đi trả thù à” không chỉ đơn thuần là sự hồn nhiên mà ẩn chứa trong đó là tình yêu thương gia đình sâu đậm, niềm khát khao chiến đấu để trả thù cho ba mẹ, quê hương.

- **Ý chí chiến đấu dũng cảm, kiên cường:**

+ Trước hôm lên đường, trong cuộc đối thoại với hai chị em, chị Chiến nói: *Chú Năm nói, mày với tao đi kỳ này là ra chân trời mặt biển, xa nhà thì ráng học chúng học bạn, thù cha mẹ chưa trả mà bỏ về là chú chặt đầu.* Việt trả lời chị với lòng đầy quyết tâm: *Chị có bị chặt đầu thì chặt chớ chùng nào tôi mới bị.*

+ Chiến đấu, bị thương, nhưng bằng sự nhạy cảm của người chiến sĩ, Việt vẫn phân biệt rất rõ đâu là tiếng súng của ta, đâu là tiếng pháo nổ lừng lừng của giặc.

+ Bị thương, nhưng quên đi nỗi đau của bản thân vẫn cố gắng lết đi tìm đồng đội và luôn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu.

- **Hình ảnh Việt cùng chị Chiến khiêng bàn thờ má sang gửi chú Năm đã khẳng định Việt cũng như chị gái của mình đã ý thức rất rõ về trách nhiệm đối với gia đình, quê hương, tấm lòng yêu nước, sự căm thù quân giặc,**

quyết tâm trả thù cho gia đình, quê hương. Có yêu thương, có căm thù, có mất mát nhưng có cái vĩnh hằng, có sự quyết liệt nhưng cũng có sự thanh thản, có yếu tố hành động nhưng cũng có yếu tố tâm linh... và mùi thơm thoang thoảng của hoa cam, mùi vị của quê hương sẽ theo Việt trên suốt chặng đường chiến đấu.

=> Bằng nghệ thuật dựng chân dung nhân vật độc đáo, kết hợp thành công ngôn ngữ Nam Bộ và ngôn ngữ trần thuật hiện đại, Nguyễn Thi đã tạo nên một phong cách mới lạ. Việt là hiện thân của thế hệ trẻ miền Nam trong chiến tranh: gan góc, dũng cảm, khát khao chiến đấu để trả thù nhà nợ nước. Từ hình ảnh Việt, một mặt, Nguyễn Thi muốn khẳng định vẻ đẹp của thế hệ trẻ miền Nam những năm đánh Mĩ; mặt khác, thông qua nhân vật này nhà văn muốn gửi đến một thông điệp: sức mạnh của dân tộc được làm nên bởi sức mạnh của mỗi cá nhân; một dân tộc anh hùng là một dân tộc của những con người anh hùng. Một khi lòng yêu nhà và yêu nước hài hòa trong một khối thống nhất, khi tình riêng và lý tưởng chung hòa quyện làm một thì không sức mạnh nào có thể chuyển dời.

6. Đặc sắc nghệ thuật

- Tình huống truyện hấp dẫn, nghệ thuật trần thuật: trần thuật chủ yếu qua dòng hồi tưởng của nhân vật Việt khi bị thương, ngất đi tỉnh lại nhiều lần. Lối kết cấu dựa vào dòng hồi tưởng nhân vật như thế làm cho truyện giàu cảm xúc, diễn biến linh hoạt, không tuân theo trật tự thời gian.

- Chi tiết được chọn lọc vừa cụ thể, giàu ý nghĩa, gây ấn tượng mạnh. Ngôn ngữ bình dị, phong phú, giàu giá trị tạo hình và đậm sắc thái Nam Bộ.

- Khắc họa tính cách nhân vật đậm chất Nam Bộ: thẳng thắn, bộc trực, lạc quan, yêu quê hương, gia đình, thủy chung đến cùng với cách mạng, ngùn ngụt ngọn lửa căm thù giặc...

- Dựng đối thoại và độc thoại nội tâm hấp dẫn, cảm động.

7. Biểu hiện của khuynh hướng sử thi

Khuynh hướng sử thi thể hiện ở:

+ Chủ đề: ngợi ca tinh thần yêu nước, truyền thống cách mạng của một gia đình cũng là của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mĩ.

+ Nhân vật: có tính khái quát cao.

+ Giọng điệu: ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng

8. Ý nghĩa đoạn văn cảnh hai chị em khiêng bàn thờ má sang gửi chú Năm

* **Tái hiện lại đoạn văn:**

- **T_ì hiõn ®o¹n vãn:** Sau khi được chú Năm ủng hộ xin anh cán bộ tuyển quân ghi tên cho cả hai cùng đi tòng quân một đợt, hai chị em Chiến, Việt cất đặt việc nhà gọn gàng chu đáo. Buổi sáng ngày lên đường, hai chị em làm cơm cúng má. Chị Chiến vào bếp nấu cơm, Việt đi câu cá. Cúng má, cơm nước xong, mấy chú cháu thu xếp đồ đạc dời nhà. Hai chị em Chiến, Việt mỗi người một đầu khiêng bàn thờ má sang nhà chú Năm. Hai chị em khiêng bàn thờ má băng tất qua bãi đất cày trước cửa, men theo chân vườn thoảng mùi hoa cam, con đường hồi trước má vẫn đi để lộ hết đồng này sang bưng khác...

- **ý nghĩa:** Chỉ trong gần nửa trang giấy nhưng đoạn văn trên đã gây xúc động sâu sắc cho người đọc:

+ **Xúc động bởi đoạn văn đã chạm tới một miền tâm tưởng thuộc thế giới tinh thần, thế giới tâm linh của người Việt.** Trong đời sống tinh thần, người Việt tin rằng có một thế giới khác, thế giới mà con người sẽ trú ngụ sau khi rời khỏi chốn dương gian. Từ đó người Việt lập ra bàn thờ để thờ cúng người đã khuất. Bàn thờ trở thành nơi gặp gỡ của vong linh người đã khuất với những người thân trong gia đình.

+ Trong buổi sáng trước giờ lên đường tòng quân, hai chị em Chiến, Việt đã cho mượn hoặc đem cho hết đồ đạc trong nhà riêng bàn thờ má thì đem gửi. **Điều đó chứng tỏ bàn thờ má là những gì thiêng liêng nhất trong cuộc sống mà hai chị em đều trân trọng, giữ gìn, nâng niu.** Má đã mất nhưng trong giờ phút khiêng bàn thờ má đem gửi, hai chị em cảm nhận được sự hiện diện gần gũi của má đâu đây. Hai chị em dường như đang nói cùng má: “*Nào, đưa má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập, chúng con lại đưa má về*”. Những cảm nhận của hai chị em Chiến, Việt cho ta hiểu đã không còn khoảng cách của hai thế giới của người còn sống và người đã khuất. Những đứa con đã thấy hình bóng mẹ trở về trong tâm tưởng, trong không gian thoảng mùi hoa cam. Và hình như còn có cả bước chân lộ đồng bì bõm của má trên con đường quen thuộc xưa má đi và nay hai chị em đang bước qua. Đoạn văn xúc động bởi tác giả cho chúng ta

tin rằng đã có một cuộc gặp gỡ cảm động giữa hai chị em Chiến Việt và người mẹ đã khuất. Còn cuộc gặp gỡ nào cảm động hơn cuộc gặp gỡ ấy!

+ Đoạn văn còn xúc động bởi vì nhắc tới và miêu tả một trạng thái của cảm xúc rất khó diễn tả thành lời đó là niềm căm thù. **Chưa bao giờ Việt thấy rõ như thế mỗi thù thằng Mỹ. Mỗi thù ấy có thể rõ thấy được vì nó đang nằm trên vai, có thể cân đong được vì nó đang đè nặng trên vai.** Bàn thờ má đã “vật chất hóa” cái vốn vô hình đó là mối thù đối với thằng giặc đã giết ba má Việt. Nếu không có bom thù thì giờ này Việt sẽ được má xoa đầu, lấy cơm cho ăn. Nếu không có bom thù thì giờ này đâu có bàn thờ má nặng trên vai. Cảm nhận sức nặng của bàn thờ chính là hiểu được gánh nặng của mối thù phải trả. Hai chị em Chiến, Việt đã đi qua những trận đánh khốc liệt chính là từ những cảm nhận cụ thể này về mối thù sâu nặng của gia đình đối với kẻ thù xâm lược.

+ Lụ chi tiôt biôu hiôn Ớy ý nghlra sù nòi tiôp truyôn thềng Ớp Ớí cĩa ba m, lụ chi tiôt 2 chp em men theo con đường thoảng mùi hoa cam, 2 chị em men theo con đường người má vẫn đi để lợi hết đồng này sang bung khác. Họ đã đi theo con đường của thế hệ trước đó lụm Ớp thãm truyôn thềng gia Ớnh.

=> => Đoạn văn của Nguyễn Thi đã nói lên một cách cô đọng nhất, hình ảnh nhất về cuộc chiến đấu của dân tộc: có yêu thương thì có căm thù, người đã mất nhưng mối thù ở lại đang lên tiếng đòi phải trả. Dân tộc Việt Nam bước đến ngày khai hoàn chính từ những nỗi yêu thương, những niềm căm thù cụ thể đó.

9. Chủ đề

Qua hồi ức của Việt khi bị thương, tác giả ngợi ca tinh thần yêu nước, truyền thống cách mạng của một gia đình miền Nam trong kháng chiến chống Mĩ đồng thời khẳng định: chính sự kết hợp giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ.

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

(Nguyễn Minh Châu)

1. Xuất xứ

Chiếc thuyền ngoài xa được viết năm 1983 – khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã đi qua được 6 năm, đất nước trở lại với cuộc sống đời thường. Nhiều vấn đề của đời sống văn hóa nhân sinh mà trước đây do hoàn cảnh chiến tranh chưa được chú ý, nay được đặt ra.

Tác phẩm nằm trong xu hướng nghệ thuật chung của văn học thời kỳ đổi mới: hướng nội, khai thác sâu sắc số phận cá nhân và thân phận con người đời thường.

2. Tóm tắt

Theo yêu cầu của trường phòng, nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng đến một vùng ven biển miền Trung (cũng là nơi anh đã từng chiến đấu) để chụp một tấm ảnh cho cuốn lịch năm sau. Sau nhiều ngày “phục kích”, người nghệ sĩ đã phát hiện và chụp được “một cảnh đắt trời cho” – đó là cảnh một chiếc thuyền ngoài xa đang ẩn hiện trong biển sớm mờ sương. Nhưng khi chiếc thuyền vào bờ, anh đã kinh ngạc hết mức khi chứng kiến từ chính chiếc thuyền đó cảnh một gã chồng vũ phu đánh đập người vợ hết sức dã man, đưa con vì muốn bảo vệ mẹ đã đánh trả lại cha mình. Những ngày sau, cảnh tượng đó lại tiếp diễn và lần này người nghệ sĩ đã ra tay can thiệp... Theo lời mời của chánh án Đẩu (một người đồng đội cũ của Phùng), người đàn bà hàng chài đã đến toà án huyện. Tại đây, người phụ nữ ấy đã từ chối sự giúp đỡ của Đẩu và Phùng, nhất quyết không bỏ lão chồng vũ phu. Chị đã kể câu chuyện về cuộc đời mình và đó cũng là lí do giải thích cho sự từ chối trên. Rời vùng biển với khá nhiều ảnh, người nghệ sĩ đã có một tấm được chọn vào bộ lịch “tĩnh vật hoàn toàn” về “thuyền và biển” năm ấy. Tuy nhiên, mỗi lần đứng trước tấm ảnh, người nghệ sĩ đều thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ anh cũng thấy hình ảnh người đàn bà nghèo khổ, lam lũ ấy bước ra từ bức tranh.

3. Nhan đề

- *Chiếc thuyền ngoài xa* là một sáng tạo độc đáo của nhà văn . Gồm: đối tượng quan sát là “chiếc thuyền”, khoảng cách và cự ly quan sát là “ngoài xa”.

- Cùng một đối tượng quan sát, cùng một người quan sát nhưng ở 2 khoảng cách khác nhau thì cho kết quả và nhận thức khác nhau:

+ Ngoài xa: là chiếc thuyền ngư phủ đẹp như mơ.

+ Chiếc thuyền khi về gần đó lại là hiện thân của cuộc đời lam lũ, khó nhọc, thậm chí của những éo le, trái ngang và nghịch lí trong cuộc sống.

- Nhan đề giúp nhà văn gửi gắm thông điệp về cuộc sống và nghệ thuật:

+ Cuộc sống: cần có cái nhìn đa chiều.

+ Nghệ thuật: Người nghệ sĩ cần có một khoảng cách nhất định để khám phá và thưởng thức vẻ đẹp đích thực của nghệ thuật nhưng lại cũng cần bám sát cuộc đời để phát hiện ra những sự thật của cuộc sống.

4. Tình huống truyện

- Tình huống: Là tình huống nhận thức được tạo dựng bởi những phát hiện đầy nghịch lí.

- Nhận xét:

+ Nghịch lí trên bờ biển: một nghệ sĩ nhiếp ảnh đến một vùng ven biển miền Trung để chụp một tấm ảnh về cảnh biển buổi sớm có sương. Tại đây, anh đã phát hiện và chụp được một cảnh tượng “trời cho” - đó là cảnh một chiếc thuyền ngoài xa đang ẩn hiện trong biển sớm mờ sương. Nhưng khi chiếc thuyền vào bờ, người nghệ sĩ đã chứng kiến cảnh một gã chồng vũ phu đánh đập người vợ hết sức dã man. Ba hôm sau, cảnh tượng ấy lại diễn ra, người đàn bà được mời đến tòa án huyện, tại đây, người nghệ sĩ lắng nghe câu chuyện về cuộc đời của người đàn bà hàng chài kể lại và đó như một lời giải thích vì sao chị ta không bỏ chồng dù người chồng tàn bạo.

+ Nghịch lí tại tòa án huyện: Tòa án khuyên người đàn bà bỏ chồng; Chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng đã hiểu ra nhiều điều về con người, cuộc sống khi chứng kiến câu chuyện và tiếp xúc với người đàn bà hàng chài; Bên ngoài người đàn bà có vẻ xấu xí, quê mùa thất học nhưng lại là người sâu sắc từng trải.

+ Nghịch lí trong tấm ảnh.

- Ý nghĩa của tình huống: Giúp nhà văn gửi gắm thông điệp về cuộc sống và nghệ thuật:

+ Cuộc sống: Cần có cái nhìn đa diện nhiều chiều; cần có những giải pháp thiết thực chứ không phải bằng những giải pháp cực đoan duy ý chí.

+ Nghệ thuật: Cần biết rút ngắn khoảng cách giữa nghệ thuật và cuộc đời; người nghệ sĩ cần phải có tâm lòng nhân ái, khi đó tác phẩm mới đạt đến giá trị cao nhất đó là tư tưởng nhân đạo.

+ Giúp nhà văn thể hiện giá trị nhân đạo của tác phẩm

5. Nội dung

5.1. Nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng

*** Là một người nghệ sĩ đích thực, có lương tâm và trách nhiệm với nghề, người đã phát hiện, cảm nhận được vẻ đẹp và giá trị của một “cảnh đất trời cho”- một cảnh tượng tuyệt đẹp**

- Đó một “bức hoạ” diệu kì mà thiên nhiên, cuộc sống đã ban tặng cho con người.

- Mặt khác, như chính cảm nhận của nghệ sĩ Phùng, trong sự cảm nhận ban đầu cái cảnh tượng ấy giống như “một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ”. Toàn bộ khung cảnh “từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích”.

- Đứng trước một sản phẩm nghệ thuật tuyệt tác của hoá công, người nghệ sĩ trở nên “bối rối” và “trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào”. Tức là bức ảnh đã khiến cho tâm hồn người nghệ sĩ rung động thật sự và một cảm xúc thẩm mỹ đang dấy lên trong lòng anh.

- Chưa hết, trong giây lát, người nghệ sĩ còn “khám phá thấy cái chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn”. Nói cách khác, trong một khoảnh khắc của cuộc sống, nghệ sĩ Phùng đã cảm nhận được cái Chân, cái Thiện của cuộc đời, anh cảm thấy tâm hồn mình như được gột rửa, trở nên thật trong trẻo, tinh khôi

*** Là người chứng kiến cảnh người đàn bà bị người chồng đánh đập hết sức dã man, để rồi nhận ra: đôi khi cái đẹp bên ngoài lại ẩn đằng sau nó những cái xấu và cái ác.**

- Tuy nhiên, ngay khi tâm hồn đang bay bổng trong những xúc cảm thẩm mỹ, đang tận hưởng cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn thì người nghệ sĩ nhiếp ảnh đã kinh ngạc phát hiện ra:

+ Bước ra từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như mơ là một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi ; một gã đàn ông to lớn, dữ dằn ; một cảnh tượng tàn nhẫn : gã chồng đánh đập người vợ một cách thô bạo ;... Đứa con vì thương mẹ đã đánh lại cha để rồi nhận lấy hai cái bạt tai của bố ngã dúm xuống cát... Chứng kiến những cảnh tượng đó, nghệ sĩ Phùng kinh ngạc đến thần thờ : “Tất cả mọi việc xảy đến khiến tôi kinh ngạc đến mức, trong mấy phút đầu, tôi cứ đứng há mồm ra mà nhìn”. Người nghệ sĩ như “chết lặng”, không tin vào những gì đang diễn ra trước mắt.

+ Sở dĩ nghệ sĩ Phùng trở nên như vậy là vì anh không thể ngờ rằng đằng sau cái vẻ đẹp diệu kì của tạo hoá kia lại có cái ác, cái xấu đến không thể tin được. Vừa mới lúc trước, anh còn cảm thấy “bản thân cái đẹp chính là đạo đức”, thấy “chân lí của sự toàn thiện” thế mà chỉ ngay sau đó chẳng còn cái gì là “đạo đức”, là cái “toàn thiện” của cuộc đời. Phùng xót xa cay đắng nhận thấy cái xấu xa, ngang trái, bi kịch trong gia đình người dân chài đã làm cho tấm ảnh của anh chụp được kia như nhuộm màu đau thương ghê sợ. Chao ôi! Nghệ thuật không thể là màn sương mờ ảo màu sữa pha ánh hồng ban mai che lấp đi nỗi đau thương của kiếp người.

- Qua hai phát hiện của nghệ sĩ Phùng, Nguyễn Minh Châu muốn người đọc nhận thức về mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống. Nghệ thuật không thể chỉ dừng lại ở vẻ đẹp bề ngoài nhất là cái vẻ đẹp tuyệt vời thơ mộng, mà còn phải thấu hiểu tới bề sâu, bề sau của cuộc đời không hề đơn giản, mà tâm điểm chính là con người với số phận đa đoan, với mọi nhọc nhằn và cả khổ đau, không hiếm những ngang trái bi kịch. Cuộc đời đâu phải chỉ toàn màu hồng, cuộc đời không đơn giản, xuôi chiều mà chứa đựng nhiều nghịch lí. Cuộc sống luôn tồn tại những mặt đối lập, những mâu thuẫn : đẹp – xấu, thiện – ác,... Vì thế mà nhà văn đã có dụng ý khi để cảnh tượng “trời cho” hiện ra trước như là vỏ bọc bên ngoài hồng che giấu cái bản chất thực của đời sống ở bên trong. Nhà văn khẳng định : Đừng nhầm lẫn hiện tượng với bản chất, giữa hình thức bên ngoài với nội dung bên trong không phải bao giờ cũng thống nhất ; đừng vội đánh giá con người, sự vật ở dáng vẻ bên ngoài, phải phát hiện ra bản chất thực sau vẻ ngoài đẹp đẽ của hiện tượng.

***Nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng, một con người có lòng tốt, không chấp nhận bất công nhưng lại đơn giản khi nhìn nhận cuộc sống. Anh cũng đã nhận ra nhiều điều về cách nhìn cuộc sống khi chứng kiến và lắng nghe câu chuyện của người đàn bà hàng chài ở tòa án huyện.**

- Chứng kiến cảnh tượng người đàn bà bị đánh đập một cách đầy vô lí như thế, nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng đã đánh nhau với lão chồng để bảo vệ chị ta, để rồi bị thương, với những vết thương trên mặt đã lên da non nhưng vẫn còn lại dấu tích. Nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng cũng cảm thấy hết sức bức bối khi nghe người phụ nữ van xin vị chánh án đừng bắt chị phải li hôn với người chồng vũ phu. Cảm giác căn phòng ngủ lộng lẫy của chánh án Đẩu (bạn anh) tự nhiên bị hút hết không khí và trở nên ngột ngạt quá!

- Những lời nói chẳng dễ nghe chút nào của người đàn bà hàng chài khiến cho Phùng phải suy nghĩ: “*Chị cảm ơn các chú, lòng các chú tốt, nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn... cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc*”. Những câu hỏi lạc đề “Lão ta trước hồi 75 có đi lính ngục không?” cho thấy Phùng cũng lại bị định kiến chi phối. Rồi Phùng thốt lên “không thể nào hiểu được, không thể nào hiểu được”, đúng, Phùng không thể hiểu cái lí của sự cam chịu ở những con người phải sống trong vòng vây của cái đói nghèo, lạc hậu, của cuộc sống nhọc nhằn, không thể hiểu “suốt hàng tháng, cả nhà vợ chồng con cái ăn toàn cây xương rồng luộc chấm muối”, cũng không thể hiểu sự đan cài giữa tình thương và hành động tàn nhẫn, giữa niềm vui và nỗi buồn trong một gia đình... và “bởi vì, các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nỗi vất vả của một người đàn bà trên chiếc thuyền không có đàn ông... dù hấn man rợ và tàn bạo”.

- Câu chuyện mà người đàn bà hàng chài kể ở tòa án đã giúp Phùng hiểu ra: Người đàn bà không hề cam chịu một cách vô lí, không hề nông nổi một cách ngờ nghệch mà thực ra chị ta là người rất sâu sắc, thấu hiểu lẽ đời. Người phụ nữ này có một cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ nhưng biết chiu những hạnh phúc đời thường. Sống cam chịu và kín đáo, hiểu sâu sắc lẽ đời nhưng chị không để lộ điều đó ra bên ngoài. Đây là người phụ nữ có ngoại hình xấu xí, thô kệch nhưng tâm hồn đẹp đẽ, thấp thoáng bóng dáng của những người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu đức hi sinh và lòng vị tha.

- Qua câu chuyện của người đàn bà hàng chài Phùng cũng nhận ra người đồng đội cũ – chánh án Đẩu cũng có lòng tốt giống anh, sẵn sàng bảo vệ công lí nhưng chánh án Đẩu chưa thực sự đi sâu vào đời sống nhân dân. Lòng tốt là đáng quý nhưng chưa đủ. Luật pháp là cần thiết nhưng cần phải đi vào đời sống. Cả lòng tốt và luật

pháp đều phải được đặt vào những hoàn cảnh cụ thể, không thể áp dụng với mọi đối tượng và có những vấn đề không thể giải quyết bằng luật pháp. Và cũng qua câu chuyện của người đàn bà hàng chài nghệ sĩ Phùng cũng nhận ra: Mình đã đơn giản khi nhìn nhận cuộc đời và con người.

Những thông điệp nghệ thuật về cách nhìn nhận con người và cuộc đời: Đừng bao giờ nhìn nhận cuộc đời và con người một cách dễ dãi, xuôi chiều. Cần phải nhìn nhận mọi sự việc, hiện tượng trong hoàn cảnh cụ thể của nó và trong quan hệ với nhiều yếu tố khác nữa.

***Nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng chính là “điểm nhìn nghệ thuật” của nhà văn, là hình tượng nhân vật kể chuyện vừa đem lại tính chân thực và hấp dẫn cho câu chuyện kể vừa tạo ra một khoảng cách, một “cự ly”, một độ lùi nhất định để suy ngẫm.** Hình ảnh người nghệ sĩ “khoác máy ảnh đi lang thang cho đến tận khuya” đã gián tiếp nói rằng: nhận thức của Phùng thực sự đã đổi khác, anh đã để ngỏ tâm hồn mình cho bao cảnh sắc của một hiện thực ít thi vị ủa tới “trời trở gió đột ngột, từng mảng mây đen xếp ngổn ngang trên mặt biển đen ngòm, và biển bắt đầu gào thét, sóng bạc đầu và “... chiếc thuyền đang chống chọi với sóng gió giữa phá”. Chiếc thuyền được đặt trong khung cảnh dữ dội của một cơn biển động, cuộc vật lộn mưu sinh nhọc nhằn vẫn còn đó. Nó cho thấy rằng, chiếc thuyền ngoài xa đâu chỉ là vấn đề về mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống. Sức ám ảnh người đọc ở tác phẩm này còn là mối quan hoài đến xót xa, day dứt của nhà văn về những nỗi nhọc nhằn đau khổ của con người, giống như những người đi biển họ vẫn luôn phải chống chọi với phong ba và bão táp và cuộc sống vốn chẳng bao giờ bình yên.

Truyện ngắn kết thúc bằng những suy nghĩ cảm nhận của người nghệ sĩ mỗi lần ngắm bức ảnh được chụp tại vùng biển nọ: nhìn kĩ vào bức ảnh đen trắng, người nghệ sĩ đều thấy “hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai”. Và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ anh cũng thấy “người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh...”. “Cái màu hồng hồng của ánh sương mai” là chất thơ của cuộc sống, là vẻ đẹp lãng mạn của cuộc đời, là biểu tượng của nghệ thuật. Còn hình ảnh “người đàn bà ấy bước ra khỏi bức tranh” là hiện thân của những lam lũ, khốn khó của đời thường. Nó là sự thật cuộc đời đằng sau bức tranh.

5.2 Người đàn bà hàng chài

*** Lai lịch:**

- Là người đàn bà sinh ra trong 1 gia đình khá giả. Liệu đây có phải là một sự khởi đầu tốt đẹp? Chưa chắc.
- Là người đàn bà không tên: được nhà văn gọi bằng những từ phiếm chỉ: người đàn bà, mẹ, chị... đó là 1 dụng ý nghệ thuật của nhà văn để nói rằng đó chỉ là 1 người đàn bà trong đám đông của những con người lam lũ, nhọc nhằn. Mang ý nghĩa khái quát cho số phận của những mảnh đời khốn khó.
- Đây là nhân vật nhà văn thể hiện tâm lòng nhân đạo và quan điểm nghệ thuật của mình. Nhờ người đàn bà này mà nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng có cách nhìn khác về cuộc đời và nghệ thuật. Hình ảnh người đàn bà này ám ảnh day dứt trong tâm trí Phùng nên mỗi lần đứng nhìn bức ảnh tuyệt mỹ mà mình chụp được anh lại thấy hiện lên hình ảnh của chị lam lũ - nhân nhục.

*** Ngoại hình:**

- Đó là một người đàn bà có ngoại hình xấu:
- + Tự chị ta phải thừa nhận “vốn là đứa con gái xấu lại rồi mặt sau một bận lên đậu mùa”-> k0 có được cái nhan sắc “trời phú”.
- + Ở tuổi trạc ngoài 40: thân hình cao lớn với những đường nét tô đậm, khuôn mặt tái ngắt, mệt mỏi, lưng áo bạc phếch ...=> ngoại hình càng xấu hơn bởi dấu vết của thời gian và lam lũ của cuộc đời.
- Phải chăng nhà văn muốn nhấn mạnh: đằng sau ngoại hình xấu xí kia ẩn chứa tâm hồn đẹp đẽ (so sánh với những nhân vật có ngoại hình xấu trong văn học)

*** Số phận- cuộc đời:**

- Một số phận kém may mắn:

- + Khi chưa có gia đình: Cũng vì xấu, trong phố không ai lấy; Có mang với một anh con trai của một hàng chài giữa phá hay đến nhà chị ta mua bả về đan lưới=> lặn độn trên con đường tình duyên

+ Khi có gia đình:

- ~ Cuộc sống lam lũ vất vả, mưu sinh trên biển khó khăn, bấp bênh: Đông con; Thuyền chật; Có lúc phải ăn xương rồng luộc chấm muối.

~ Chịu sự hành hạ dày vò cả về thể xác và tinh thần bởi người chồng: xưa nay đàn ông đánh vợ có thể nguyên nhân là do rượu hoặc bột phát nhưng người đàn ông này không thể. Anh ta đủ kiên nhẫn để đưa vợ đến bãi xe tăng hỏng rồi mới đánh. Rút chiếc thắt lưng, quật tới tấp vào lưng người đàn bà, vừa quật vừa nguyên rủa: “mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ”

*** Tính cách**

- **Một người đàn bà cam chịu, nhẫn nhục.**

+ Bị chồng đánh đập, hành hạ **3 ngày 1 trận nhẹ, 5 ngày 1 trận nặng**; bị nguyên rủa. Trước hành động rất tàn bạo của người chồng, người đàn bà hàng chài đó: không kêu van, không trống trải, không chạy trốn.

+ Thái độ khi ở toà án huyện: Van lạy quý toà, sẵn sàng chịu tội hay phạt tù nhưng nhất định không chịu bỏ chồng cho dù người chồng đối xử tàn nhẫn.

+ Thái độ cam chịu của người đàn bà hàng chài vừa đáng thương vừa đáng trách (chịu đựng một cách thái quá)

- **Giàu lòng tự trọng:**

+ Sau khi biết được hành động vũ phu của chồng đó bị thằng Phác và người khách lạ (nghệ sĩ Phùng) phát hiện chị lại cảm thấy **đau đớn, vừa đau đớn, vừa vô cùng xấu hổ và nhục nhã, chị khóc** Thấy bị tổn thương

+ Khi con còn nhỏ, chồng chị đánh chị trên thuyền. Sau này con lớn chị mới xin chồng đưa lên bờ rồi hãy đánh.

- **Người hiểu đời sâu sắc:**

Thể hiện qua câu chuyện của chị ở toà án huyện:

+ Bề ngoài: rách rưới, lạc hậu, khúm núm, sợ sệt, xưng hô: con- quý toà.

+ Sau đó thay đổi thái độ, xưng hô: chị- các chú, “*Lòng các chú tốt, nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn... cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc*”

+ Dùng lí lẽ sắc sảo để lý giải vì sao chị kiên quyết không bỏ chồng:

ý thức được vai trò của người đàn ông trên thuyền: nghề đi biển, nuôi dạy con...

ý thức được thiên chức của người đàn bà: ông trời sinh ra là để...

Thấu hiểu cuộc sống gia đình chị và những gia đình hàng chài khác

- **Người phụ nữ thương yêu chồng con, giàu đức hi sinh, vị tha, biết chất chịu hạnh phúc đời thường:**

+ Mặc dù bị chồng ngược đãi, thường xuyên hành hạ nhưng chị vẫn hiểu chồng, bênh vực cho chồng, cần người chồng làm chỗ dựa, không oán thán, căm ghét, thù hận (D/C: Trước đây, chồng chị là một gã con trai hiền lành, cục tính nhưng vì cuộc sống khó khăn sinh ra thay đổi tâm tính...)

+ Vì con chị chấp nhận đau khổ, cam chịu sự hành hạ, dày vò, xin chồng mang lên bờ đánh; chị gửi thằng Phác lên rừng ở với ông ngoại để tránh sự tổn thương trong tâm hồn đứa trẻ-> cách ứng xử nhân bản, chị sống cho con không phải cho mình. Nếu chị bỏ chồng thì đồng nghĩa với gia đình sẽ tan đàn, xẻ nghé. Những đứa con sẽ hoặc chỉ có mẹ, hoặc chỉ cha

+ Trong chuỗi đau khổ chị vẫn loé sáng niềm vui giản dị, trên thuyền cũng có lúc vợ chồng, con cái sống hoà thuận vui vẻ và vui nhất là lúc nhìn đàn con được ăn no.

Đánh giá:Khẳng định những phẩm chất tốt đẹp của người đàn bà: dù nghèo.... Nhưng vẫn giữ được vẻ đẹp tâm hồn. Chị là biểu tượng của tình mẫu tử, với chị, gia đình hạnh phúc, bình yên, no đủ là niềm khát khao bình dị nhất.

- Qua nhân vật này giúp Phùng và Đầu, người đọc hiểu gì về cuộc sống, con người, nghệ thuật sau 1975

5.3.Một số nhân vật khác

- **Chánh án Đầu :**

+ Là người đại diện cho công lý, luật pháp; có lòng tốt, sẵn sàng bảo vệ công lý.

+ Nhưng Đầu mới nhìn cuộc đời của người đàn bà vùng biển ở một phía, anh chưa thực sự đi sâu vào đời sống nhân dân.

- **Nhân vật người chồng của người đàn bà hàng chài**

+ Vốn là một “anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm”

+ Một gã đàn ông vũ phu, tàn nhẫn, ích kỉ.

+ Một nạn nhân của hoàn cảnh sống khắc nghiệt.

- **Thằng bé Phác**

+ Một cậu bé giàu tình cảm yêu thương đối với mẹ.

+ Nhưng cũng giống như Đâu, Phùng, nó mới chỉ nhìn thấy ở cha nó ở khía cạnh độc ác, tàn nhẫn mà chưa hiểu được “lẽ đời” bên trong.

+ Hình ảnh tiêu biểu của những đứa trẻ trong những gia đình có nạn bạo hành.

6. Đặc sắc nghệ thuật

- Tình huống truyện độc đáo, “tình huống nhận thức”, có ý nghĩa khám phá, phát hiện về chân lí đời sống, chân lí nghệ thuật.

- Ngôi kể, điểm nhìn nghệ thuật sắc sảo, đa diện.

- Lời văn giản dị mà sâu sắc, dư ba.

7. Chủ đề

Qua tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện sự cảm thông sâu sắc đối với những cảnh đời, những thân phận trớ trêu, gặp nhiều bất hạnh trong cuộc sống đồng thời gửi gắm những chiêm nghiệm sâu sắc của mình về nghệ thuật : nghệ thuật chân chính phải luôn luôn gắn bó với cuộc đời và vì cuộc đời; người nghệ sĩ không thể nhìn đời một cách giản đơn, cần phải nhìn nhận cuộc sống và con người một cách đa diện, nhiều chiều.

THUỐC (LỖ TẤN)

1. Những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác của Lỗ Tấn

a. Tiểu sử

- Lỗ Tấn (1881-1936) tên khai sinh Chu Chương Thọ, sau đổi thành Chu Thụ Nhân

- Quê quán ở huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc

- Ông xuất thân trong một gia đình quan lại sa sút.

- Năm 13 tuổi, cha của Lỗ Tấn lâm bệnh, không có tiền chạy chữa và đã mất, Lỗ Tấn ôm mộng học nghề y từ đây.

- Nhờ học giỏi, Lỗ Tấn được nhận học bổng của Nhật, ông chọn ngành Y để chữa bệnh cho người nghèo, ốm mà không có thuốc...

- Đang học trường Cao Đẳng Y khoa Tiên Đài, một lần đi xem phim ông thấy những người Trung Quốc khỏe mạnh hăm hở xem quân Nhật chém một người Trung Quốc làm gián điệp cho Nga, ông nhận ra rằng: Chữa bệnh thể xác không quan trọng bằng chữa bệnh tinh thần. Và thế là ông chuyển hẳn sang làm văn nghệ.

- Suốt đời ông dùng ngòi bút của mình để đấu tranh cho nền độc lập dân tộc

- 1936 ông lâm bệnh nặng và mất tại Thượng Hải.

b. Sự nghiệp

- Vị trí: Lỗ Tấn là nhà văn có tư tưởng yêu nước tiến bộ, là cây bút hiện thực xuất sắc của Trung Quốc thế kỉ XX.

- Mục đích sáng tác: dùng ngòi bút để phanh phui căn bệnh tinh thần cho quốc dân. Và lưu ý mọi người tìm phương thuốc chữa chạy. Ông đã dũng cảm chỉ cho người dân Trung Quốc thấy những bước đi sai nhịp trên con đường tiến vào tương lai

- Tác phẩm tiêu biểu:

+ Các tập truyện ngắn *Gào thét, Bàng hoàng, Chuyện cũ viết lại*

+ Truyện vừa: *A Q chính truyện*

+ Các tập tản văn: *Nấm mồ, Cỏ dại*.....

2. Hoàn cảnh ra đời truyện ngắn “Thuốc”

Truyện ngắn *Thuốc* được viết năm 1919, vào lúc cuộc vận động Ngũ tứ bùng nổ. Tác phẩm tập trung vạch rõ nguyên nhân căn bệnh “đón hèn” của dân tộc Trung Hoa, đó là do nhân dân chìm đắm trong mê muội, lạc hậu, những người cách mạng thì hoàn toàn xa lạ với nhân dân. Từ đó nhà văn cảnh báo : Người Trung Quốc cần suy nghĩ nghiêm túc về một phương thuốc để cứu dân tộc.

3. Tóm tắt tác phẩm

Một đêm thu gần về sáng, theo lời bác Cả Khang, lão Hoa trở dậy đi đến pháp trường để mua “thuốc” chữa bệnh cho thằng Thuyên – con trai lão, đang bị mắc bệnh lao. Bị chém hôm đó ở pháp trường là Hạ Du, một người

làm cách mạng, do bị cụ Ba tố giác cháu với chính quyền để kiếm hai mươi lạng bạc mà bị bắt và hành hình. Nghe mọi người kể lại trong quán trà của gia đình lão Hoa, vào trong ngục, Hạ Du vẫn không sợ chết, còn dám cả gan rủ cả lão Nghĩa mất cá chép “làm giặc”. Mặc dù được chữa bằng bánh bao tẩm máu người nhưng cuối cùng thằng Thuyên vẫn không khỏi.

Một buổi sớm mùa xuân, trong tiết thanh minh, tại nghĩa trang, mẹ của Thuyên và mẹ của Hạ Du đều đến thăm mộ con. Hai người rất ngạc nhiên, băn khoăn tự hỏi “Thế này là thế nào?” khi nhìn thấy một vòng hoa đặt trên mộ người cách mạng. Bà mẹ của Thuyên đã bước qua con đường mòn cố hữu ngăn cách giữa nghĩa địa của người chết nghèo và nghĩa địa của người chết chém hoặc chết tù để sang an ủi mẹ Hạ Du.

4. Ý nghĩa nhan đề truyện ngắn “Thuốc”

- Phương thuốc chữa bệnh lao man rợ của người dân Trung Hoa, cho rằng lấy máu người tử tù tẩm vào bánh bao có thể chữa được bệnh lao. Rốt cuộc con bệnh vẫn chết, chết trong cái không khí ẩm mốc, hôi tanh mùi máu của nước Trung Hoa lạc hậu.
- Phương thuốc chữa bệnh căn bệnh tinh thần của quốc dân Trung Hoa: căn bệnh u mê.
- Tìm một phương thuốc làm cho quần chúng giác ngộ cách mạng và làm cho cách mạng gắn bó với quần chúng.

5. Hình tượng chiếc bánh bao tẩm máu người trong truyện

- Chiếc bánh bao tẩm máu người tù được dùng để chữa bệnh lao → Thể hiện sự thiếu hiểu biết, sự lạc hậu, u mê của người dân Trung Hoa lúc bấy giờ.
- Được coi là một thứ thuốc đặc biệt để chữa bệnh lao nhưng cuối cùng con bệnh vẫn chết → Đặt ra vấn đề : Cần có một phương thuốc mới để cứu chữa căn bệnh thể xác, đặc biệt là căn bệnh tinh thần – căn bệnh u mê của người dân Trung Hoa.

6. Hình tượng người cách mạng Hạ Du

- Là người tù bị chết chém, máu Hạ Du được tẩm bánh bao – một phương thuốc được người dân dùng để chữa bệnh lao.
- Là một kẻ ngang ngược, ngông cuồng, trong con mắt của những người dân.
- Là một nhà cách mạng dân chủ tư sản Tân Hợi nhưng xa đời quần chúng.
- Vòng hoa trên mộ Hạ Du : khẳng định vẫn còn có những người có lí tưởng như Hạ Du.

7. Ý nghĩa hình ảnh vòng hoa trên mộ Hạ Du

- Tấm lòng trân trọng cảm thương của nhà văn dành cho nhân vật, hiểu được sự hy sinh cao cả của Hạ Du.
- Niềm tin vào tiền đồ cách mạng.

8. Ý nghĩa hình ảnh con đường

- Là một chi tiết đặc sắc của tác phẩm
- Là một hình ảnh nhà văn Lỗ Tấn hay đề cập đến
- Con đường mòn là biểu tượng của tập quán xấu đã trở thành thói quen, trở thành suy nghĩ đương nhiên
- Con đường mòn chia cắt nghĩa địa người chết chém (người phản nghịch, người cách mạng) với nghĩa địa người chết bệnh (nhân dân lao động nghèo khổ).
- Cuối truyện, phải trải qua một thời gian cảm thông, hai bà mẹ mới bước qua con đường mòn để đến với nhau.

9. Đặc sắc nghệ thuật

- Truyện ngắn, có dung lượng một truyện dài.
- Cách viết cô đọng, súc tích, giàu hình ảnh.

10. Chủ đề: *Thuốc* tập trung vào 2 chủ đề: sự tê liệt của quần chúng và bi kịch của người người cách mạng tiên phong. Sự gắn bó hai chủ đề ấy đã làm nổi bật lên tư tưởng của tác phẩm: làm thế nào để tìm ra phương thuốc chữa bệnh đờn hèn, ngu muội của dân tộc. Tác phẩm đặt ra câu hỏi, chưa có câu trả lời nhưng thực ra câu trả lời nằm trong hình tượng. Lời giải đáp cho câu hỏi đầy day dứt mà tác giả đặt ra là: phải làm một cuộc cách mạng thực sự- một cuộc cách mạng của quần chúng và vì quần chúng.

SỐ PHẬN CON NGƯỜI (SÔ-LÔ-KHÓP)

1. Những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác

a. Cuộc đời:

- M. Sôlôkhốp (1905-1984) là một nhà văn Nga lỗi lạc
- Ông sinh trưởng trong một gia đình nông dân ở thị trấn Vi- ô- xen-xcai-a thuộc tỉnh Rô-xtôp trên vùng thảo nguyên sông Đông.
- Ông sớm tham gia công tác cách mạng từ khá sớm: thư ký ủy ban thị trấn, nhân viên thu mua lương thực, tiểu phi....
- Cuối năm 1922 ông lên Maxtcova làm đủ mọi nghề: đập đá, khuân vác, kế toán để thực hiện giấc mơ viết văn, thời gian rảnh ông dành cả cho việc tự học và đọc văn học.
- 1925 ông trở về sông Đông bắt đầu viết “Sông Đông êm đềm”, cuốn tiểu thuyết lớn nhất của đời mình
- Năm 1926, ở tuổi 21, ông cho in 2 tập truyện ngắn là :Truyện sông Đông, Thảo Nguyên Xanh
- Năm 1932 là Đảng viên Đảng cộng sản Liên Xô.
- 1939 ông được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô.
- Trong thời kỳ chiến tranh Vệ quốc (1941-1945) với tư cách là phóng viên chiến tranh, ông xông pha nhiều mặt trận và cho ra đời nhiều tác phẩm phản ánh cuộc chiến tranh Vệ quốc vĩ đại.
- 1965 ông được tặng giải thưởng Nôben về văn học với tiểu thuyết *Sông đông êm đềm*

b. Sự nghiệp

- Vị trí: Sôlôkhốp là nhà văn hiện thực lớn của nền văn học Xô Viết cũng như nền văn học thế giới thế kỷ XX.
- “*Sông đông êm đềm*” là cuốn tiểu thuyết vĩ đại nhất của Sôlôkhốp, tác phẩm đã được nhận giải thưởng quốc gia, đã được nhà văn lão thành của Nga đánh giá Sô- lô- khốp “Con đại bàng non tung cánh trên bầu trời văn học”. Và năm 1965, bộ tiểu thuyết này đã đạt giải Nô- ben về văn học.
- Ngoài ra ông còn có tiểu thuyết “*Đất vỡ hoang*” “*Họ chiến đấu vì tổ quốc*” và nhiều bài ký, chính luận, truyện ngắn nổi tiếng khác (*Số phận con người*)
- Tác phẩm của ông phản ánh chân thực cuộc sống và con người Nga với những nét tính cách điển hình trong cả thời chiến và thời bình.

ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ (HÊ-MINH-UÊ)

1. Những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác.

a. Cuộc đời.

- Ông Hê- minh-uê (1899-1961) sinh tại bang I-li-noi
- Xuất thân: trong một gia đình tri thức.
- Sau khi tốt nghiệp trung học, ông đi làm phóng viên.
- Tham gia tích cực chống chiến tranh thế giới lần thứ 1,2
- Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cảm thấy mình là thế hệ mất mát, khó hoà nhập với cuộc sống đương thời, tìm sự bình yên trong men rượu và tình yêu.
- Sang Pháp, làm báo và sáng tác, 1926 cho ra đời cuốn tiểu thuyết “Mặt trời vẫn mọc”

b. Sự nghiệp sáng tác.

- Số lượng các tác phẩm đồ sộ, ở nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, một số bài thơ, hồi kí
- Tác phẩm tiêu biểu: *Chuang nguyên hồn ai; ông già và biển cả.*
- Là người đề ra nguyên lí sáng tác: **tác phẩm văn chương như một tảng băng trôi**- một phần nổi, bảy phần chìm. Nhà văn nhấn mạnh vào yếu tố hàm súc, ngụ ý trong mạch ngầm văn bản, tạo ra được “ý tại ngôn ngoại” và khẳng định hiệu quả của cách viết ấy. Tác giả phải hiểu biết cặn kẽ những điều mình muốn viết, sau đó lược bỏ những chi tiết không cần thiết, giữ lại phần cốt lõi, sắp xếp lại để người đọc khi tiếp xúc với chúng vẫn có thể hiểu được những gì mà tác giả đã lược bỏ đi. Nhiệm vụ của người đọc tự tìm ý nghĩa, giá trị qua phần chìm của tảng băng, những hình tượng, hình ảnh... giàu tính tượng trưng, đa tầng nghĩa.
- Thống nhất trong ý đồ sáng tác: viết một áng văn xuôi trung thực giản dị về con người.

c. Đóng góp, vị trí.

- Nhà văn Mĩ vĩ đại nhất thế kỉ XX, để lại dấu ấn sâu sắc trong văn xuôi hiện đại Phương tây, góp phần đổi mới lối viết truyện ngắn, tiểu thuyết.

- Được nhận giải thưởng Pu-lit-đơ- giải thưởng văn chương cao quý nhất của nước Mĩ.
- Nhận giải Nô-ben về văn chương.

2. Hoàn cảnh sáng tác

Viết năm 1952, sau gần 10 năm sống ở Cu- ba. Bối cảnh câu chuyện là ngôi làng chài yên ả bên bến cảng La- ha- ba- na. Phu- en-tec một thủy thủ trên tàu được coi là nguyên mẫu của ông lão Xan-ti-a-gô.

3. Tóm tắt

3.1. Tóm tắt toàn bộ tác phẩm

Ông lão Xan- ti- a- gô 74 tuổi thường đánh cá trên vùng biển Nhiệt lưu. Đã 84 ngày ông đi biển cùng chú bé Manôlin mà chẳng kiếm được con cá nào. Đêm ngủ ông vẫn mơ về thời trai trẻ. Một ngày kia ông quyết định một mình ra khơi tới vùng “*Giếng lớn*”. Thế rồi một con cá lớn mắc mồi. Đó là con cá kiếm mà ông hằng mơ ước. Bằng ý chí, sức chịu đựng phi thường và phải chiến đấu gần như kiệt sức, đến ngày thứ 3 ông mới hạ được con cá. Nhưng sau đó, cả một đàn cá mập bao vây, tấn công con cá kiếm. Ông lại phải chiến đấu đơn độc với cả đàn cá mập hung dữ, tuy nhiên ông vẫn nghĩ “*không một ai cô đơn nơi biển cả*”. Cuối cùng khi đưa được thuyền trở về bến ông chỉ còn bộ xương con cá kiếm tro trụi.

3.2. Tóm lược trận chiến của ông lão với con cá kiếm

- Sức mạnh và sự khôn ngoan của con cá

+ Khi đã ăn mồi, con cá bắt đầu bơi chậm rãi, lượn vòng 2 giờ đồng hồ làm ông lão mệt nhoài, người đầm mồ hôi.

+ Khi tưởng như đã “ru ngủ” được ông lão, chỗ lưỡi câu đã rộng và đau đớn, nó đột ngột quật, nhảy lên để hít không khí

+ Khi đã mệt, không quật nữa, nó lại “bắt đầu lượn vòng chậm chậm... cái đuôi nhô khỏi mặt nước. Cái đuôi lớn hơn cả lưỡi hái lớn, màu tím hồng, dựng trên mặt đại dương xanh thẫm... cánh vi trên lưng xếp lại, còn bộ vây to sụ bên sườn xòe rộng”

+ Khi con cá chuẩn bị mũi lao và đâm, con cá “khẽ nghiêng mình... rồi trở mình dậy và bắt đầu lượn thêm hai vòng nữa”. Như trâu người, làm dáng với ông già, nó “chao mình tránh ra rồi lật thẳng người lên bơi đi”

+ Thời điểm quyết định đã tới, ông lão “vận hết sức bình sinh... phóng xuống sườn con cá, con cá phóng vút lên khỏi mặt nước phô hết tầm vóc khổng lồ, vẻ đẹp và sức lực”

- Những hành động của ông lão:

+ Lúc đầu ông lão thu dây để con cá không quay vòng, ông vẫn còn sức để “lách vai và đầu ra khỏi sợi dây liên tục kéo nhẹ nhàng”

+ Nhưng rồi cứ phải ra sức kéo sợi dây để buộc con cá khỏi quay vòng, ông thấy sức lực suy kiệt nhanh chóng. Ông thấy “hoa mắt”, “mồ hôi như xát muối lên vết cắt phía trên mắt và trán”. Khi con cá đã nhảy lên ông cầu mong “Đừng nhảy cá”.

+ và cuối cùng tập trung sức lực ông đã giết được con cá.

4. Hình tượng con cá kiếm và ý nghĩa biểu tượng

- Rất lớn và đẹp

- Đầy sức mạnh

- Kiêu hùng, bất khuất.

- Ý nghĩa biểu tượng : tượng trưng cho vẻ đẹp và sức mạnh của thiên nhiên; cho những trông gai thử thách của cuộc đời; cho ước mơ, sáng tạo của nghệ thuật; cho lí tưởng và hoài bão cao đẹp mà con người theo đuổi.

5. Hình tượng ông lão đánh cá Xan-ti-a-gô

- Ông lão là người thạo nghề

- Ông có sức mạnh tinh thần của người chiến thắng :

+ Luôn có niềm tin vào bản thân

+ Có ý chí và nghị lực phi thường

- Là biểu tượng cho vẻ đẹp và sức mạnh của con người.

- Từ hình tượng ông lão đánh cá, toát lên bài học của thành công : Phải có trí tuệ và hiểu biết, tinh táo và nhẫn nại, có niềm tin, ý chí và nghị lực vượt qua thử thách.

6. Đặc sắc nghệ thuật

- Lời kể chuyện độc đáo, kết hợp nhuần nhuyễn giữa văn kể và lời văn miêu tả nhân vật, miêu tả đối thoại, độc thoại nội tâm.
- Khắc hoạ thành công chân dung nhân vật qua cảm giác, sử dụng ngôn ngữ kể và ngôn ngữ của nhân vật để khắc hoạ điều này.
- Cách viết giản dị nhiều chỗ tưởng như “lỏng” song kì thực lại rất chặt chẽ. Viết theo nguyên lí tăng bằng trôi.

7. Đặc điểm của nghệ thuật tăng bằng trôi qua đoạn trích

- Nêu lí thuyết:...
- Phân nổi của “tăng bằng trôi”: hành trình theo đuổi, chiến đấu để bắt được con cá kiếm của ông lão Xan-ti-a-gô.
- Phân chìm của “tăng bằng trôi”:
 - + Hành trình mà ông lão đánh cá đơn độc, dũng cảm săn đuổi con cá lớn nhất đời là một biểu tượng về vẻ đẹp của ước mơ và hành trình gian khổ của con người để biến ước mơ thành hiện thực
 - + Sự thể nghiệm về thành công và thất bại của người nghệ sĩ đơn độc khi theo đuổi ước mơ, sáng tạo, rồi trình bày ước mơ đó tới mắt người đời
 - + Mối liên hệ giữa con người và thiên nhiên...
- Một vài câu văn tác giả tạo khoảng trống:
 - + Sau ba ngày đêm ròng rã cùng con cá kiếm trên biển, nhà văn để cho nhân vật thốt lên “ta đã di chuyển được nó, “ta đã di chuyển được nó rồi”, không cần những cụm từ giải thích về thái độ mừng rỡ của ông lão Xan-ti-a-gô nhưng người đọc vẫn nhận thấy sự vui mừng được toát ra từ cách nói.
 - + Lời độc thoại “con cá là vận may của ta” đã tạo ra khoảng trống cho độc giả. Người đọc cần hiểu rằng, ông lão đã 84 ngày chưa câu được một con cá nào, và mọi người xung quanh cho rằng ông lão đã bị vận đen đeo bám. Nếu hiểu đầy đủ phải là: “Con cá là vận may của ta” và việc ta bắt được nó chứng minh ta đã vượt qua được vận đen.

8. Hình ảnh con cá kiếm trước và sau khi bị ông lão đánh cá chinh phục, ý nghĩa

* Hình ảnh con cá trước khi bị ông lão chinh phục:

- Rất lớn và đẹp
- Đầy sức mạnh
- Kiêu hùng, bất khuất.

* Hình ảnh con cá trước sau bị ông lão chinh phục:

Da cá chuyển từ màu gốc, màu tím ánh bạc sang màu trắng và những cái sọc phớt màu tím nhạt như đuôi của nó. Những đường sọc ấy lớn hơn cả bàn tay người xò rộng, con mắt nó dừng dừng như tấm kính trong kính viễn vọng hay như một vị thánh trong đám rước”

* Ý nghĩa:

- Con cá là biểu tượng cho vẻ đẹp và sức mạnh của thiên nhiên; cho những thử thách của cuộc đời; cho ước mơ, sáng tạo của nghệ thuật; cho lí tưởng và hoài bão cao đẹp mà con người theo đuổi, cũng là biểu tượng của mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người: vừa là bạn, vừa là đối thủ.
- Chinh phục con cá kiếm giữa biển khơi vừa là khát vọng chinh phục thiên nhiên, theo đuổi khát vọng ước mơ mà con người mong muốn
- Một khi ước mơ đã trở thành hiện thực và người mơ ước đã sở hữu được nó thì cái mơ ước kia không còn giữ được vẻ lung linh như trước. Con người lại phải kiếm tìm, chinh phục và hướng tới một khát vọng lớn hơn, mới mẻ hơn và đẹp đẽ hơn.

9. Chủ đề: Thông qua hình ảnh ông lão Xan-ti-a-gô quật cường, chiến thắng con cá kiếm, Hê-minh-uê gửi gắm một thông điệp: trong bất cứ hoàn cảnh nào “con người có thể bị huỷ diệt nhưng không thể đánh bại”

=====

HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT (LƯU QUANG VŨ)

1. Hoàn cảnh sáng tác

Hồn Trương Ba, da hàng thịt là một trong những vở kịch gây được nhiều tiếng vang nhất của Lưu Quang Vũ. Vở kịch được viết năm 1981, nhưng đến năm 1984 mới lần đầu ra mắt công chúng.

2. Tóm tắt

+ Cảm thấy không thể sống như thế này mãi, hồn Trương Ba muốn thoát ra khỏi thân xác anh hàng thịt thô lỗ, phàm tục.

+ Cuộc đối thoại giữa hồn và xác. Hồn Trương Ba đành bần thần nhập lại thân xác anh hàng thịt.

+ Những người thân trong gia đình (vợ, cháu gái, con dâu) đều thấy Trương Ba đã khác xưa, đã lệch lạc nhiều lắm. Đau đớn cực độ, Trương Ba lập cập đến bên cột nhà, đốt hương để gặp Đế Thích.

+ Đế Thích thuyết phục Trương Ba chấp nhận cuộc sống hiện tại hoặc nhập vào thân xác cụ Tị để bảo toàn sự sống. Trương Ba suy nghĩ, cân nhắc và đưa ra quyết định dứt khoát : chấm dứt sự hiện diện của một tồn tại trớ trêu có tên gọi là "hồn Trương Ba, da hàng thịt".

+ Hồn Trương Ba vẫn còn mãi giữa màu xanh cây vườn, trong những điều tốt lành của cuộc đời và trong kí ức yêu thương của những người thân.

3. Nhân vật Trương Ba

3.1. Cuộc đối thoại giữa hồn và xác

- **Khi hồn Trương Ba:** Cho rằng : “Ta vẫn có một đời sống riêng : nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn”. Xác "không có tiếng nói", "không có tư tưởng, không có cảm xúc", "chỉ là xác thịt âm u đui mù", "chỉ là cái vỏ bên ngoài" **thì xác hàng thịt:** khẳng định "ông không tách khỏi tôi được đâu, dù tôi chỉ là thân xác". “Lí lẽ” mà xác đưa ra là : “Hai ta đã hoà với nhau làm một rồi”...

- **Khi hồn Trương Ba:** phủ nhận những “dẫn chứng” xác nêu ra không phải là hành động xuất phát từ ý thức của mình : “Đây là mày chứ, chân tay mày, hơi thở của mày...” **thì xác hàng thịt** chứng minh” ảnh hưởng “sức mạnh ghê gớm, lắm khi át cả cái linh hồn cao khiết”. **Hồn Trương Ba:** Hồn cho rằng đó là những lí lẽ “ti tiện” không thể chấp nhận được.

- **Xác hàng thịt:** Xác “tìm kiếm giải pháp” cho sự tồn tại “hoà bình” mang tên "hồn Trương Ba, da hàng thịt" bằng “trò chơi tâm hồn”. “Luật chơi” là hồn cứ việc nghĩ mình cao khiết thánh thiện, làm điều gì xấu thì cứ đổ tội cho xác để được thanh thân. Bù lại hồn sẽ làm đủ mọi việc để thoả mãn những khát thèm của xác.

Nhận xét chung:

- *Hồn Trương Ba* trở thành người “đuối lí” trong cuộc đối thoại này:

+ Từ chỗ cao giọng phủ nhận : “Vô lí, mày không thể biết nói !”, “Mày không có tiếng nói” đến chỗ chấp nhận xác có tiếng nói, nhưng đó là “tiếng gọi nơi hoang dã” của bản năng thấp kém, tầm thường.

+ Từ chỗ phủ định quyết liệt, lớn giọng khi xác đưa ra những bằng chứng “hai năm rở mười” về sức mạnh sai khiến của nó, đến chỗ “không dám trả lời”, lúng túng trong câu nói đứt quãng “Ta... ta... đã bảo mày im đi”, “Nhưng... nhưng...”.

+ Từ chỗ hăng hái đấu lí, đáp lại tất cả những lí lẽ xác đưa ra, đến chỗ “bị tai lại” “Ta không muốn nghe mày nữa”.

+ Từ cách xưng hô “mày” – “ta” vào đầu cuộc đối thoại, xác đã tinh ý nhận ra khi cuộc đối thoại ở vào hồi kết : “Áy đây, ông bắt đầu gọi tôi là anh rồi đấy !”.

+ Từ mạnh mẽ, đầy khí thế đấu tranh, đến tiếng kêu “trời” tuyệt vọng và dấng đáp bần thần tội nghiệp nhập lại thân xác anh hàng thịt cho người đọc cảm giác dường như hồn đã bị dồn vào con đường cụt không lối thoát, đành phải chấp nhận sự an bài, “hoà thuận” “hồn Trương Ba, da hàng thịt”.

- Trong cuộc đối thoại, xác hàng thịt mỗi lúc một lấn lướt, dồn đuối hồn Trương Ba:

+ Xác chủ động “tuyên chiến” khi hồn khao khát được tồn tại độc lập riêng mình.

+ Xác thách thức, giễu cợt mỉa mai hồn : “có đấy”, “có tiếng nói đấy”, “có thật thế không”.

+Xác cao giọng khoái chí đòi hồn phải “thành thật trả lời”.

+ Xác biết rõ người ta nghĩ gì về mình, đồng thời cũng tỏ ra hiểu thấu từ điệu bộ lúng túng bên ngoài đến những biện luận bên trong tìm kiếm sự thanh thản và vô tội của hồn.

+ Xác “lợi khẩu” khi đưa ra lí lẽ. Xác “mềm dẻo” trong thuyết phục, tranh luận. Khi thì sử dụng lí lẽ, lúc đưa ra bằng chứng. Khi thì cao giọng thách thức, lúc buồn rầu thanh minh. Khi thì đắc ý, tinh quái, lúc lại vuốt ve xoa dịu, an ủi mà mỉa mai. Vừa dụ dỗ, mua chuộc vừa trắng trợn phi báng. Xác đã chứng tỏ được ưu thế của nó, uy quyền của nó, sự chi phối khủng khiếp của nó bằng kết cục màn đối thoại là “cái hồn ương bướng” lại tìm về với chỗ trú thân là xác anh hàng thịt.

→ Cuộc đối thoại cũng cho thấy sự ngộ nhận của hồn về chính mình. Sau bấy nhiêu chuyện đã xảy ra với gia đình và bản thân, hồn vẫn cho rằng mình nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn, mọi tội lỗi đều là do xác gây nên. Cho nên không phải ngẫu nhiên xác khẳng định “tác giả” của “trò chơi tâm hồn” không ai khác ngoài “những điều ông vẫn tự nói với mình và với người khác đấy chứ”, xác chỉ làm nhiệm vụ “tổng kết” và phát biểu “luật chơi” cho rõ ràng, cụ thể mà thôi. Mâu thuẫn kịch tạm thời chùng xuống để chờ đợi một cao trào bùng nổ mới, chỉ xảy ra khi nào điều ngộ nhận trên được “vỡ lẽ” hoàn toàn.

Hàm ý của cuộc đối thoại : Linh hồn và thể xác là hai phương diện tồn tại trong mỗi con người. Cuộc đấu tranh giữa linh hồn và xác thịt chính là cuộc đấu tranh giữa đạo đức và tội lỗi, giữa khát vọng và dục vọng, giữa phần “người” và phần “con” trong mỗi con người.

3.2. Hồn Trương Ba và những người thân

- Trong thân thể anh hàng thịt, Trương Ba đã không còn là mình. Tất cả những người thân đều đã nhận thấy và đau đớn, lo lắng, bàng hoàng.

- Người vợ yêu thương rung rung trong dòng nước mắt tủi thân tủi phận, chua chát, dằn dỗi.

- Đứa cháu gái vỡ òa tiếng khóc tức tưởi không hiểu sao ông nội thân yêu gần gũi lại trở thành một người “xấu lắm, ác lắm”.

- Chị con dâu bàng hoàng dòng nước mắt sè chia và bết tắc, muồn thương, muồn níu giữ hình ảnh của thầy mà không biết phải làm thế nào.

- Trương Ba “thần thờ”, ông ôm đầu bết tắc, để rồi nhận thấy “Mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta ạ, mày đã tìm được đủ mọi cách để lấn át ta”. Một sự vỡ lẽ vừa bàng hoàng vừa chua chát đã dẫn đến quyết định dứt khoát: thắp hương, châm lửa để gọi Đế Thích.

3.3. Trương Ba - Đế Thích

*** Trương Ba**

+ Sự khập khiễng của “hồn Trương Ba, da hàng thịt” và giá mà nó phải trả khi cố gắng duy trì để tồn tại trong một cái vỏ giả tạo như vậy đã giúp Trương Ba thâm thía hơn bao giờ hết cái khát vọng : “Tôi muốn được là tôi trọn vẹn”. “Là tôi trọn vẹn”, cái điều tưởng chừng đơn giản nhưng lại chẳng dễ chút nào. Thói quen “sống nhờ, sống gửi” đã khiến con người ta có lúc quên đi cái tôi của bản thân mình. Thói quen “áp đặt” của Đế Thích cho người đời đôi khi cũng làm cho mong muốn giản dị “là tôi trọn vẹn” nghịch lí thay, lại trở thành khát vọng.

+ “Là tôi trọn vẹn”- dám là mình, dám chịu trách nhiệm về mình. Sống thực cho ra con người thật chẳng dễ chút nào. Sống gửi, sống nhờ, sống chấp vá, không được là mình trọn vẹn, đó là sống với bất cứ giá nào - kiểu sống vô nghĩa. Cuộc sống là đáng yêu, đáng quý, đáng trân trọng vô cùng. Ham sống, muốn được sống là ước muồn tự nhiên của mỗi con người. Nhưng... Nếu cái giá phải trả đắt quá. Thì nhất định không thể sống như vậy được !

+ Hồn Trương Ba trước khi bước vào thế giới vinh hằng còn qua một phép thử nữa, phép thử có tên “cu Tị”. Trương Ba hình dung trước cảnh một ông già 60 ngụ trong thân xác của một cậu bé 10 tuổi thì cũng đầy bi kịch. Trương Ba không chấp nhận.

+ Lựa chọn của Trương Ba là tất yếu. Đó là sự lựa chọn dũng cảm. Chấp nhận cái chết, chấp nhận sự hư vô để được "là tôi trọn vẹn". Đó là lẽ tất yếu bởi Trương Ba đã thấm thía cái bi kịch đau đớn của cảnh không được là mình. Tất yếu bởi Trương Ba đã "ngộ" ra nhận thức về lẽ sống. Tất yếu bởi đó là kết quả của sự đấu tranh ở một tâm hồn thanh cao, trong sáng, vượt lên nghịch cảnh.

* **Đề Thích**- Quan niệm về sự sống rất đơn giản, sống chỉ là sự tồn tại

- Ích kỉ, muốn Trương Ba sống chỉ là để thoả mãn thú chơi cờ của mình.

4. Đặc sắc nghệ thuật: Sáng tạo cốt truyện dân gian; Nghệ thuật dựng cảnh, dựng đối thoại.

- Hành động của nhân vật phù hợp với hoàn cảnh, tính cách góp phần phát triển tình huống truyện.

- Những đoạn độc thoại nội tâm của nhân vật hồn Trương Ba góp phần thể hiện rõ tính cách nhân vật và quan niệm về lẽ sống đúng đắn.

5. Chủ đề: Qua đoạn trích và cả vở kịch, tác giả muốn khẳng định: được sống làm người quý giá thật, nhưng được sống đúng là mình, sống trọn vẹn, hài hoà giữa thể xác và tâm hồn còn quý giá hơn. Con người phải luôn đấu tranh với nghịch cảnh, chống lại sự tầm thường, dung tục để hoàn thiện nhân cách.

của tâm hồn.

=====
MỘT NGƯỜI HÀ NỘI
(Nguyễn Khải)

Phân tích nhân vật cô Hiền.

A. Mở bài

- *Một người Hà Nội* là tác phẩm xuất sắc của nhà văn Nguyễn Khải ở giai đoạn sáng tác sau 1975

- Thể hiện cái nhìn nghệ thuật mới của tác giả về cuộc sống và con người

- Thể hiện cái nhìn đầy trăn trở, suy nghiệm, cảm nhận hiện thực xã hội hồi hải, đầy biến động, đổi thay nhưng cũng đầy hương sắc.

- Nhà văn nhìn con người trong mối quan hệ chặt chẽ với lịch sử, với quá khứ dân tộc, với quan hệ gia đình và tiếp nối thế hệ, để rồi cuối cùng bao giờ cũng khẳng định, ngợi ca giá trị nhân văn cao đẹp của cuộc sống và con người hôm nay.

- Cô Hiền là nhân vật trung tâm của tác phẩm, qua đó tác giả gửi gắm những suy tư của mình về con người, cuộc đời.

B. Thân bài.

• *Cô Hiền – một người Hà Nội trung thực, thẳng thắn, chân thành*

- Cô không ngần ngại bày tỏ sự không đồng tình của mình với những biểu hiện quá đà của nhiều người dân : “Vui hơi nhiều, nói cũng hơi nhiều, phải nghĩ đến làm ăn chứ”.

- Thẳng thắn phê phán và góp ý : “chính phủ can thiệp vào việc của dân nhiều quá”, nhất là những việc riêng tư : tập thể dục mỗi sáng, sinh hoạt văn nghệ mỗi tối, vợ chồng phải sống ra sao, trai gái yêu nhau như thế nào, thậm chí tiền công sá của người ở...

• *Cô Hiền – một người Hà Nội bản lĩnh, khôn ngoan, có đầu óc thực tế, biết thích ứng với thời thế mà vẫn không đánh mất mình*

- Cô từng tuyên bố “một đời tao chưa từng bị ai cám dỗ, kể cả chế độ”. Câu nói ấy thể hiện rõ bản lĩnh và sự tự chủ của cô Hiền. Thực tế đã cho thấy nhờ có bản lĩnh mà cô Hiền đã không bị lung lay trước những cám dỗ hay trở thành những con rối trên “vũ đài chính trị” và “sân khấu cuộc đời”.

- Cô Hiền tính toán mọi việc trước sau một cách khôn khéo.

+ Quan niệm : đã không làm thì thôi chứ “đã tính là làm, đã làm là không thềm để ý đến những đàm tiếu của thiên hạ”.

+ Trong chuyện lấy chồng: Cô lấy chồng ở tuổi ba mươi sau khi đã “đùa vui một thời son trẻ”. Chồng cô không phải là một ông quan, cũng chẳng phải là một văn nhân, nghệ sĩ nào mà là “một ông giáo cấp Tiểu học hiền lành, chăm chỉ”. Thế là yên cửa, yên nhà, yên tâm làm vợ làm mẹ.

+ Trong chuyện sinh con: Cô sinh năm đưa con, đến đưa con gái út, cô nói với chồng : “Từ nay là chấm dứt chuyện sinh đẻ, bốn mươi tuổi rồi, nếu ông và tôi sống đến sáu chục thì con út đã hai mươi, có thể tự lập, khỏi phải sống bám vào anh chị”. Thế là xong xuôi, yên tâm về đường con cái.

+ Trong cách tính toán việc nhà:

~ Trước khi có chính sách cải tạo tư sản, cô đã kịp bán một ngôi nhà.

~ Cô chỉ làm nghề bán hoa giấy, cái nghề không giàu nhưng “đủ ăn”, “lại không phải lo sợ gì”.

~ Cô chấp nhận hoàn cảnh, không cho chồng mở xưởng, thuê thợ vì “đã có thợ tất có chủ” (tức là làm ăn theo lối tư bản, tư sản), và lại “chế độ này không thích cá nhân làm giàu”.

• *Cô Hiền - một người Hà Nội gắn bó sâu nặng với mảnh đất kinh kì, người gìn giữ những nét đẹp văn hóa của “đất Tràng An”.*

- Cô Hiền gắn bó sâu nặng với mảnh “đất kinh kì”. “Suốt chín năm kháng chiến”, trong lúc nhiều người Hà Nội dời xa thủ đô lên chiến khu cách mạng thì cô Hiền vẫn sống ở đất Hà thành. Cô ở lại không phải vì cô theo Pháp, có lẽ cũng chẳng phải vì cô không tin cách mạng mà đơn giản chỉ là vì cô “không thể dời xa Hà Nội”. Hà Nội đồng nghĩa với một tình yêu. Hà Nội là “niềm tin và hi vọng”, vì thế cô “không thể sinh cơ lập nghiệp ở một mảnh đất nào khác”.

- Một đời cô Hiền không để mình bị điều gì cảm dỗ nhưng trái tim lại thuộc về Hà Nội, tự nguyện gắn bó và thao thức với số phận của Hà Nội. Cô bàng hoàng trước cảnh bão giạt đổ cây si cạnh đền Ngọc Sơn vì “ngỡ ngay tới sự khác thường, sự dời đổi, điềm xấu, là sự ra đi của một thời”. Đó không phải là niềm tiếc nuối quá khứ của thế hệ mình mà là nỗi khắc khoải, âu lo trước những biến đổi có thể làm mất đi vẻ đẹp của Hà Nội. Lo lắng bao nhiêu, cô sung sướng, nhẹ nhõm bấy nhiêu khi thấy cây si cổ thụ “lại sống”, “lại trở ra lá non” để rồi “vẫn là cây si của nhiều thế hệ Hà Nội”.

- Cô Hiền luôn có ý thức về việc giữ gìn, bảo tồn những vẻ đẹp văn hóa của người Tràng An:

+ Cô dạy con cháu từ cách “ngồi vào bàn ăn”, “cách cầm bát cầm đũa”, “cách múc canh”, “cách nói chuyện trong lúc ăn” cho đến cách đi đứng nói năng, cách sống sao cho không hổ danh là người Hà Nội : “Chúng mày là người Hà Nội thì cách đi đứng nói năng phải có chuẩn, không được sống tùy tiện, buông tuồng”.

+ Cô quyết bảo tồn những giá trị vật chất và tinh thần của người Hà Nội không để chúng bị mai một hay pha tạp. Đó là những bữa ăn được duy trì đều đặn hàng tháng để gặp gỡ bạn bè – “những công dân Hà Nội, những tên tuổi đã thành danh của đất kinh kì”. Đó là cách ăn mặc sang trọng, quý phái mỗi khi tiệc tùng, không lem nhem, buông tuồng thế nào cũng được như trong các sinh hoạt hằng ngày.

+ Cách bày trí phòng khách : “bộ xa lông gụ cái khánh”, “cái sập gụ chân quỳ”, “một cái lư hương đời Hán”, “một cái liễn hấp sâm Giang Tây”...

+ Mỗi dịp Tết đến xuân về, cô đều tỉ mỉ lau đánh một cái bát thủy tiên men đỏ, hai cái đầu rồng gắn nổi bằng đồng, miệng chân cũng đều bịt đồng, thật đẹp”.

• *Cô Hiền – một người Hà Nội giàu lòng tự trọng, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng sống một cách đàng hoàng*

- Tự trọng là yếu tố cốt lõi của nhân cách, là một trong những yếu tố quan trọng nhất để làm người, nhất là với những ai ý thức rằng mình là người Hà Nội như cô Hiền.

- Khi dạy con cháu cô chỉ muốn đánh thức ở chúng khả năng “biết tự trọng, biết xấu hổ”. Tiễn đưa con trai đầu lòng ra trận, cô rất đau đớn vì sợ con hi sinh, nhưng có một điều còn lớn hơn nỗi lo mất mát ấy là danh dự và lòng tự trọng của con mình : “Tao đau đớn mà bằng lòng vì tao không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn bè. Nó dám đi cũng là biết tự trọng”. Rồi khi đưa con trai thứ hai tình nguyện lên đường, cô lại một lần nữa phải nén nỗi lo mất con của người mẹ để người con ấy giữ được danh dự và lòng tự trọng của mình, để anh có thể sống hoặc chết có ý nghĩa. Chính vì suy nghĩ như thế nên cô tuy “không khuyến khích” nhưng “cũng không ngăn cản” anh ra trận vì “ngăn cản tức là bảo nó tìm đường sống để các bạn nó phải chết, cũng là một cách giết chết nó”. Nói câu ấy, hẳn trong thâm tâm cô Hiền đã tâm niệm: với những đứa con của cô – những người Hà Nội, danh dự làm người còn quý hơn mạng sống cá nhân. Cái chết, với họ, không phải là mất mát lớn nhất mà mất mát lớn nhất là chết khi đang sống. Vì thế để các con ra trận cũng là cách là tạo cơ hội cho chúng sống đúng với phong cách và bản lĩnh văn hóa của người Hà Nội.

- Cô Hiền còn nghĩ đến danh dự làm mẹ, tư cách làm người Hà Nội của chính cô nữa. Là một người mẹ trong hoàn cảnh đất nước đang chiến tranh, cô Hiền “muốn được sống bình đẳng với các bà mẹ khác, hoặc sống

cả hoặc chết cả, vui lễ thì có hay hóm gì”. Đằng sau phát ngôn này của cô Hiền ta thấy rõ một thái độ sống thật đáng trân trọng của “một người Hà Nội” : không thích dựa dẫm, ỷ lại, đã sống là phải sống sao cho tử tế, trong hoàn cảnh nào cũng phải sống thật đàng hoàng.

● *Cô Hiền – “một hạt bụi vàng của Hà Nội”*

Nhà văn đã ví cô Hiền như “một hạt bụi vàng của Hà Nội”. Hạt bụi thì nhỏ bé, tầm thường chẳng có giá trị gì. Nhưng là “hạt bụi vàng” thì khác, nó tuy nhỏ bé nhưng lại mang những giá trị hết sức quý báu. Một “hạt bụi vàng” có thể chưa tỏa sáng điều gì nhưng nhiều “hạt bụi vàng” hợp lại sẽ thành những “ánh vàng” chói sáng lung linh ý nghĩa. Cô Hiền là một người Hà Nội lặng lẽ, bình thường và nhỏ bé như bao người dân thủ đô khác nhưng ở cô lại thấm sâu và tỏa sáng những nét tinh túy, tinh hoa nhất của tâm hồn người Hà Nội, của văn hóa Hà Nội. Những người Hà Nội như cô hợp lại sẽ giúp Hà Nội bay lên “chói sáng những ánh vàng”. “Ánh vàng” ấy có lẽ không gì khác hơn là phẩm giá người Hà Nội, là cốt cách và bản lĩnh văn hóa của người Hà thành. Và trên hết là Hà Nội linh thiêng và hào hoa, Hà Nội văn hiến nghìn năm.

● *Nghệ thuật xây dựng hình tượng cô Hiền*

- Trong toàn bộ câu chuyện, cô Hiền đều hiện ra qua lời kể của nhân vật “tôi”, mang tên Khải – trùng với tên của nhà văn.

- Nguyễn Khải còn đặt nhân vật trên dòng chảy lịch sử, gắn liền với những biến động lớn của đất nước, thủ đô, rời từ “thời gian của người” mà khái quát các giá trị văn hóa đã được kết tinh trên mạch thời gian.

- Ngôn ngữ giản dị

- Giọng văn: trải đời, triết lí